

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 07 năm 2024**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>2</b>
<b>BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT</b> .....	<b>2</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT</b> .....	<b>5</b>
1.1. Đặt vấn đề.....	5
1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT .....	9
1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường.....	12
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ</b> .....	<b>17</b>
2.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	17
2.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	26
2.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	37
2.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....	43
2.6 Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
2.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....	69
2.8 Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học ...	69
2.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	87
2.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	99
2.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	113
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>125</b>
<b>Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo</b> .....	<b>127</b>
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....	<b>130</b>

## BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

BLQ	bên liên quan
BM	Bộ môn
ĐCHP	Đề cương học phần
CDIO	Conceive – Design – Implement – Operate
CĐR	chuẩn đầu ra
CGCN	chuyển giao công nghệ
CLB	câu lạc bộ
CNTT	công nghệ thông tin
CQ	chính quy
CSVC	cơ sở vật chất
CTCT&SV	công tác chính trị và sinh viên
CTĐT	chương trình đào tạo
CTDH	chương trình dạy học
CTGTTP&CTT	công trình giao thông thành phố và công trình Thủy
CVHT	cố vấn học tập
CT	công trình
ĐCHP	đề cương học phần
ĐH	đại học
ĐH GTVT	đại học Giao thông vận tải
ĐTĐH	đào tạo đại học
GD&ĐT	giáo dục và đào tạo
GS	giáo sư
GTVT	giao thông vận tải
GV	giảng viên
GVC	giảng viên chính
GVCC	giảng viên cao cấp

HTQT	hợp tác quốc tế
KCQ	không chính quy
KHCN	khoa học công nghệ
KQHT	kết quả học tập
KTX	ký túc xá
KTXDCTT	kỹ thuật xây dựng công trình thủy
MC	minh chứng
NCKH	nghiên cứu khoa học
NCKHSV	nghiên cứu khoa học sinh viên
ND99	Nghị định 99
NH	người học
NCS	nghiên cứu sinh
NSNN	ngân sách nhà nước
PGS	phó giáo sư
QLTC	quản lý tài chính
SV	sinh viên
TBQT	thiết bị quản trị
TC	tín chỉ
TCCB	tổ chức cán bộ
ThS	thạc sỹ
TLTK	tài liệu tham khảo
TN	thí nghiệm
TNCS	thanh niên cộng sản
TNCS HCM	thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	tiến sỹ
TT UDCNTT	Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin
TSKH	tiến sỹ Khoa học
STSV	sổ tay sinh viên

SV	sinh viên
ƯD, PT & CGCN VHVL	ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ vừa học vừa làm

## **PHẦN I. KHÁI QUÁT**

### **1.1. Đặt vấn đề**

#### **1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá**

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của ngành đào tạo. Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy (KTXDCTT) đã được Nhà trường và Khoa Công trình thường xuyên quan tâm kể từ khi ngành đào tạo được mở và tuyển sinh từ năm 2018. Nhiều giải pháp đã và đang được Trường Đại học Giao thông vận tải và Khoa Công trình đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy. Để đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, Nhà trường và Khoa Công trình đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng

Công trình Thủy. Công tác TĐG CTĐT đã được thực hiện theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Để phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Nhà trường và Khoa Công trình đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như tạo các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy gồm 19 thành viên, Ban thư kí giúp việc Hội đồng gồm 8 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác TĐG. Hội đồng TĐG và Ban thư kí gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm về quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Khoa Công trình, các phòng ban chức năng của Nhà trường và đại diện người học.

Tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy giúp Nhà trường, Khoa Công trình tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành một cách chân thực, toàn diện về mọi mặt hoạt động làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn

kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ **11 tiêu chuẩn với 50** tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy. Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG đã triển khai các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành TĐG, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra các điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch hành động phát huy các điểm mạnh, khắc phục các điểm tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT có sự phối hợp, tham gia tích cực của CB-GV-CNV và người học của Nhà trường và các bên liên quan ở ngoài trường.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT được thành lập theo **Quyết định số 1502/QĐ-ĐHGTVT ngày 28 tháng 06 năm 2024** của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải gồm Ban Giám hiệu (BGH), giảng viên Khoa Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy, LD các phòng ban chức năng trong trường. Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị thường trực về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường có nhiệm vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các nhóm công tác phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện báo cáo TĐG và kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện TĐG.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát.
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III. Kết luận.
- Phần IV. Phụ lục.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với **11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí**. Trong đó, các Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra

(CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; Tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; các Tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành KTXDCTT trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

*Ví dụ: MC.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.*

### **1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá**

#### ***Mục đích tự đánh giá:***

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyển giao công nghệ; Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của ngành KTXDCTT trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng



ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành KTXDCTT theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT.

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

**Phạm vi tự đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện tại Khoa Công trình của Nhà trường, trong chu kỳ từ năm 2019 đến năm 2024.

**Quy trình tự đánh giá:** Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lí, phân tích các thông tin, minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ **tháng 6/2024**, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH* của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. *Mô tả*; 2. *Điểm mạnh*; 3. *Tồn tại*; 4. *Kế hoạch hành động*; 5. *Tự đánh giá*. Các nhóm công tác thực hiện TĐG ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy được phân công kèm theo quyết định 1502/QĐ-ĐHGTVT với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau.

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo*

*tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng...* Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của trường ban. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng TĐG để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong nhóm công tác. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

### ***Phương pháp và công cụ tự đánh giá:***

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các Phòng ban, Khoa /Bộ môn, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng các phiếu thăm dò; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

## **1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT**

Trường Đại học GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; Trường Đại học GTVT có:

**SỨ MẠNG:** “Trường Đại học Giao thông vận tải có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”.

**TẦM NHÌN:** “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”.

**MỤC TIÊU TỔNG QUÁT:** “Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á”.

**GIÁ TRỊ CỐT LÕI:** Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng

- **Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội.
- **Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín.
- **Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, giảng viên, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế.
- **Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

### **1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông Vận tải**

Trường ĐH GTVT có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở II.

### **1.2.2. Các thành tích đã đạt được**

Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

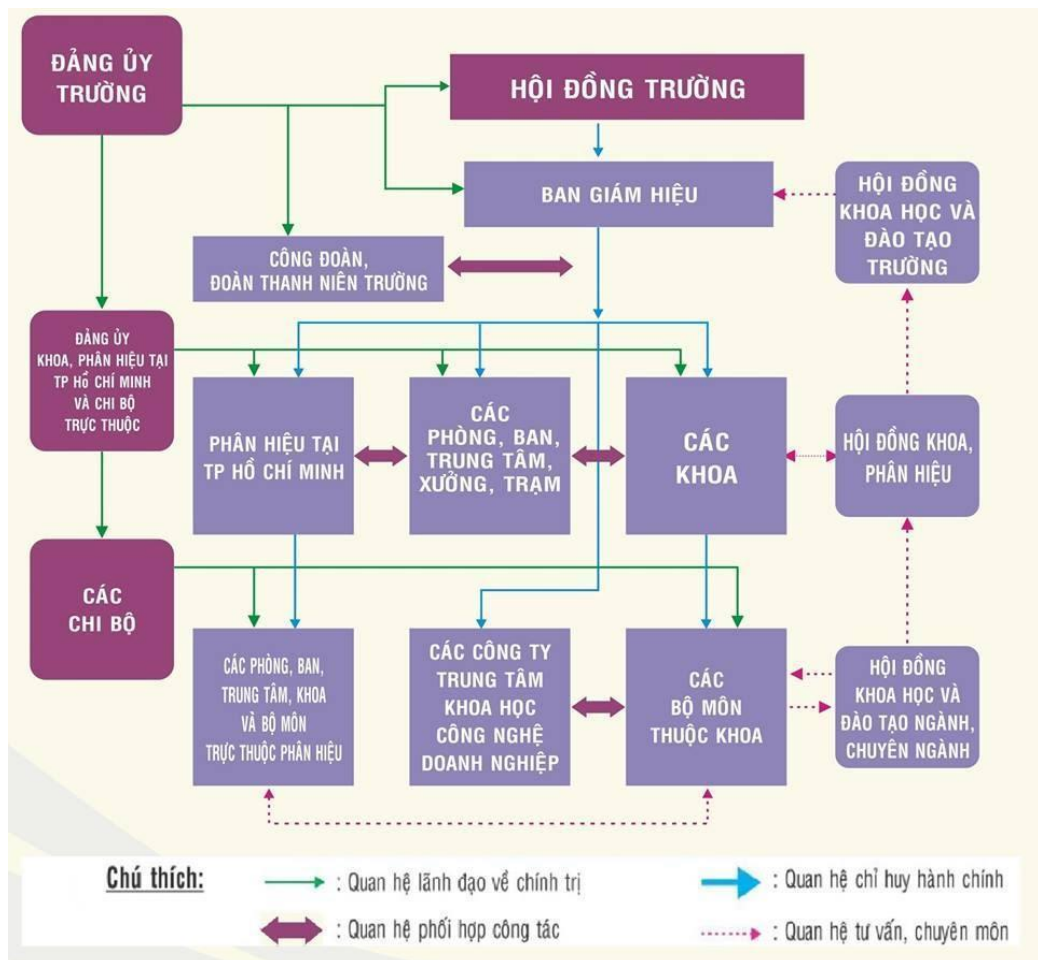
- \* Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- \* Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- \* Huân chương Hồ Chí Minh (2005)
- \* 03 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000, 2015 và 2020)
- \* Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- \* Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)

- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982 và 1990)
- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
- \* Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973)

### 1.2.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT nước CHXHCN Việt Nam. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Bộ máy tổ chức của trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:



**Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải**

Trường ĐH GTVT có các khoa chuyên môn và các đơn vị chức năng. Trong đó 12 khoa và 01 bộ môn trực thuộc, gồm: Khoa Công trình, Khoa Cơ khí, Khoa Vận tải -

Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Giáo dục quốc phòng, Khoa Môi trường & An toàn giao thông, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế, Khoa Quản lý xây dựng, Bộ môn Giáo dục thể chất.

Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Thiết bị quản trị, phòng Khảo thí và BDCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

#### **1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường**

Về cơ sở vật chất, trong giai đoạn 2019 -2024, Nhà trường đã không ngừng nâng cấp, mở rộng diện tích phòng học, phòng thí nghiệm và các cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Nhà trường có tổng số trên 300 phòng học các loại, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như hệ thống bảng thông minh, kết nối internet tốc độ cao, với các quy mô chỗ ngồi khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu về học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, hệ thống các phòng làm việc của các khối hành chính và các Khoa, bộ môn, các phòng thí nghiệm, thực hành cũng được đầu tư, nâng cấp hiện đại.

Về đội ngũ, với trên 70 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyển dụng giảng viên, đảm bảo tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Tính đến 31/12/2022, Trường ĐHGTVT có 1067 cán bộ, giảng viên, chuyên viên và nhân viên trong danh sách. Trong đó có 805 giảng viên cơ hữu (gồm 99 giáo sư và phó giáo sư, 344 tiến sĩ, 436 thạc sĩ).

#### **1.2.5. Quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học**

Tính đến tháng 07 năm 2024, Trường đại học GTVT có 33 ngành đào tạo trình độ đại học, 24 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với quy mô đào tạo trên 30 nghìn người học. Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong các hoạt động quan trọng nhất của một trường đại học. Giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) đã đạt được những thành tích đáng khích lệ trong việc triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị

trí và uy tín của nhà trường trước xã hội. Trong giai đoạn 2019 -2024, trung bình mỗi năm trường thực hiện trên 150 nhiệm vụ KHCN các cấp với kinh phí thực hiện khoảng 20 tỷ VNĐ, số lượng các công bố khoa học cũng không ngừng tăng lên hàng năm với khoảng 450 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

#### **1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng**

##### ***Chiến lược đảm bảo chất lượng***

Trong giai đoạn 2021 đến 2025 và định hướng đến 2030, Nhà Trường đã xác định mục tiêu chiến lược phát triển, bao gồm: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu; Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã xác định 8 nhóm giải pháp chính, tập trung vào nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất...

##### ***Cam kết chất lượng***

Trong mọi hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, Trường Đại học GTVT cam kết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; Duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

##### ***Nguyên tắc Đảm bảo chất lượng***

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, mọi hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường thực hiện nguyên tắc: Cá nhân, đơn vị trong toàn Trường có trách nhiệm chính về chất lượng của hoạt động, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; cùng tham gia tích cực vào hoạt động ĐBCL của Trường; Hoạt động của

Trường đảm bảo phù hợp tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường trong từng giai đoạn; hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nhu cầu của các bên liên quan; Hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường phải đảm bảo tuân thủ quy trình: Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện - Đánh giá – Cải tiến; Đảm bảo hoạt động ĐBCL theo 2 cấp độ, cụ thể:

a) ĐBCL Trường: là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống với mọi hoạt động của Trường: ĐBCL về tổ chức quản lý; ĐBCL về đào tạo, ĐBCL về nghiên cứu khoa học, ĐBCL về tài chính, ĐBCL về cơ sở vật chất, ĐBCL về nguồn lực và ĐBCL về kết nối và phục vụ cộng đồng.

b) ĐBCL chương trình đào tạo: là cấp ĐBCL cụ thể, trực tiếp, tương thích có định hướng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT.

### ***Kiểm định chất lượng***

Đối với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, năm 2008, Trường đại học GTVT đã tự đánh giá/ đánh giá ngoài và được công nhận chất lượng bởi Hội đồng Kiểm định chất lượng quốc gia, Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp trường/ kiểm định và được cấp giấy chứng nhận chất lượng bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường của Bộ GD&ĐT, Việt Nam. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá/ kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục. Đối với kiểm định chất lượng CTĐT, từ 2016 đến nay, Nhà trường đã tiến hành kiểm định 8 CTĐT (trong đó có 5 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 03 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

### **1.2.7. Giới thiệu về Khoa Công trình**

Sứ mạng của Khoa Công trình là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong ngành giao thông vận tải; vai trò đầu tàu chủ lực cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống văn minh trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Khoa Công trình được thành lập tháng 11 năm 1961. Khi thành lập Khoa chỉ có 01 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn khoa học cơ sở, đến nay toàn Khoa đã có 12 bộ

môn (09 bộ môn chuyên môn; 03 bộ môn khoa học cơ sở) và văn phòng Khoa với địa điểm tại: Nhà A6 - Trường Đại học Giao thông vận tải.

Khoa đã được tặng thưởng 01 Huân chương Lao động hạng nhì; 03 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 01 Cờ thi đua của Bộ Giáo dục & Đào tạo; 04 Bằng khen của Bộ Giáo dục & Đào tạo và 01 Bằng khen của Bộ Giao thông Vận tải.

Trải qua chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng, phát triển Khoa Công trình đã khẳng định được uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất. Khoa đã đào tạo được hàng vạn kỹ sư, hàng nghìn thạc sỹ và tiến sỹ cho ngành giao thông vận tải. Lực lượng cán bộ KHKT này đã và đang đảm đương các công việc trong các lĩnh vực của ngành GTVT, một số đang giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống chính quyền và ngành từ Trung ương đến các địa phương đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ những ngày “Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước”, xây dựng đường Hồ Chí Minh lịch sử đến thời kỳ công nghiệp hóa xây dựng những tuyến đường, những xa lộ, cao tốc hiện đại đều in dấu trái tim và khối óc các thế hệ sinh viên Khoa Công trình.

Các Thầy Cô giáo trong Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều Chương trình cấp Nhà nước, hàng trăm đề tài cấp Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT và cấp Tỉnh, thành phố, hàng nghìn đề tài cấp Trường có chất lượng tốt, áp dụng vào thực tiễn giảng dạy và sản xuất.

Khoa đang phụ trách: Đào tạo đại học: 4 ngành với 16 chuyên ngành. Các chuyên ngành đào tạo đại học thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy hiện thời của Khoa bao gồm:

- Chuyên ngành Cảng-Công trình biển
- Chuyên ngành Hạ tầng Cảng-Logistics

Quy mô đào tạo: Hàng năm Khoa Công trình quản lý bình quân khoảng 5000 Sinh viên đại học, 300 Học viên cao học và 50 Nghiên cứu sinh.

Về đào tạo sau đại học: Khoa có đào tạo thạc sỹ: 2 ngành, 13 hướng chuyên sâu. Đào tạo tiến sỹ: 4 ngành.

Hiện nay Khoa Công trình có 12 Bộ môn và Văn phòng Khoa với tổng số 212 người, có 8 thầy cô là Nhà giáo ưu tú, gồm nam: 154; nữ: 58, trong đó: Giáo sư: 04, Phó GS: 36, Tiến sỹ: 58 (chiếm tỷ lệ 46,23%), Thạc sỹ: 111.

Đảng bộ Khoa Công trình gồm 11 chi bộ, 128 đảng viên. Công đoàn Khoa gồm 12 công đoàn bộ môn. Đoàn thanh niên giáo viên của Khoa có 3 Liên chi đoàn. Văn phòng



Khoa và Bộ môn có 5 chuyên viên đều có trình độ Thạc sỹ.

Bản báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXDCTT được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường để xin ý kiến rộng rãi toàn thể CB-GV-CNV, người học trong toàn trường. Ngoài ra, bản báo cáo TĐG này cũng được gửi đến Cục QLCL - Bộ GD&ĐT và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

### **1.2.8 Giới thiệu về Bộ môn phụ trách ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy**

Bộ môn Công trình Giao thông thành phố và Công trình thủy là một thành viên của Khoa Công trình, được thành lập theo Quyết định số 190/QĐ-TCCB ngày 25 tháng 2 năm 2003 của Hiệu trưởng Trường ĐH GTVT với tên là Bộ môn Công trình Giao thông thành phố. Năm 2008, Bộ môn bổ sung thêm chuyên ngành đào tạo Công trình Thủy và đổi tên thành Bộ môn Công trình giao thông thành phố và Công trình thủy. Bộ môn có chức năng đào tạo đại học trình độ Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy với chuyên ngành Cảng- Công trình biển và hạ tầng Cảng logistics.

Bộ môn Công trình giao thông thành phố và Công trình thủy, Khoa Công trình, Trường Đại học Giao thông vận tải có đủ giảng viên cơ hữu trực tiếp tham gia đảm nhiệm giảng dạy hầu hết các môn học thuộc Chương trình đào tạo của chuyên ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy. Tính đến năm học 2021-2022, Bộ môn có 16 giảng viên thuộc biên chế Nhà Trường trong đó có 11 Phó giáo sư, 4 Tiến sĩ và 1 thạc sĩ, đạt tỷ lệ PGS cao nhất toàn trường. Trong đó, có 5 giảng viên được Bộ môn giao phụ trách giảng dạy và phát triển ngành KTXDCTT, gồm 3 Phó giáo sư, 2 Tiến sĩ.

Bộ môn có một đội ngũ giảng viên có trình độ cao với tỷ lệ Phó giáo sư chiếm gần 70% đội ngũ. Các giảng viên hầu hết còn trẻ, năng động, nhiệt tình, được đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài, đã đạt thành tích của Nhà Trường và Bộ GD&ĐT biểu dương, khen thưởng, có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

### 2.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy (KTXDCTT) được xây dựng dựa trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Giao thông Vận tải. Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo Ngành KTXDCTT được xây dựng theo hướng tiếp cận người học, đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Chương trình đào tạo Ngành KTXDCTT được xây dựng dựa trên mục tiêu và CDR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CDR được thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới. CDR, khung chương trình đào tạo và đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học được cung cấp đầy đủ đến người học thông qua các kênh thông tin như Website, kênh thông tin điện tử, email của Khoa và các Bộ môn chuyên môn, sổ tay sinh viên và trong quá trình giảng dạy các học phần của giảng viên. Tiêu chuẩn 1 được đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể sau đây:

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.***

#### *1. Mô tả*

Khoa Công trình được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy. Với chương trình đào tạo hiện tại được điều chỉnh theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP, mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 1828/QĐ-ĐHGTVT ngày 8/10/2021 cho chương trình cử nhân và Quyết định 1825/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/08/2023 cho chương trình Kỹ sư của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải [[H1.01.01.01](#)], được công khai trên bảng tin, website của Khoa, Nhà trường [[H1.01.01.05](#)]. Mục tiêu được xây dựng hoàn toàn phù hợp với các quy định của Luật giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [[H1.01.01.02](#)].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTT được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [[H1.01.01.03](#)] và dựa trên ma trận kỹ năng [[H1.01.01.06](#)], bao gồm mục tiêu tổng quát và 05 mục tiêu cụ thể cho chương trình cử nhân sau:

- 1) Mục tiêu 1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn trong ngành Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- 2) Mục tiêu 2: Có các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vững chắc nhằm phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy: thiết kế, thi công, giám sát, phân tích kinh tế kỹ thuật, quản lý, khai thác, bảo trì các công trình Thủy. Có tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng tự học và tự nghiên cứu, thích ứng với sự phát triển của khoa học và công nghệ.
- 3) Mục tiêu 3: Có khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm và khám phá trí thức. Có thái độ cá nhân tích cực và thái độ làm việc chuyên nghiệp phù hợp với môi trường làm việc và đặc thù nghề nghiệp.
- 4) Mục tiêu 4: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.
- 5) Mục tiêu 5: Có khả năng định vị bản thân, nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội chung. Có kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng và vận hành hệ thống kỹ thuật

Đối với chương trình Kỹ sư hai chuyên ngành Cảng-Công trình biển và Hạ tầng cảng-Logistics có thêm một mục tiêu:

- 6) Mục tiêu 6: Có kỹ năng và kiến thức chuyên môn sâu trong phân tích đánh giá, phản biện đối với các công trình Cảng-Công trình biển và Hạ tầng cảng Logistics.

Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: *“Chương trình đào tạo đại học ngành kỹ thuật xây dựng công trình Thủy nhằm đào tạo các kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có tri thức và năng lực hoạt động nghề nghiệp với trình độ chuyên môn tiên tiến tương xứng với trình độ đào tạo, phù hợp với yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, đáp ứng các nhu cầu của đất nước trong lĩnh vực xây dựng, phát triển hệ thống công trình cảng-đường thủy và thềm lục địa để khai thác bền vững tài nguyên biển, phát triển kinh tế biển phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các sinh viên sau khi được*

đào tạo trở thành các kỹ sư ngành xây dựng công trình thủy nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo”.

Mục tiêu CTĐT phù hợp với Sứ mạng của Trường “Trường Đại học Giao thông vận tải có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”, phù hợp với Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”[[H1.01.01.04](#), [H1.01.01.05](#)].

Mục tiêu CTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Nhà Trường “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á” [[H1.01.01.04](#)].

MTĐT có tham khảo các chương trình tương đương. Nhìn chung, định nghĩa MTĐT của các trường đều đề cập các tiêu chí và mức độ tương đương. [[H1.01.01.12](#)].

Bảng 2.1. 1. Đối sánh MTĐT giữa Trường của CTĐT ngành KTXDCTT

<b>Trường</b>	<b>Đối sánh MTĐT</b>
ĐH Thủy Lợi	Về cơ bản khá tương đồng. MTĐT của ngành KTXDCTT thuộc Trường Đại học GTVT chi tiết hơn theo 5 mục tiêu của chuẩn CDIO
ĐH Giao thông vận tải Hồ Chí Minh	Về cơ bản khá tương đồng. MTĐT của ngành KTXDCTT thuộc Trường Đại học GTVT chi tiết hơn theo 5 mục tiêu của chuẩn CDIO
Đại học Bách Khoa Hồ Chí Minh	MTĐT ngành KTXDCTT Trường ĐH Bách Khoa HCM gồm 4 mục tiêu, của Trường ĐH GTVT là 5 mục tiêu với mục tiêu định vị bản thân trước môi trường xã hội. Mục tiêu đào ngành của Trường ĐH Bách Khoa HCM bị giới hạn kỹ sư thủy điện, thủy lợi.
Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	Tương đồng MTĐT tổng quát. Ngành CTT Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng gồm 4 mục tiêu, của

	Trường ĐH GTVT là 5 mục tiêu với mục tiêu định vị bản thân trước môi trường xã hội.
--	-------------------------------------------------------------------------------------

So sánh với mục tiêu CTĐT ban hành theo Quyết định về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, số 1847/QĐ-ĐHGTVT năm 2018 [[H1.01.01.07](#), [H1.01.01.11](#) ] thì mục tiêu CTĐT điều chỉnh theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP xây dựng năm 2020 được nêu khái quát và định hướng rõ ràng hơn.

Sau khi xây dựng mục tiêu của CTĐT, CĐR và ĐCCT học phần, Khoa /Bộ môn đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng Lĩnh vực công tác của đối tượng khảo sát: Hầu hết đối tượng tập trung cho các tổ chức doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các cựu sinh viên đã tham gia sản xuất và 1 phần các sinh viên năm cuối để đánh giá được phù hợp hơn. Kết quả khảo sát đánh giá về chương trình đào tạo theo 3 mức đánh giá: (1) Đầy đủ, (2) Một phần, (3) Không. Các tiêu chí đánh giá về CĐR và CTĐT ngành KTXDCTT hầu hết đạt 90% về mức độ đáp ứng được đầy đủ mục tiêu đặt ra và 10% đáp ứng được một phần mục tiêu đưa ra. [[H1.01.01.08](#)].

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức như Hội nghị cán bộ, viên chức của Khoa Công trình hàng năm, qua tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, sổ tay sinh viên [[H1.01.01.09](#)], qua các phương tiện thông tin của Khoa và nhà trường (website, kênh thông tin mạng xã hội...) [[H1.01.01.10](#)].

Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Định kỳ trên cơ sở khảo sát ý kiến SV, cựu SV, Khoa /Bộ môn tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CĐR, ĐCCT học phần.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu CTĐT của ngành KTXDCTT được xây dựng bài bản, khoa học, rõ ràng, cập nhật sự thay đổi qua các giai đoạn. Chi tiết cho từng chương trình cử nhân và kỹ sư. Phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và của Khoa Công trình và mục tiêu của Luật giáo dục đại học

## *3. Điểm tồn tại*

Quy mô dữ liệu khảo sát về mục tiêu CTĐT của ngành KTXDCTT từ các bên liên quan chưa lớn.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Liên tục bổ sung khảo sát các bên liên quan về mục tiêu CTĐT để cập nhật, sửa đổi chương trình với chu kỳ 2 năm	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Sau mỗi học kì	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu, so sánh với các chương trình đào tạo ở trong và ngoài nước để hoàn thiện chương trình ở giai đoạn sau.	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.**

*1. Mô tả*

CDR của CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy [[H1.01.02.03](#)] luôn được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [[H1.01.02.02](#)] và tầm nhìn, chiến lược phát triển của Khoa và nhà Trường [[H1.01.02.01](#), [H1.01.02.04](#)]. được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan [[H1.01.02.05](#)].

CDR của CTĐT ngành KTXDCTT xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành KTXDCTT đạt được khi tốt nghiệp, đây cũng là cam kết của Nhà trường với người học, với xã hội và các đơn vị tuyển dụng về chất lượng đào tạo của ngành [[H1.01.02.06](#)].

CDR bao quát được các yêu cầu chung như kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành và các yêu cầu chuyên biệt như kiến thức chuyên môn định hướng chuyên ngành cũng như các kỹ năng về thái độ nghề nghiệp, kỹ năng và thái độ cá nhân, thể hiện rõ trong ma trận tích hợp của ngành KTXDCTT [[H1.01.02.07](#)].

CDR của ngành KTXDCTT cũng có những tính đặc thù của khoa Công trình nói riêng và trường Đại học Giao thông vận tải nói chung: trang bị kiến thức nền tảng rộng, cập nhật sự phát triển của công nghệ mới, tăng cường tính tương tác trong quá trình đào tạo với bên ngoài. [[H1.01.01.06](#), [H1.01.02.08](#)].

Chương trình đào tạo và CĐR của ngành KTXDCTT đã được rà soát, điều chỉnh qua nhiều giai đoạn:

- Trong đợt rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo 2020, CĐR được tham chiếu với CĐR CDIO, để làm cơ sở điều chỉnh, xây dựng lại đề cương học phần theo chuẩn CDIO. Việc điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần đã làm rõ hơn sự đóng góp của từng học phần vào CĐR thông qua Bảng ma trận tích hợp CĐR Ngành/Chuyên ngành [[H1.01.02.09](#)].
- Trong đợt điều chỉnh, sửa đổi chương trình đào tạo theo NĐ 99 thực hiện từ cuối năm 2020 sang năm 2021, Khoa Công trình và BM phụ trách đã điều chỉnh lại CĐR và khung chương trình cho chương trình đào tạo Cử nhân và Kỹ sư của từng chuyên ngành trong năm 2022, 2023 [[H1.01.02.03](#)].

CTĐT ngành KTXDCTT sửa đổi các năm	CDIO 2020	Nghị định 99 Cử Nhân-Kỹ sư	
		Cử nhân	Kỹ sư (hai chuyên ngành)
CĐR cấp độ 3	23 CĐR	25 CĐR	29 CĐR

Chương trình đào tạo theo Nghị định 99 gồm 25 CĐR cho chương trình Cử nhân và 29 CĐR cho chương trình Kỹ sư, nhiều hơn chương trình đào tạo theo CTĐT chuẩn CDIO năm 2020 gồm 23 CĐR. Các CĐR theo NĐ 99 phân cấp rõ ràng hơn theo các nhóm kiến thức ngành, chuyên ngành, kỹ năng, thái độ, lũy tiến theo các năm giảng dạy. Điều này rất dễ dàng cho việc rà soát, theo dõi và định hướng theo khung chương trình đào tạo ứng với ma trận tích hợp tương ứng của CTĐT cử nhân và kỹ sư.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng rõ ràng, có tính định lượng và có tính bao quát, được rà soát điều chỉnh và phát triển qua nhiều giai đoạn. CĐR được xây dựng rõ ràng, có tính có tính bao quát về các yêu cầu cần thiết về kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng nhu cầu việc làm trong tương lai.

## 3. Điểm tồn tại

Quy mô về dữ liệu khảo sát, đánh giá về CĐR chương trình đào tạo của BLQ chưa lớn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi
----	----------	----------	--------------	------------------------------------	-----

			<b>thực hiện</b>		<b>chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng hơn phạm vi và quy mô lấy ý kiến phản hồi từ BLQ về CDR và CTĐT.	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Các năm tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện CDR cho chương trình đào tạo. Định lượng hoá hơn nữa các yêu cầu nhất là các yêu cầu về kỹ năng và thái độ của người học.	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7).

**Tiêu chí 1.3. CDR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

*1. Mô tả*

Trong những năm qua, chương trình đào tạo ngành KTXDCTT đã có một số lần được điều chỉnh, rà soát về mọi mặt, trong đó có CDR [[H1.01.03.01](#)]. Cụ thể:

- Năm 2018: Rà soát, điều chỉnh CDR đối với chương trình đào tạo ngành KTXDCTT cho các khoa từ K59-K61.
- Năm 2020: Xây dựng mới CDR đối với chương trình đào tạo ngành KTXDCTT theo phương pháp tiếp cận CDIO
- Năm 2021: Xây dựng mới CDR đối với chương trình đào tạo ngành KTXDCTT theo Nghị Định 99 của Bộ GD&ĐT cho chương trình Cử nhân/kỹ sư

CDR của CTĐT được xây dựng với sự tham gia của người dạy, người học, nhà tuyển dụng và cựu SV [[H1.01.03.02](#)]. Ngoài việc thu thập ý kiến qua phiếu khảo sát. Căn cứ vào kết quả khảo sát, Khoa Công trình còn tổ chức nhiều cuộc họp về đề xuất, rà soát và phát triển CTĐT để xác định được CDR phù hợp với định hướng, chiến lược của Khoa, của trường cũng như đáp ứng nhu cầu xã hội [[H1.01.03.03](#)].



CĐR cũng như các tài liệu liên quan [[H1.01.03.04](#), [H1.01.03.06](#)] và được công khai trên các trang web của Trường, của Khoa công trình [[H1.01.03.05](#), [H1.01.03.07](#)].

## 2. Điểm mạnh

CĐR của các chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật tương đối thường xuyên. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật, yêu cầu của các BLQ đều được thu thập xem xét để hoàn thiện thêm CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy thông tin yêu cầu của các BLQ về CĐR của CTĐT cần phải có cơ chế, quy trình rõ ràng. Do yêu cầu tiến độ, các thông tin thu thập thường tiến hành trong thời gian ngắn nên chưa sâu và rộng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất về quy trình, cơ chế về khảo sát thông tin BLQ về CĐR và CTĐT để công tác thực hiện dễ dàng, thuận lợi và chính xác hơn	Trường, Khoa, các bộ môn phụ trách	Trong năm tiếp theo, trước các đợt khảo sát thu thập	
2	Phát huy điểm mạnh	Các bộ môn và Khoa thường xuyên thu thập và hệ thống hoá yêu cầu của các bên liên quan để tạo cơ sở rà soát, chỉnh sửa CĐR định kỳ.	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Thường xuyên	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7).

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường cũng như với Luật GDĐH.

CĐR của ngành KTXDCTT được công bố công khai trên website của Nhà trường, của Khoa Công trình, trong tài liệu quảng bá tuyển sinh, văn bản đến các Khoa/ Bộ môn, phòng ban để tất cả các bên liên quan được biết. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Nhà

trường, của Khoa /Bộ môn. CĐR được rà soát, bổ sung điều chỉnh, dựa trên cơ sở tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành KTXDCTT. Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CĐR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo hướng tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa thực sự liên tục, mới có tính định kỳ.

*Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đạt.*

## **2.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lí dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### ***1. Mô tả***

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Trường, của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức và tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa theo mẫu quy định của Nhà trường [[H2.02.01.01](#)], và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Trường thông qua.

Theo kế hoạch của Nhà trường về việc rà soát và điều chỉnh CTĐT được diễn ra thường xuyên (vào các năm **2018, 2020 và 2021**). Đặc biệt năm 2020 và 2021 nhà trường tiến hành xây dựng CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO và Nghị định 99 với các hướng dẫn về xây dựng CTĐT được đăng tải trên website Khoa và của Nhà trường. Trong đó thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lí đào tạo thường xuyên được cung cấp [[H2.02.01.02](#), [H2.02.01.03](#)].

Trường đã tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT trong đợt xây dựng chương trình ngành KTXDCTT. Bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực, có sự đóng góp ý kiến của các BLQ [[H2.02.01.04](#)]. Trên cơ sở đó, Khoa và BM phụ trách tiến hành họp và xem xét [[H2.02.01.05](#)], kết quả rà soát, sửa

đổi thể hiện trong từng đề cương các học phần [[H2.02.01.01](#)] và đối sánh với một số chương trình bên ngoài [[H2.02.01.06](#)].

Bản mô tả CTĐT bao hàm đầy đủ các thông tin về ngành KTXDCTT. Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT cung cấp đầy đủ các thông tin để:

- người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT,
- các GV lên lịch trình giảng dạy, xây dựng các ĐCHP, bài giảng, các kế hoạch kiểm tra, đánh giá đối với SV.
- các phòng ban liên quan như Phòng ĐTDH bố trí lịch học, sắp xếp phòng học,
- SV sắp xếp lịch học cho phù hợp với quy định và các lịch trình cá nhân,
- các doanh nghiệp và các tổ chức ngoài trường đánh giá sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn và nhu cầu xã hội, trên cơ sở đó ra quyết định tuyển dụng hoặc có những hoạt động hợp tác với Nhà trường.

#### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT đáp ứng đầy đủ các nội dung, yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các thông tin thường xuyên được cập nhật.

#### 3. Điểm tồn tại

Các thông tin đôi chỗ còn trùng lặp, chồng chéo với CDR, mục tiêu. Quá trình cập nhật vẫn chưa hoàn thiện được đầy đủ nội dung ở một số học phần, chưa phản ánh hết được ý kiến của các bên liên quan.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Làm rõ sự khác biệt của bản mô tả và mục tiêu, CDR	Trường, Khoa	Đầu năm học	
2	Phát huy điểm mạnh	Các bộ môn và Khoa thường xuyên thu thập và hệ thống hoá yêu cầu của các bên liên quan để tạo cơ sở rà soát, chỉnh sửa CDR định kỳ.	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

## ***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.***

### ***1. Mô tả***

Toàn bộ đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin [[H2.02.02.01](#)], [[H2.02.02.02](#)]. Đề cương các học phần trong CTĐT của ngành KTXDCTT được chỉnh sửa vào năm 2018, 2020(CDIO), 2021(NĐ99 cho chương trình Cử nhân), và 2023 (NĐ99 cho chương trình Kỹ sư) theo định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và sinh viên thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CĐR chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Đề cương các học phần trong CTĐT được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu, được công bố trên trang thông tin của Khoa và Trường [[H2.02.02.03](#), [H2.02.02.04](#)]

So sánh với mẫu đề cương CTĐT trước đó, cấu trúc đề cương năm hiện nay (từ năm 2021) gồm 9 mục: thông tin tổng quát, mô tả học phần, nguồn học liệu, mục tiêu học phần, CĐR học phần, đánh giá học phần, khung kế hoạch giảng dạy, quy định học phần, phụ trách học phần. Trong khi đó, đề cương môn học năm 2018 và trước đó chưa có các phần mô tả CĐR, phương pháp đánh giá môn học. Cụ thể, phần CĐR học phần được khai triển từ cấp độ 3 xuống chi tiết ở cấp độ 4 trong từng nội dung chương mục học phần. Phần đánh giá học phần định lượng được từng bài đánh giá với thang phần trăm tương ứng, hình thức đánh giá được công khai và phù hợp với mức độ Bloom. Điều này đã giúp loại bỏ triệt để những nội dung chuyên môn không phục vụ CĐR mà ở các phiên bản trước chưa thể tường minh.

Đề cương các học phần ngành KTXDCTT hiện nay được thiết kế bảo đảm thể hiện sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được các CĐR và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy [[H2.02.02.02](#)]. Khoa đã gửi các phiếu khảo sát đến các BLQ để thu thập ý kiến phản hồi nhằm cải tiến các nội dung trong đề cương học phần và nhận thấy một số hoạt động thực tế cần được thể hiện rõ hơn trong các đề cương học phần [[H2.02.02.05](#)]. Hội đồng Khoa, các bộ môn đã họp, trao đổi, thảo luận về các ý kiến góp ý để chỉnh sửa, bổ sung các đề cương chi tiết học phần trước khi chính thức đưa vào sử dụng [[H2.02.02.06](#)].

### ***2. Điểm mạnh***

Đề cương các học phần của CTĐT ngành KTXDCTT bao quát toàn bộ thông tin nội dung, phương pháp dạy học, và phương pháp đánh giá theo kế hoạch rà soát, phát triển chương trình của Trường và Bộ GDĐT. Các học phần/môn học được cập nhật, có sự kết nối đảm bảo đáp ứng đúng và đủ các CDR.

### 3. Điểm tồn tại

Trong đề cương học phần, các phương pháp giảng dạy cần đa dạng hơn giúp NH tiếp cận nội dung được dễ dàng và thuận tiện.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tập huấn, hội thảo chuyên môn để làm rõ nội dung, phương pháp giảng dạy trong đề cương.	Các bộ môn, Khoa.	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật định kỳ đề cương theo Kế hoạch Trường, Khoa	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Định kỳ	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### 1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được phê duyệt, công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: ở thư viện, trên trang web của Trường, Khoa, thông qua GV [[H2.02.03.01](#), [H2.02.03.02](#), [H2.02.03.03](#)]. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp ... đều có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện. Toàn bộ đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, [[H2.02.03.03](#), [H2.02.03.04](#)]. Trong quá trình học tập tại trường ĐH GTVT, SV sẽ được tiếp cận với CTĐT thông qua các tuần sinh hoạt công dân đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ, cũng như thông qua phổ biến từ CVHT của lớp trong các buổi sinh hoạt và tổng kết hoạt động của lớp, SV sử dụng sổ tay sinh viên để tham khảo chương trình học, cách đánh giá các HP và quy chế thi cử

[H2.02.03.05]. Các ĐCHP được cung cấp cho SV trước khi học kỳ mới bắt đầu. Vào buổi đầu lên lớp của từng học phần, GV giới thiệu và giải thích các nội dung có trong đề cương chi tiết cho SV. Đây là cơ sở để SV lập kế hoạch học tập cụ thể. GV và SV có thể phản hồi lại ý kiến về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP để góp phần hoàn thiện CTĐT và các ĐCHP. GV có thể thông qua các cuộc họp Bộ môn và các cuộc họp khoa để góp ý xây dựng và hoàn thiện các CTĐT và ĐCHP.

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT và đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều phương tiện khác nhau và được phổ biến đến người học theo nhiều cách thức phù hợp.

### 3. Điểm tồn tại

Bản mô tả và ĐC cần được đồng bộ hơn theo các phương tiện khác nhau, để NH tiếp cận bản cập nhật mới nhất.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đồng bộ các kênh công khai về bản mô tả, ĐCHP	Trường, Khoa, BM	Năm tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về cách thức tiếp cận bản mô tả CTĐT, đề cương học phần cho người học	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Định kỳ	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7).

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTT và ĐCHP trong CTĐT được cung cấp với các thông tin đầy đủ, cập nhật, đáp ứng đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT và phản ánh xu hướng phát triển của giao thông Việt Nam và thế giới. Ở phiên bản xây dựng năm 2020, 2021 CTĐT thiết kế với các phương pháp đo lường CDR về kiến thức, kỹ năng

trong từng học phần cũng như của CTĐT để so sánh và đối chiếu với CĐR đã công bố, trên cơ sở đó Trường ĐH GTVT và Khoa Công trình có các điều chỉnh hợp lý để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai trên các kênh truyền thông chính thống của Trường ĐH GTVT và Khoa Công trình để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

*Tự đánh giá tiêu chuẩn 2: 3/3 tiêu chí đạt.*

## **2.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

### ***Mở đầu***

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. CTDH ngành KTXDCTT được thiết kế theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT, dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng hiện đại và phù hợp với nhu cầu xã hội. CTDH ngành KTXDCTT của Khoa Công trình được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

CTDH của ngành KTXDCTT có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; các học phần được thiết kế theo thứ tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành; học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo; các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp; các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CĐR. CTDH được xây dựng tiếp cận phương pháp CDIO tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau trong đó có đào tạo kỹ sư với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

### ***Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR***

#### ***1. Mô tả***

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, và thái độ của NH. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học/học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR. CTDH của ngành KTXDCTT hiện nay được



Nhà trường công bố sau khi xây dựng, điều chỉnh, và tiếp tục được cải tiến, hoàn thiện năm 2023 [[H3.03.01.01](#)]

CTDH ngành KTXDCTT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CĐR, ĐCHP thể hiện rõ mức đóng góp của các học phần trong ma trận CĐR, các phương pháp dạy trong các đề cương học phần [[H3.03.01.02](#)], [[H3.03.01.03](#), [H3.03.01.04](#)], các ý kiến phản hồi của các BLQ, chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR [[H3.03.01.05](#)]

Từ CTDH năm 2020 trở về trước, chương trình đào tạo ngành KTXDCTT là chương trình đào tạo kỹ sư với thời gian thiết kế là 160 tín chỉ, được chia thành 2 phần là phần chung của ngành với 93 tín chỉ và phần chuyên ngành với 67 tín chỉ.

Trong lần điều chỉnh mới nhất năm 2021 (áp dụng từ K62), dựa trên những điểm mới của nghị định 99, cấu trúc chương trình đào tạo ngành KTXDCTT có sự điều chỉnh rõ ràng [[H3.03.01.06](#)]. Về cấu trúc, chương trình chia thành 2 bậc riêng biệt là Cử nhân (140 tín chỉ) và bậc Kỹ sư (183 tín chỉ).

CTDH của ngành KTXDCTT được mô tả chi tiết trong từng đề cương các học phần, mỗi học phần trình bày rõ ràng từng hoạt động giảng dạy tương ứng với các nội dung. Cấu trúc CTDH giúp SV tích lũy được các kiến thức và kỹ năng của ngành KTXDCTT. Các học phần phù hợp giúp SV đạt được CĐR của CTĐT được lựa chọn để đưa vào Khung CTĐT và được xác định rõ về thời lượng, về điều kiện tiên quyết. Tiến độ triển khai các học phần theo học kỳ được xác định rõ ràng trong tiến trình đào tạo giúp SV dễ dàng lập kế hoạch học tập phù hợp. Sau đó, ĐCHP được soạn thảo với việc xác định rõ mục tiêu, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (chính là các CĐR của học phần). Tất cả các học phần đều đảm bảo cung cấp kiến thức về ngành KTXDCTT. Trong khi các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành giúp SV phát triển một số kỹ năng làm việc, thái độ và ý thức trách nhiệm. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học/học phần trong CTDH phù hợp và góp phần đạt được CĐR.

## 2. Điểm mạnh

CTDH của ngành KTXDCTT được xây dựng bài bản, có luận cứ khoa học, có tính định lượng bám sát các yêu cầu về CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Phương pháp dạy học, đánh giá/kiểm tra kết quả NH của CTDH đều đáp ứng phù hợp với các CĐR của ngành KTXDCTT.

### 3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá về ý thức, thái độ, trách nhiệm cần đa dạng hơn trong CTDH

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các phần có tính định lượng hoá cho các nội dung liên quan đến giáo dục ý thức, thái độ, trách nhiệm. Đổi mới thêm phương pháp giảng dạy	Các GV, Bộ môn, Khoa	Sau mỗi học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện, phát triển CTDH theo định hướng của Trường, Khoa, phù hợp với NH	Khoa, các bộ môn trong Khoa	Theo kế hoạch Trường, Khoa	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

### ***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng***

#### 1. Mô tả

Nếu ở các chương trình đào tạo xây dựng từ năm 2018 trở về trước, sự tường minh của việc đóng góp của mỗi học phần chưa rõ ràng thì ở CTĐT xây dựng năm 2020, 2021 theo chuẩn CDIO và Nghị định 99, đã có một bước thay đổi căn bản: sự xuất hiện của ma trận tích hợp CĐR. Dựa trên ma trận kỹ năng tích hợp CĐR [[H3.03.02.02](#)], 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các môn học/học phần trong

CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [\[H3.03.02.06\]](#)

CTDH của ngành KTXDCTT được thiết kế với khối lượng 140 tín chỉ cho cử nhân và 183 tín chỉ cho kỹ sư có cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm ba khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [\[H3.03.02.01\]](#). Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ, thể hiện qua ma trận tích hợp [\[H3.03.02.02\]](#)

Các học phần được thiết kế hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CDR của CTĐT ngành. Cụ thể, từng học phần được xây dựng dựa trên CDR của toàn bộ chương trình. Theo đó, mỗi học phần được gán một số vai trò (được thể hiện bằng CDR học phần và thang Bloom nhất định). Nội dung, thời lượng của học phần phải được xây dựng để thoả mãn CDR và thang Bloom đó... Các phương pháp giảng dạy được xây dựng phù hợp với CDR đó [\[H3.03.02.03\]](#)

Các thông tin về CDR cho CTĐT ngành KTXDCTT được thông báo trên website của Trường, Khoa [\[H3.03.02.05\]](#) cũng như Bản mô tả chương trình đào tạo. Căn cứ trên sự phản hồi của người học, giảng viên, các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và các BLQ [\[H3.03.02.06\]](#), Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa đánh giá và điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát ĐCHP do các Bộ môn đề xuất [\[H3.03.02.04\]](#).

## 2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần được xây dựng bài bản, khoa học, bám sát các yêu cầu CDR của ngành KTXDCTT. Các phương pháp dạy học, đánh giá cơ bản phù hợp và hỗ trợ để đạt được các CDR. Các đề cương này được rà soát, chỉnh sửa đáp ứng yêu cầu của BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phương pháp dạy học chưa đa dạng, đầy đủ để đạt được yêu cầu CDR và thang Bloom.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Đổi mới thêm các phương pháp dạy học hiện đại đáp ứng các yêu cầu CDR	Khoa, Bộ môn phụ trách	Sau mỗi học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện CTDH theo đánh giá phản hồi BLQ để cập nhật các nội dung mới trong CTĐT	Khoa, Bộ môn phụ trách	Định kỳ	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

***Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

***1. Mô tả***

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý theo trình tự kiến thức (thông qua yêu cầu học phần trước, học phần tiên quyết). Tỷ lệ các khối kiến thức hài hoà đáp ứng yêu cầu đủ rộng về nền tảng và đủ sâu về chuyên sâu, [[H3.03.03.01](#), [H3.03.03.02](#)]

CTDH năm 2018 là chương trình đào tạo kỹ sư gồm phần chương trình chung cho toàn ngành và phần chương trình của các chuyên ngành. Trong đó, phần chương trình ngành cung cấp các phần kiến thức chung và cần thiết nhất cho người học với danh nghĩa là một kỹ sư xây dựng. Phần này có thời lượng chiếm đến hơn 60% tổng chương trình. Phần kiến thức chuyên ngành chiếm gần 40% cung cấp các kiến thức chuyên sâu. [[H3.03.03.01](#)]

CTDH điều chỉnh áp dụng từ K62 về cơ bản dựa theo các CTDH trước đó về mặt cấu trúc. Do có bổ sung thêm một chuyên ngành mới là Hạ tầng cảng và Logistics, nên chương trình cử nhân có sự điều chỉnh và bổ sung thêm số học phần lựa chọn liên quan đến chuyên môn Logistics. Đây là giai đoạn có sự chỉnh sửa khá lớn về CTDH để thích ứng với việc mở rộng chuyên ngành đào tạo. Ngoài ra, một số học phần mới liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại được cập nhật như học phần Mô hình thông tin BIM trong công trình thủy. Các cập nhật, sửa đổi này đều căn cứ theo khảo sát của các BLQ [[H3.03.03.03](#)], có sự tham khảo và đối sánh từ các chương trình khác [[H3.03.03.05](#)]. Các vấn đề này đều được thống nhất thông qua các cuộc họp Khoa về CTDH [[H3.03.03.04](#)]. Một số bổ sung điều chỉnh chủ yếu về số lượng tín chỉ, các học phần đáp ứng CDR mới để phù hợp với quy định của nghị định 99 cũng như việc phân

thành 2 giai đoạn Cử nhân- Kỹ sư. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH có tính logic theo tháp kiến thức, có tính tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng trong các học phần [[H3.03.03.01](#), [H3.03.03.02](#)].

Các chương trình dạy học sau khi rà soát, sửa đổi, bổ sung sẽ được cập nhật lên các trang thông tin của Trường, Khoa [[H3.03.03.06](#), [H3.03.03.07](#)].

## 2. Điểm mạnh

Các CTDH được xây dựng bài bản, khoa học, đáp ứng các quy định của nhà trường và phù hợp với các chương trình đào tạo của Bộ giáo dục.

Các CTDH được xây dựng có tính logic cao, từng học phần đều có tính kết nối, quan hệ hữu cơ và đáp ứng mục tiêu đào tạo chung. Các học phần được điều chỉnh, bổ sung, thay thế hợp lý qua từng giai đoạn phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế.

## 3. Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá về chương trình dạy học chưa phong phú.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng phạm vi, tăng số lần khảo sát về chương trình dạy học.	Khoa	Sau mỗi học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hơn nữa việc áp dụng các ứng dụng công nghệ mới, tăng tính phong phú và logic cho CTDH.	Khoa, các nhóm chuyên môn	Đầu năm học	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

CTDH ngành KTXDCTT đã được thiết kế với cấu trúc hợp lý, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, CĐR của CTĐT trình độ đại học. Nội dung CTDH được xây dựng căn cứ vào mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Hoạt động rà soát và điều chỉnh CTĐT được thực hiện đồng bộ với các quy trình được chuẩn hoá rõ ràng. CTDH đã thực hiện đồng bộ, thống nhất, tiêu chuẩn hoá nội dung dạy và học trong các ĐCHP nhằm góp phần thực hiện CĐR của mỗi học phần.

Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể cho mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH xác định rõ ràng tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Nội dung, thời lượng, thứ tự các học phần được xây dựng phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá. Chương trình dạy học của ngành đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính liên thông giữa các học phần. Tuy nhiên, dữ liệu đánh giá về chương trình dạy học chưa phong phú.

*Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đạt.*

## **2.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### ***Mở đầu***

Với khối lượng kiến thức, thông tin rất rộng và sâu được lưu trữ, tra cứu trên nền tảng mạng internet nên việc xây dựng kỹ năng lựa chọn, phân tích, đánh giá dữ liệu học phải nằm trong phương pháp dạy học hiện đại. Phương pháp tiếp cận dạy học hiện nay cần trang bị tính chủ động của người học, nhằm giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình cũng như có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời. Vì vậy, lựa chọn được phương pháp tiếp cận phù hợp trong việc giúp người học đạt được CĐR là quan trọng đối với từng học phần, từng chương trình đào tạo của ngành KTXDCTT hiện nay

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan***

#### ***1. Mô tả***

Triết lý giáo dục là nền tảng để xây dựng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trường Đại học Giao thông vận tải đã có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục [[H4.04.01.05](#)].

Mục tiêu giáo dục được thể hiện và cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy [[H4.04.01.01](#)]. “*Chương trình đào tạo đại học ngành kỹ thuật xây dựng công trình Thủy nhằm đào tạo các kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có tri thức và năng lực hoạt động nghề nghiệp với trình độ chuyên môn tiên tiến tương*

*xứng với trình độ đào tạo, phù hợp với yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế”* được nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường”. Mục tiêu này phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường là đào tạo toàn diện đức-trí-thể-mỹ và có sự hội nhập quốc tế. Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH của nhà trường hiểu rõ và thực hiện. Mục tiêu giáo dục của nhà trường được phổ biến tới các bên liên quan, được công bố trên Website của Khoa, Nhà trường [[H4.04.01.02](#)] và quảng bá qua các tờ rơi giới thiệu ngành KTXDCTT [[H4.04.01.04](#)],

Để đảm bảo sự phù hợp của Triết lý giáo dục với các yêu cầu đối với chất lượng nguồn nhân lực của ngành KTXDCTT, Khoa Công trình và Bộ môn phụ trách đã phối hợp, tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về chương trình đào tạo ngành KTXDCTT [[H4.04.01.03](#)]. Trong đó, các câu hỏi đề cập chi tiết đến mức độ đáp ứng của mục tiêu giáo dục, mức độ đáp ứng của CDR với các vấn đề về kỹ năng, thái độ, kiến thức đào tạo. Kết quả khảo sát cho thấy triết lý giáo dục đã được đánh giá có tính minh bạch, rõ ràng, khả thi, đáp ứng được nhu cầu của xã hội, khuyến khích được khả năng tự học, tự nghiên cứu, sự sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng của người học

Mục tiêu giáo dục trên đây của Ngành KTXDCTT được cụ thể hóa bằng CDR và được công bố trên website của Nhà trường [[H4.04.01.06](#)]. Sau khi chương trình đào tạo được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO và nghị định 99/2019/NĐ-CP, CDR của Ngành KTXDCTT đã được chuyển đổi thành ma trận CDR-MT [[H4.04.01.07](#)]. Nhà Trường và Khoa cũng đã tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo với sự phối hợp của các chuyên gia nước ngoài nhằm hướng dẫn cách truyền tải mục tiêu, triết lý giáo dục tới từng học phần giảng dạy đến các giảng viên theo phương pháp tiếp cận CDIO [[H4.04.01.08](#)].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy được đề cập cụ thể, rõ ràng, phù hợp với triết lý, sứ mạng của nhà Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Không có

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú



1	Khắc phục tồn tại				
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đổi mới các hoạt động hướng tới mục tiêu.	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

#### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR**

##### **1. Mô tả**

Các CDR của ngành KTXDCTT được thể hiện rõ ràng, chi tiết trong các ma trận tích hợp các kỹ năng, thái độ và kiến thức với các học phần của khung chương trình đào tạo [H4.04.02.01]. Dựa trên đặc thù của ngành, CDR của từng học phần, khoa và bộ môn đã chia thành các nhóm chuyên môn. Từng nhóm chuyên môn đã cùng nhau phân tích, trao đổi và xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR của từng học phần. Sau khi thống nhất, GV hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Mỗi học phần phải đáp ứng đủ và đúng các yêu cầu CDR của ma trận tích hợp. Điều này được thể hiện thông qua đề cương chi tiết học phần, thể hiện trong khung chương trình giảng dạy, trong đó quy định từ: nội dung, số tiết học, chuẩn đầu ra cần đạt được thông qua các hoạt động dạy và học [H4.04.02.02].

Phương pháp giảng dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, bài giảng luôn được người dạy cập nhật nội dung và liên hệ với thực tế sinh động. Nội dung giảng dạy lý thuyết được đan xen với hỏi đáp thảo luận theo chủ đề để người học tư duy và phát triển ý tưởng, tạo ra môi trường học tập tích cực và thân thiện. Hoạt động dạy và học cũng được kết hợp với việc giao bài tập, đề án môn học để người học vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề cụ thể. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng kỹ năng phân tích và tổng hợp; kỹ năng phát hiện, trình bày và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc theo nhóm; phát huy tính tích cực và chủ động trong tự học và tự nghiên cứu. Các học phần tự chọn cũng được thiết kế để người học định hướng công việc, và chuyên môn yêu thích thực hiện sau này. [H4.04.02.03]

Ngoài ra các hoạt động tham quan, khảo sát thực tế cũng được tích cực thực hiện, giúp sinh viên có thêm hiểu biết, nhận thức thực tiễn, có khả năng vận dụng thực tiễn vào quá trình học tập [H4.04.02.03]. Từ kết quả đạt được được GV sẽ tự đánh giá sự phù hợp của hoạt động dạy và học để đạt được CDR để có phương án điều chỉnh nội



dung và phương pháp dạy và học thích hợp.

Nhà trường ban hành quy định về đào tạo trực tuyến nhằm tổ chức dạy-học trực tuyến nhằm gắn kết với tiến trình chuyển đổi số của Trường, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu cá nhân hóa học tập ngày càng tăng của sinh viên [H4.04.02.04]. Trung tâm Đào tạo trực tuyến UTC (UTC Online Education Center) thành lập theo Quyết định số 1458/QĐ-ĐH GTVT ngày 05/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải, nhằm tổ chức hoặc phối hợp tổ chức triển khai hoạt động đào tạo từ xa qua mạng, đào tạo trực tuyến, đào tạo hỗn hợp [H4.04.02.05]. Mỗi sinh viên, mỗi giảng viên đều được cấp tài khoản có liên kết với ứng dụng dạy và học trực tuyến Ms Teams. Các phương pháp hướng dẫn sử dụng về quản lý giờ học, tạo bài tập, đánh giá và kinh nghiệm dạy trực tuyến theo CDR được chỉ ra chi tiết trên trang thông tin Trường [H4.04.02.06].

Hàng năm Khoa và Trường đều thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó nội dung các tiêu chí lấy ý kiến bao gồm: thực hiện các nội dung trong giảng dạy, tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy, thực hiện quy chế, quy định trong giảng dạy và tác phong sư phạm của giảng viên [H4.04.02.07]. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi phản ánh người học hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo. Các hội thảo về định hướng học tập nhằm trao đổi các vấn đề về giảng dạy và học tập với các sinh viên ngành KTXDCTT được tổ chức hàng năm với sự góp mặt của các đơn vị doanh nghiệp. Từ đó, Khoa, Bộ môn và các GV có thể điều chỉnh phương pháp dạy học cho phù hợp [H4.04.02.08].

#### *Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và hoạt động học được tổ chức đa dạng, phù hợp theo hướng hỗ trợ người học đạt CDR của học phần và tiến tới đạt CDR của CTĐT.

#### *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng các ý kiến này vào việc cải tiến các phương pháp giảng dạy chưa được bài bản. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được hết các phương pháp giảng dạy mong muốn.

#### *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------	---------

				<b>thành</b>	
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng phạm vi khảo sát về các phương pháp giảng dạy. Nâng cao cơ sở, trang bị thiết bị giảng dạy để đáp ứng các phương pháp giảng dạy mới	Trưởng, khoa, GV	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu, sáng tạo trong các phương pháp tiếp cận người học	GV	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

### ***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

#### ***1. Mô tả***

Trong CTĐT ngành KTXDCTT, các CDR theo các kỹ năng tích hợp trong từng học phần thông qua các hoạt động dạy và hoạt động học, thể hiện trong ma trận tích hợp [\[H4.04.03.01\]](#). Với quan niệm nâng cao tính chủ động, tự học của SV, các học phần trong CTĐT được thiết kế với số tiết tự học gấp ba lần số tiết trên lớp, thể hiện trong bản mô tả học phần ngành KTXDCTT [\[H4.04.03.02\]](#).

Để làm được điều đó, tất cả các học phần của CTĐT ngành KTXDCTT đều yêu cầu người học phải đạt một số kết quả nhất định sau thời gian tự học này. Với mỗi học phần, các hoạt động dạy và học được chi tiết, cụ thể đến từng chương, mục nhằm phát huy tối đa khả năng sáng tạo và tư duy phản biện của NH. Mỗi chương, mục đều có phần nghiệm thu các hoạt động học tập của người học, các phần kiểm tra này giúp người học phát triển tư duy tự chủ, độc lập và đặc biệt rèn kỹ năng tự chịu trách nhiệm bản thân thông qua từng bài tập cá nhân. Mặt khác, hoạt động trình bày bài tập cá nhân trước tập thể lớp/nhóm giúp NH rèn kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản biện [\[H4.04.03.02\]](#).

Các hoạt động đào tạo dạy và học theo hình thức trực tuyến được nhà Trường xây dựng để giúp người học nâng cao khả năng tự học, lựa chọn hình thức học thuận lợi và thuận tiện nhất [\[H4.04.03.03\]](#). Các tài liệu, hướng dẫn học trực tuyến được chỉ dẫn chi tiết bằng tài liệu mềm cũng như video đăng trên trang điện tử của Trường [\[H4.04.03.04\]](#). Hình thức dạy học B-learning là kết hợp dạy học trực tiếp trên lớp kết hợp học trực tuyến thông qua bài giảng điện tử có kiểm soát bằng hệ thống quản lý học tập. Hệ thống này sẽ giúp người học chủ động trong thời gian học tập, có thể xem lại thông tin, kiến thức cũ qua các bài giảng điện tử, giúp nâng cao khả năng tự học.

Chương trình khảo sát CTĐT ngành KTXDCTT từ các cựu sinh viên và các đơn vị sản xuất được thực hiện để đánh giá mức độ đáp ứng các kỹ năng chuyên môn theo CTĐT phù hợp với công việc và thị trường lao động. Kết quả đánh giá khảo sát thể hiện khá tốt khả năng đáp ứng công việc chuyên môn [H4.04.03.05]

Để nâng cao khả năng tự học của sinh viên và tạo điều kiện cho sinh viên học tập thuận tiện, Bộ môn công trình GTTP&CTT phụ trách ngành KTXDCTT đã lập trang thông tin điện tử riêng, có tải các tài liệu liên quan đến CTDH như sách, báo, bài giảng, tiêu chuẩn, bản vẽ, phần mềm... Các GV sẽ giới thiệu tới các lớp học phần, sinh viên có thể tìm kiếm, tải xuống các tài liệu cần thiết cho môn học. [H4.04.03.06]

Sinh viên năm cuối được thực tập tốt nghiệp, kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động trong ngành Xây dựng công trình Thủy nhằm tạo điều kiện cho người học áp dụng các kỹ năng học được vào sản xuất và phát triển, nâng cao kỹ năng làm việc sau này [H4.04.03.07]

#### 2. Điểm mạnh

Các kỹ năng được tích hợp một cách đa dạng, linh hoạt và hợp lý trong hoạt động giảng dạy của từng học phần, từng nội dung học phần.

#### 3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động dạy và hoạt động học khó triển khai hiệu quả do cơ sở vật chất và số lượng SV chưa phù hợp.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư hơn nữa cho cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy.	Trường, Khoa	Hàng năm	
	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các hoạt động ngoại khóa, tổ chức cho sinh viên gặp gỡ các cựu sinh viên để trao đổi, học hỏi...	Khoa/Bộ môn	Hàng năm	

#### 4. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4.**

Trường ĐH GTVT có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục. Các văn bản này được tất cả cán bộ, giảng viên và người học của Trường hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu

tới các bên liên quan và phản ánh trong các chương trình đào tạo của ngành KTXDCTT.

Các hoạt động dạy và hoạt động học của GV và SV ngành KTXDCTT được tổ chức đa dạng, phù hợp và được mô tả trong đề cương chi tiết của từng học phần để đạt được CDR. Các học phần cũng chỉ rõ yêu cầu tự học, tự nghiên cứu đối với người học. Thông qua các hoạt động dạy và hoạt động học được thực hiện, các kỹ năng tự học, khả năng học tập của người học được phát triển.

*Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đạt.*

## **2.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Vì vậy, công việc này cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp trong các thời điểm xác định. Việc đánh giá kiến thức được thực hiện thông qua quá trình kiểm tra định kỳ và thi cuối kỳ và được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành KTXDCTT.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) là rõ ràng, được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT của người học ngành KTXDCTT đa dạng, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua qui định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cho người học.

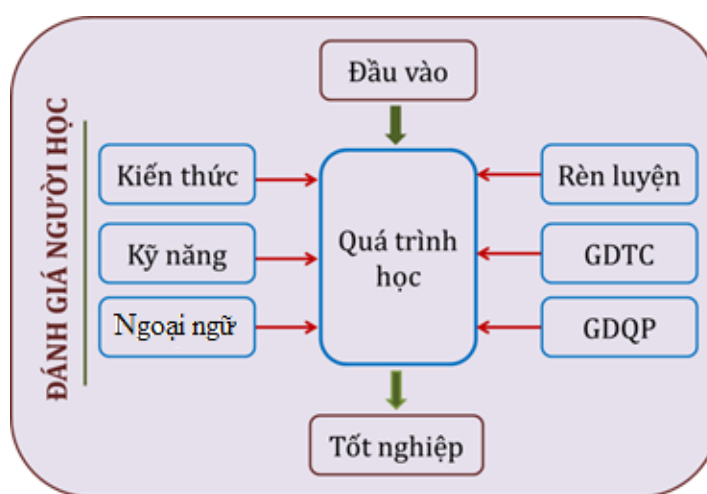
***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra***

### ***1. Mô tả***

Trong giai đoạn 2019 – 2024, căn cứ vào các quy định hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo tại quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 43/2007/QĐ – BGDĐT) [[H5.05.01.01](#)], Trường thiết lập quy trình đánh giá người học chung cho tất cả các CTĐT và phổ biến cho các Khoa, Bộ môn đồng thời để Bộ môn phụ trách chủ động triển khai các hình thức đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo [[H5.05.01.02](#)]. Các quy định được tuân theo quyết định 1578/QĐ-ĐHGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại

học chính quy theo hệ thống tín chỉ [[H5.05.01.03](#)].

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phòng KT và ĐBCLĐT [[H5.05.01.04](#)] là đơn vị đầu mối thực hiện việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh và lựa chọn phương thức kiểm tra, đánh giá người học đầu vào theo ngưỡng đảm bảo chất lượng các bậc, các hệ đào tạo [[H5.05.01.05](#)]. Phòng Đào tạo đại học [[H5.05.01.06](#)] là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ chủ trì lên kế hoạch tổ chức các kỳ thi đánh giá như thi hết môn, thực hành, thực tập, thí nghiệm, tốt nghiệp và các kế hoạch này được triển khai đến các bộ môn [[H5.05.01.07](#)], giảng viên và người học. Với hệ thống thống nhất như trên, Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định của Bộ GD&ĐT và quy định hoạt động đánh giá người học, chi tiết thể hiện như hình 5.1.



Hình 5.1. Mô tả các nội dung đánh giá người học tại trường ĐH GTVT

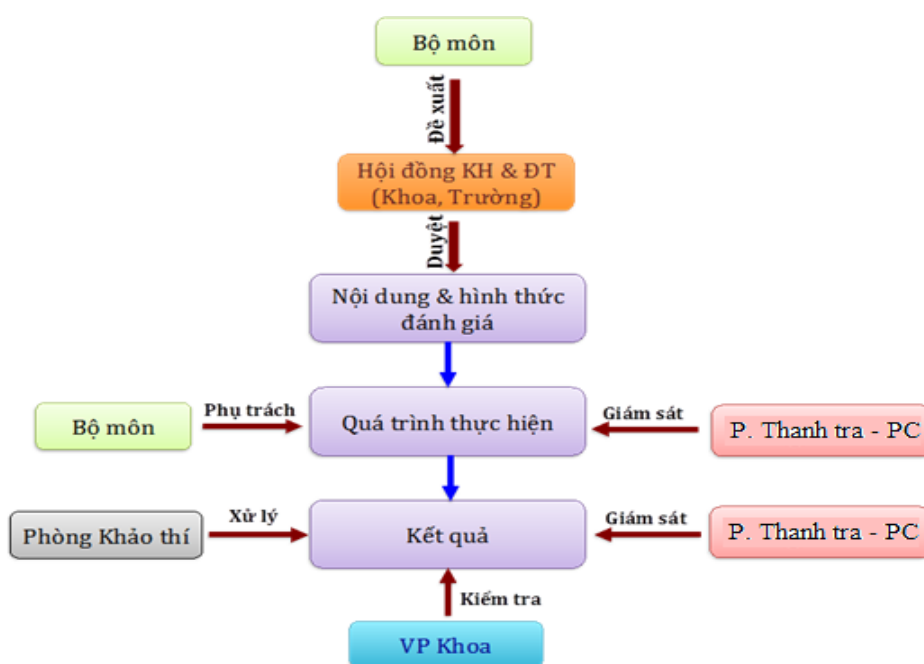
Quá trình đánh giá được thiết lập cho toàn bộ quá trình học của người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá xuyên suốt quá trình đào tạo cho tới khi tốt nghiệp. Xuyên suốt quá trình học tập tại trường, kiến thức của người học được đánh giá toàn diện thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án môn học với nhiều hình thức khác nhau như thi tự luận, vấn đáp, thuyết trình... Hình thức đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học [[H5.05.01.08](#), [H5.05.01.09](#)] và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học.

Một nội dung quan trọng trong đánh giá sinh viên mỗi học kỳ và năm học, đó là công tác đánh giá rèn luyện sinh viên [[H5.05.01.10](#)]. Hoạt động đánh giá rèn luyện sinh viên được xây dựng kế hoạch hàng năm và theo từng kỳ học [[H5.05.01.11](#)]. Trong đó quy định cụ thể nhiệm vụ của người học, cố vấn học tập, bộ môn, Hội đồng rèn luyện sinh viên cấp Khoa, cấp Trường và các đơn vị chức năng [[H5.05.01.11](#)]. Nội dung đánh giá bao gồm: ý thức của người học về việc tham gia học tập, tham gia các phong trào

của trường, của cộng đồng, tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường, tuân thủ pháp luật... cũng được đánh giá thường xuyên sau mỗi học kỳ, năm học và toàn khoá học. Bên cạnh việc hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định, để công nhận tốt nghiệp, người học phải có chứng chỉ GDTC và GDQP. Một điều kiện quan trọng khác để công nhận tốt nghiệp là người học phải đạt chuẩn tiếng Anh A2 theo khung Châu Âu [H5.05.01.02].

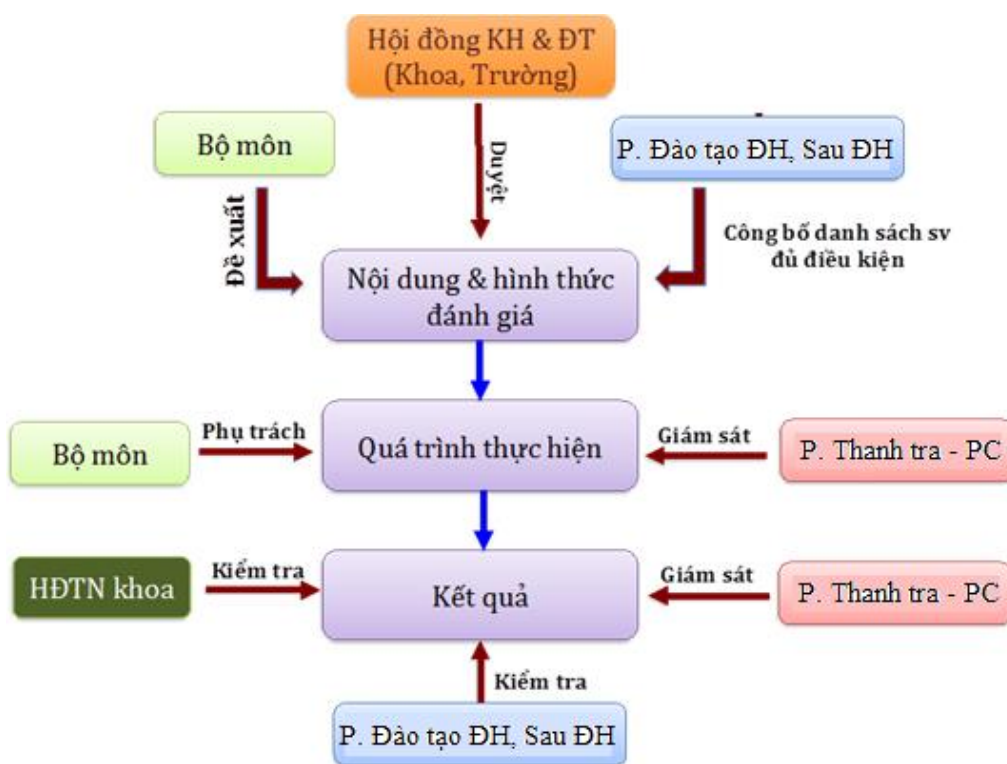
Kết thúc quá trình học, người học phải thực hiện học phần Đồ án tốt nghiệp theo đúng quy định của Nhà trường [H5.05.01.03].

Quy trình đánh giá người học trong quá trình học và nhiệm vụ của các bên liên quan được thể hiện rõ như trên hình 5.2 [H5.05.01.12]. Bộ môn có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá các môn học do mình phụ trách. Toàn bộ các nội dung này sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét duyệt trước khi áp dụng chính thức trên quy mô toàn trường. Sau khi ban hành phương thức đánh giá cho môn học, toàn bộ quá trình thực hiện đánh giá sẽ do bộ môn phụ trách. Toàn bộ công tác khảo thí sẽ do Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT đảm nhiệm. Kết quả đánh giá ở từng môn học cũng sẽ được Văn phòng khoa kiểm tra lại, phòng Thanh tra-Pháp chế có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình thực hiện và công bố kết quả [H5.05.01.13]. Mặt khác, tất cả các quy định, quy trình, các hình thức xử lý, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan cũng được quy định chặt chẽ trong quy định của Nhà Trường về tổ chức thi kết thúc học phần môn học [H5.05.01.12]. Các khảo sát lấy ý kiến của NH về quy trình kiểm tra đánh giá cũng thường xuyên được thực hiện và cho thấy mức độ hài lòng của NH.



Hình 5.2 Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm của các bên liên quan

Quy trình đánh giá tốt nghiệp người học được thực hiện theo các quy định hiện hành [[H5.05.01.01](#), [H5.05.01.02](#), [H5.05.01.03](#)] và nhiệm vụ của các bên liên quan được thể hiện rõ như trên hình 5.3. Bộ môn có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá học phần tốt nghiệp. Toàn bộ các nội dung này sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét duyệt trước khi áp dụng chính thức trên quy mô toàn trường. Sau khi ban hành phương thức đánh giá tốt nghiệp, toàn bộ quá trình thực hiện tự đánh giá sẽ do Hội đồng chấm tốt nghiệp phụ trách. Kết quả này cũng sẽ được bộ môn phụ trách và phòng ĐT Đại học kiểm tra và công bố chính thức. Phòng Thanh tra-pháp chế có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình thực hiện và công bố kết quả [[H5.05.01.13](#)]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được “lượng hóa” thông qua thang Bloom của CDR [[H5.05.01.14](#)]. Căn cứ vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTXDCTT, chuẩn đầu ra của từng môn học thành phần được xác định và hoạt động đánh giá người học tương ứng được thiết kế để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của ngành KTXDCTT [[H5.05.01.15](#), [H5.05.01.08](#)].



Hình 5.3. Quy trình đánh giá tốt nghiệp người học và trách nhiệm các bên liên quan

2. Điểm mạnh:



Công tác kiểm tra đánh giá KQHT của ngành KTXDCTT đối với người học của Khoa Công trình được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được Nhà trường quy định, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

### 3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng chuyên ngành.

### Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện các khảo sát về phương pháp, hình thức đánh giá đối với từng học phần.	Khoa	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.	Khoa	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

#### 1. Mô tả

Ngay từ khi nhập học, người học đã nhận “Sổ tay Sinh viên” (STSV) trong đó có giới thiệu chi tiết quy trình đánh giá kết quả học tập. STSV cũng được công bố rộng rãi trên website của Nhà Trường [[H5.05.02.01](#)]. Hàng năm, STSV được rà soát và ban hành ứng với từng khóa tuyển sinh, trong đó luôn cập nhật và bổ sung về việc đánh giá kết quả học tập của người học.

Phương pháp, tiêu chí cũng như trọng số điểm đánh giá kết thúc học phần được thể hiện rõ trong đề cương học phần. Tùy vào chuẩn đầu ra của học phần mà phương



pháp đánh giá cũng như tỉ trọng giữa các điểm thành phần, điểm thi cuối kì được đưa ra. Hình thức đánh giá mỗi học phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần đó [[H5.05.02.08](#)] và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học. Kết quả tổng hợp của mỗi môn học bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá kết thúc học phần. Điểm đánh giá môn học được thể hiện theo hệ chữ bao gồm A, B, C, D, F (Theo thang điểm 10, A cho tương ứng từ 8.5 trở lên; B từ 7 ÷ 8.4; C từ 5.5 ÷ 6.9; D từ 4 ÷ 5.4 và F nhỏ hơn 3.9) [[H5.05.02.02](#)]. Cuối quá trình học, SV phải hoàn thành học phần tốt nghiệp, đây là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu SV vận dụng toàn bộ kiến thức và kỹ năng đã được học tại trường, không chỉ hiểu mà còn phải biết vận dụng, phân tích và sáng tạo. Do vậy hình thức đánh giá học phần này chủ yếu là bảo vệ đồ án tốt nghiệp trước Hội đồng chấm tốt nghiệp [[H5.05.02.02](#)].

CĐR và CTĐT của ngành KTXDCTT [[H5.05.02.03](#)] được đánh giá và phát triển qua nhiều đợt rà soát, điều chỉnh nội dung chương trình và cách đánh giá cũng giúp người học đáp ứng được đầy đủ các mục tiêu của chuẩn đầu ra như kỹ năng mềm, ý thức kỷ luật của ngành KTXDCTT [[H5.05.02.04](#)]. Hàng năm, Phòng Đào tạo đại học tổng kết công tác đào tạo [[H5.05.02.05](#)] để phân tích, đánh giá về hoạt động kiểm tra và đánh giá nhằm không ngừng hoàn thiện các hình thức kiểm tra đánh giá cũng như đảm bảo độ tin cậy, chính xác và khách quan. Để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có công tác kiểm tra đánh giá người học, từ năm 2020, Nhà trường đã tiến hành đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO, trên cơ sở đó, các đề cương môn học đã được điều chỉnh về phương pháp đánh giá theo chuẩn CDIO [[H5.05.02.06](#); [H5.05.02.07](#)] từ khóa K62, gồm đánh giá theo chuẩn về kiến thức, kỹ năng... ở các mức bloom khác nhau, tùy theo từng học phần và khối kiến thức [[H5.05.02.08](#)].

Việc đánh giá ý thức kỷ luật, ý thức tham gia các phong trào đoàn thể, trách nhiệm với cộng đồng... của người học cũng được đánh giá chặt chẽ thông qua sự đồng thuận giữa người học, tập thể lớp và CVHT, kết quả chính là điểm rèn luyện mỗi kỳ của người học. Nội dung, quy trình đánh giá, điểm rèn luyện sinh viên được thực hiện trên các tài khoản cá nhân của người học và được CVHT và cán bộ văn phòng Khoa hỗ trợ thực hiện [[H5.05.02.09](#)].

Các học kỳ hàng năm, Trường cũng thu thập ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV đối với CTDH ngành KTXDCTT. Quy định, quy trình và cách thức đánh giá được thực hiện trên văn phòng điện tử của Trường, sinh viên có thể đăng nhập

tài khoản cá nhân để đánh giá dễ dàng [[H5.05.02.10](#)]. Các phản hồi của SV ngành KTXDCTT đối với các GV thuộc BM phụ trách được đánh giá khá cao [[H5.05.02.10](#)].

### 2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTXDCTT là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học bằng nhiều kênh và phương tiện thông tin.

### 3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá rèn luyện sinh viên cần tập trung vào các tiêu chí cơ bản để sinh viên dễ dàng nắm bắt nội dung

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đơn giản hóa các tiêu chí đánh giá rèn luyện sinh viên	Khoa, các bộ môn	Năm tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTXDCTT là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	Khoa	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

## **Tiêu chí 5.3 Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

### 1. Mô tả

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức đào tạo và kiểm tra đánh giá [[H5.05.03.01](#), [H5.05.03.02](#), [H5.05.03.03](#)], việc đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, rà soát kiểm tra của khoa Công trình, nói riêng, và của Trường Đại học Giao thông vận tải, nói chung, đảm bảo công bằng và khách quan. Phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá SV được rà soát bởi Bộ môn phụ trách môn học và Khoa Công trình. Phương pháp đánh giá cho môn học được thảo luận thống nhất giữa các GV giảng dạy môn học đó và các GV trong Bộ môn phụ trách môn học và được thể hiện trong ĐCHP. Đề cương này được lấy ý kiến phản hồi từ chuyên gia và Hội đồng Khoa trước khi được Trường Khoa phê duyệt [[H5.05.03.08](#)].

Đối với các học phần chung toàn trường, các Bộ môn nộp đề thi cho Nhà Trường (qua Phòng KT&ĐBCLĐT) theo đúng thời gian đã được quy định về xây dựng Ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi. Trưởng Bộ môn phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao cho PhòngKT&ĐBCLĐT. CB phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện in sao đề thi phải tuyệt đối bảo mật đề thi. Trưởng/Phó Bộ môn lập kế hoạch bố trí CBCT (ít nhất 02 CBCT/phòng thi) [[H5.05.03.01](#), [H5.05.03.02](#)]. Tất cả các bài đi đều phải có được chấm và có chữ ký của 2 CB chấm thi. Phiếu báo điểm phải có chữ ký của 2 CBCT và trưởng bộ môn [[H5.05.03.03](#)].

Đối với học phần không thi chung toàn trường, ngoài việc Bộ môn giao đề cho phòng KT&ĐBCLĐT để bảo mật, in đề- các bước còn lại đều tương tự như các học phần thi chung. Bộ môn phụ trách học phần sẽ đảm nhận nhiệm vụ bảo quản, in sao đề.

Theo quy trình khảo thí, các Bộ môn phải hoàn thành công tác chấm thi và chuyển điểm về cho Phòng ĐT ĐH, Văn phòng khoa trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận túi bài thi về chấm [[H5.05.03.03](#)]. Sau khi nhận được kết quả thi, người học có quyền phúc khảo bài thi nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp [[H5.05.03.03](#), [H5.05.03.04](#)]. Các bài thi chung sẽ được công bố công khai tại phòng Khảo thí và ĐBCLĐT và trên Website của Nhà Trường sau 15 ngày tính từ ngày kết thúc nhận đơn phúc khảo. Riêng với bài thi có sự thay đổi điểm GV phải có giải trình lý do thay đổi điểm với Phòng Thanh tra-Pháp chế. Các bài thi riêng sẽ được Bộ môn phụ trách học phần công bố.

Kết thúc môn học, phòng Khảo thí và ĐBCLĐT sẽ phối hợp cùng phòng ĐTĐH tiến hành thu thập phản hồi của người học về một số nội dung liên quan đến đánh giá môn học và hoạt động giảng dạy [[H5.05.03.05](#)]. Kết quả cụ thể như sau [[H5.05.03.06](#)]:

- Nội dung thường xuyên theo dõi và đánh giá kết quả học tập của người học: trên 95% đánh giá tốt và rất tốt.

- Nội dung việc kiểm tra đánh giá được thực hiện công bằng khách quan, phản ánh đúng năng lực người học trên 95% đánh giá tốt và rất tốt.

Kết thúc mỗi giai đoạn thi, Phòng Khảo thí & ĐBCLĐT tổng hợp kết quả, phân tích phổ điểm và gửi về cho các Bộ môn, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá, cải tiến nội dung, hình thức, quá trình giảng dạy, đánh giá Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy định kiểm tra chéo giữa các phòng, khoa [[H5.05.03.08](#), [H5.05.03.09](#)].

Ngoài hình thức thi viết. Để đánh giá rõ ràng, chính xác năng lực của sinh viên, một số học phần trong CTĐT ngành KTXDCTT sẽ có thêm phương pháp đánh giá

KQHT bằng vấn đáp, hoặc kết hợp vấn đáp và báo cáo tiểu luận hoặc thuyết trình. Các học này thường là các môn có bài tập lớn, đồ án môn học, thực tập kỹ thuật, tốt nghiệp. Các trọng số, tỷ lệ và phương thức đánh giá KQHT này được thể hiện rõ trong đề cương học phần và đã truyền đạt tới các SV đầu môn học [[H5.05.03.07](#)].

## 2. Điểm mạnh

Các phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập của người học là rõ ràng, minh bạch và đa dạng để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng và phù hợp với từng học phần.

## 3. Điểm tồn tại

Cần cải tiến thêm một số phương pháp đánh giá phù hợp với sự phát triển hiện nay.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu mở rộng các phương pháp đánh giá kết quả học tập khác nhau.	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì sự công bằng, minh bạch trong việc đánh giá kết quả học tập.	Khoa	Thường xuyên	

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm

### **Tiêu chí 5.4 Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### 1. Mô tả

Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học được thực hiện theo quy định của quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT năm 2014 [[H5.05.04.01](#)]. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Bộ môn có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về phòng Đào tạo Đại học, Khoa Công trình chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc học phần [[H5.05.04.02](#)]. Phòng ĐT khóa điểm và công bố điểm trên trang quản lý đào tạo, tài khoản của SV. Kết quả học tập của người học được các bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai: thông tin trên bảng tin của Bộ môn và trang web của Nhà trường qua tài khoản điện tử để người học có phản

hồi và kịp thời cải thiện việc học tập. Kết quả học tập của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của trường ĐHGTVT [[H5.05.04.03](#)].

Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT [[H5.05.04.04](#)], Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [[H5.05.04.05](#), [H5.05.04.06](#)].

Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa Công trình và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu định kỳ vào hệ thống máy chủ [[H5.05.04.07](#)].

Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo của Nhà trường được thiết kế bài bản và khoa học giúp Nhà trường, Khoa quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác với độ tin cậy cao; hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [[H5.05.04.08](#)]. Trong quá trình học SV có quyền đề nghị Khoa cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm [[H5.05.04.09](#)].

## 2. Điểm mạnh

Các quy định về việc phản hồi kết quả học tập tới người học được quy định rõ ràng, cụ thể và công khai để người học cải thiện việc học tập. Hầu hết các đơn vị có liên quan và GV trong Trường và trong Khoa đều thực hiện nghiêm túc các quy định phản hồi, quản lý kết quả học tập của người học.

## 3. Điểm tồn tại

Bổ sung kênh thông tin để các GV và lãnh đạo bộ môn nắm được tình hình KQHT đã được đồng bộ tới người học

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung kênh thông tin về phản hồi KQHT tới GV phụ trách	Khoa	Năm tới

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy trình phản hồi kết quả học tập của người học. Cố gắng rút ngắn thời gian phản hồi cho người học.	Các Bộ môn, Khoa	Thường xuyên
---	--------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------	--------------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### ***Tiêu chí 5.5 Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập***

#### ***1. Mô tả***

Dựa theo các quy định của trường, Khoa Công trình triển khai quy trình khiếu nại kết quả học tập, đánh giá rõ ràng, đơn giản và dễ dàng tiếp cận nhằm đảm bảo quyền lợi cho sinh viên.

Theo quy trình khảo thí, các Bộ môn phải hoàn thành công tác chấm thi và chuyển điểm về cho Phòng ĐT ĐH, Văn phòng Khoa Công trình trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận túi bài thi về chấm [[H5.05.01.03](#)]. Sau đó, kết quả học tập của người học được thông báo công khai, rõ ràng đến tài khoản học tập của từng SV, qua đó sinh viên dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình, đồng thời tiến hành khiếu nại kết quả học tập khi cần thiết.

Sau khi nhận được kết quả thi, người học có quyền phúc khảo bài thi nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp, cụ thể như sau:

Đối với các môn thi vấn đáp, ĐAMH, làm bài thi trên máy tính, SV liên hệ với GV giảng dạy hoặc bộ môn phụ trách nếu có khiếu nại. Trong trường hợp thay đổi điểm, Bộ môn phải giải trình và được Phòng Thanh tra-Pháp chế xác nhận trước khi công nhận điểm cho người học. Đối với môn thi tự luận, bộ môn bố trí GV chấm phúc khảo đảm bảo không trùng với các GV đã chấm bài trước đó [[H5.05.05.01](#), [H5.05.05.02](#)]. Các bài thi có sự thay đổi điểm sẽ được công bố công khai tại Văn phòng Khoa sau 15 ngày tính từ ngày kết thúc nhận đơn phúc khảo.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ GV, người học cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác sinh viên hàng năm của Khoa Công trình [[H5.05.05.03](#)] cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập được người học đánh giá là đơn giản, thuận tiện và dễ dàng tiếp cận.

#### ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường đã ban hành quy trình khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại Trường. Khoa Công trình và các bộ môn trong Khoa đảm bảo

được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

### 3. Điểm tồn tại

Thủ tục khiếu nại KQHT của người học cần nhanh và gọn hơn

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tích hợp các quy trình khiếu nại KQHT lên tài khoản cá nhân để sinh viên dễ dàng thực hiện	Trường GTVT	Năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì quy trình khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại Trường.	Khoa	2025

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của người học Ngành KTXDCTT được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHGTVT, phù hợp với CDR của từng học phần. Quy trình, phương pháp, tiêu chí đánh giá kết quả học tập cũng như phản hồi kết quả cho người học được thông báo rõ ràng, công khai tới người học.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt

## 2.6 Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

### Mở đầu

Để có thể đáp ứng được mục tiêu, tầm nhìn của Chương trình đào tạo Ngành KTXDCTT chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đóng vai trò quyết định. Đội ngũ giảng viên của ngành KTXDCTT là các giảng viên thuộc Khoa Công trình, trong đó các GV chuyên ngành, chuyên môn sâu công tác tại Bộ môn CTGTTP&CTT. Các GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghiên cứu khoa học của các ứng viên. Khoa Công trình cũng như các Bộ môn phụ trách luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên. Những thành tích, đóng góp về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn,



các hoạt động đoàn thể luôn được Khoa, Bộ môn quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### ***1. Mô tả***

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Trường ĐHGTVT, Khoa Công trình, Bộ môn Công trình Giao thông thành phố và công trình thủy đã chủ động trong việc quy hoạch đội ngũ GV của mình, bao gồm tất cả các công tác thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu.

Năm 2008, Trường ĐHGTVT đã xây dựng “Chiến lược phát triển trường ĐHGTVT giai đoạn 2008-2020, tầm nhìn 2030” để hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo để hội nhập và phát triển trường trong thời kỳ mới [[H6.06.01.01](#)]. Năm 2018, nhà trường đã xây dựng “Chiến lược phát triển trường ĐHGTVT giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030” trong đó trình bày rõ về việc quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên [[H6.06.01.01](#)]. Để đảm bảo thực hiện đúng chiến lược đã ban hành, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các quy trình thực hiện chiến lược, kế hoạch thực hiện chiến lược và đặc biệt là cơ chế giám sát việc thực hiện, báo cáo từng giai đoạn thực hiện chiến lược trong nhà trường [[H6.06.01.02](#)].

Trình tự công việc tuyển dụng được quy định trong các văn bản và các hoạt động cụ thể của Nhà trường [[H6.06.01.03](#), [H6.06.01.04](#)]

Công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí nhân sự tại Trường được thực hiện theo quy định của Nhà nước, được đề cập trong Đề án vị trí việc làm của Trường [[H6.06.01.05](#)]. Theo mười một bước của quy trình thực hiện trong Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm của Trường, các tiêu chí về khung năng lực vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm cũng như bản mô tả công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi vị trí việc làm đều được xác định và được phổ biến công khai. Hàng năm trường ĐH GTVT đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ. Công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo Khoa, BM được thực hiện đúng theo quy tắc của Trường [[H6.06.01.01](#), [H6.06.01.06](#)]. Công tác bổ nhiệm giảng viên cao cấp, giảng viên chính thuộc Khoa Công trình và bộ môn Công trình GTTP&CTT được thực hiện đúng quy định của Nhà nước [[H6.06.01.06](#)].

Hiện nay Khoa Công trình có 12 Bộ môn và Văn phòng Khoa với tổng số 212 người, có 8 thầy cô là Nhà giáo ưu tú, gồm nam: 154; nữ: 58, trong đó: Giáo sư: 04, Phó



GS: 36, Tiến sỹ: 58 (chiếm tỷ lệ 46,23%), Thạc sỹ: 111. Hiện nay Khoa có 24 thầy cô giáo đang làm NCS, Cao học ở Nước ngoài và có 25 thầy cô giáo đang làm NCS trong nước. Riêng đối với Bộ môn CTGTTP&CTT – BM phụ trách giảng dạy các học phần chuyên ngành ngành KTXDCTT, đội ngũ GV bao gồm 3 PGS và 2TS.

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV được Nhà trường- thông qua Khoa thường xuyên được thực hiện. Để tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển Nhà trường [\[H6.06.01.07\]](#).

## 2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch giảng viên đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động cộng đồng của ngành KTXDCTT. Hiện nay, giảng viên cho ngành KTXDCTT có số lượng đầy đủ và chất lượng cao.

## 3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ chưa thực sự được chủ động tại cấp Khoa do phụ thuộc số biên chế từ Trường giao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất, tham mưu cho Nhà trường cải tiến hơn nữa công tác cán bộ.	Khoa	Năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tìm kiếm các nguồn lực để phát huy các thế mạnh của các GV trẻ	Khoa	Năm tiếp theo

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.**

### 1. Mô tả

Trường ĐHGTVT, Khoa Công trình đã thực hiện việc giám sát tỉ lệ giảng viên/ người học hằng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tỉ lệ giảng viên/ người học đối với đào tạo đại học được quy định trong Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-

BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [[H6.06.02.02](#)].

Hiện nay Khoa Công trình có 12 Bộ môn và Văn phòng Khoa với tổng số 212 người, có 8 thầy cô là Nhà giáo ưu tú, gồm nam: 154; nữ: 58, trong đó: Giáo sư: 04, Phó GS: 36, Tiến sỹ: 58 (chiếm tỷ lệ 46,23%), Thạc sỹ: 111. Hiện nay Khoa có 24 thầy cô giáo đang làm NCS, Cao học ở Nước ngoài và có 25 thầy cô giáo đang làm NCS trong nước. Riêng đối với Bộ môn CTGTTP&CTT phụ trách ngành KTXDCTT, đội ngũ GV bao gồm 11 PGS, 4 TS và 1 ThS (nữ giới chiếm 33,3%). Đội ngũ GV phụ trách giảng dạy chính các học phần chuyên ngành ngành KTXDCTT bao gồm 3 PGS và 2TS, trong đó có nữ giới chiếm 40%, dưới 40 tuổi chiếm 40%.

Ngoài ra, số giờ giảng dạy và nghiên cứu khoa học với mỗi giảng viên cũng được quy định tại Thông tư 20 về quy định chế độ làm việc đối với GV cũng như Quy định về chế độ làm việc của GV, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [[H6.06.02.01](#), [H6.06.02.04](#)]. Các thành tích, kết quả nghiên cứu như bài báo, sách, giải pháp hữu ích, ... sẽ được cập nhật hằng năm căn cứ theo khối lượng NCKH được duyệt của các GV và được thể hiện rõ ràng hồ sơ khoa học cá nhân trực tuyến trên trang điện tử của Trường [[H6.06.02.08](#)]. Khối lượng giờ giảng dạy của các GV chuyên môn tham gia đào tạo ngành KTXDCTT đều vượt chuẩn [[H6.06.02.05](#)].

Bảng 6.1. Thống kê đội ngũ GV chuyên môn giảng dạy cho ngành KTXDCTT và FTE

Phân loại	Nam	Nữ	Tổng cộng		%FTE	Tỷ lệ % có bằng Tiến sỹ
			Số lượng	FTE		
Phó giáo sư	2	1	3	4,85	60.00%	100%
GV/Tiến sỹ cơ hữu	1	1	2	3,23	40.00%	100%
GV không toàn thời gian	0	0	0	0	0.00%	0%
GS/GV thỉnh giảng	0	0	0	0	0.00%	0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>8,08</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

Tổng số giờ giảng trung bình/1GV là 403 tiết, giờ chuẩn 250 tiết/1GV, FTE/1GV là 1,62 .

Tỉ lệ giảng viên/ người học được xác định thông qua tỉ lệ số sinh viên chính quy/ một giảng viên quy đổi, và được tính dựa trên các quy định tại các thông tư trên của Bộ Giáo dục và đào tạo [H6.06.02.02]. Hiện tại hàng năm Khoa CT, BM CTGTTP&CTT quản lý hơn 80 SV, với 5 GV chuyên ngành gồm có 3 PGS, 2 TS [H6.06.02.03]. Như vậy tính bình quân tỉ lệ SV/GV theo Ngành KTXDCTT gần 16 SV chính quy/1 GV. Theo số lượng 30 GV cơ hữu quy đổi [H6.06.02.07] thì tỷ lệ SV/GV này là 2,7 SV/GV. Tỷ lệ này luôn phù hợp với quy định của Thông tư 03/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được Trường cập nhật, theo dõi hằng năm (thông qua phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng) - là cơ sở để xác định số lượng tuyển sinh đầu vào cho ngành KTXDCTT. Các số liệu này cũng giúp Khoa có đánh giá tường minh hơn về nhân sự để có thể phân công GV tham gia các hoạt động khác như NCKH, phục vụ cộng đồng.

Đặc biệt, khối lượng giờ NCKH cao hơn nhiều so với quy định (trung bình hơn 500 giờ NCKH/năm) [H6.06.02.06]. Năng lực của các GV ngành KTXDCTT được thể hiện rõ nét thông qua kết quả hoạt động giảng dạy và NCKH hàng năm đều vượt xa định mức giờ chuẩn NCKH là 145 tiết/năm như trình bày trong Bảng 6.2.

*Bảng 6.2. Tổng kết hoạt động giảng dạy và NCKH bình quân của 1 GV ngành KTXDCTT trong năm học từ 2019 đến 2024*

<i>TT</i>	<i>Năm học</i>	<i>Giờ giảng dạy bình quân của 1 GV trong năm học</i>	<i>Giờ NCKH bình quân của 1 GV trong năm học</i>
1	2019-2020	418	481
2	2020-2021	440	511
3	2021-2022	564	455
4	2022-2023	318	671
5	2023-2024	278	641

### *2. Điểm mạnh*

Khối lượng công việc, tỉ lệ giảng viên/người học được thống kê và giám sát chặt chẽ, rõ ràng.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc xác định công việc NCKH phục vụ cộng đồng của Khoa chưa thực sự ổn định, rõ nét.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cố gắng lượng hóa công việc NCKH phục vụ cộng đồng	Khoa CT, BM CTGTTP&CT T	Ba năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa chất lượng của GV	Khoa CT, BM CTGTTP&CT T	Năm tiếp theo

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### 1. Mô tả

Trường ĐHGTVT có các văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật). Cụ thể tại văn bản chi tiết “Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường ĐH GTVT” ban hành năm 2021 đã công khai các quy định chi tiết nhằm đảm bảo rõ ràng trong các tiêu chí lựa chọn viên chức [[H6.06.03.01](#)].

Trường có ban hành các văn bản quy định về phát triển đội ngũ GV cũng như có các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa. [[H6.06.03.02](#)].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường và Khoa được tiến hành đúng theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trường cũng ban hành “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị của Trường Đại học GTVT”, cho phép rõ ràng minh bạch trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, ... liên quan tới công tác cán bộ quản lý [[H6.06.03.02](#)].

##### 2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản liên quan tới tiêu chí tuyển dụng lựa chọn cán bộ tại Trường ĐHGTVT là rõ ràng.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách đãi ngộ hấp dẫn để thu hút những nhân sự chất lượng cao về làm giảng viên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ, xã hội hóa để thu hút được nhân sự chất lượng cao.	Trường ĐHGTVT	Năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo các quy định được tuân thủ thực hiện.	Trường ĐHGTVT	Năm tiếp theo

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá.**

#### 1. Mô tả

Nhiệm vụ chính của giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các giảng viên có thể được yêu cầu làm CVHT và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H6.06.04.01](#)]. Năng lực của giảng viên được xác định theo nhiệm vụ như sau:

- Năng lực giảng dạy: Thiết kế, biên soạn và triển khai khóa học; sử dụng các phương pháp giảng dạy và đánh giá đa dạng và phù hợp để đảm bảo đạt được kết quả học tập mong đợi; phát triển và sử dụng đồ dùng/tài nguyên dạy học; theo dõi, đánh giá chất lượng các khóa học; nâng cao chất lượng giảng dạy nhờ tự đánh giá và phản hồi từ các bên liên quan;
- Năng lực nghiên cứu: Xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và đề xuất đề tài nghiên cứu, công bố và bảo vệ kết quả nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và bài báo khoa học, tổ chức hội nghị, hội thảo và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
- Năng lực cố vấn học tập sinh viên: Tổ chức, quản lý. Hiểu biết về chương trình ngành

KTXDCTT (sức mệnh, tầm nhìn, CDR, giáo trình và khóa học), phương pháp học, cấu trúc, quy định của Khoa và nhà Trường.

Tiêu chuẩn năng lực của giảng viên bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo được quy định trong Dự án vị trí công việc của nhà Trường

Việc đánh giá giảng viên được thực hiện công bằng, khách quan hàng năm theo quy định của nhà Trường [H6.06.04.02]. Mỗi giảng viên viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, nghiên cứu, sáng kiến, rèn luyện để bộ phận chuyên môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả của đánh giá GV này còn được đánh giá bởi người học [H6.06.04.06]. Các GV chuyên môn ngành KTXDCTT trực thuộc Khoa Công trình cũng đã được khen thưởng ở các cấp Bộ, chiến sỹ thi đua cấp Bộ [H6.06.04.07]. Đặc biệt, được bổ nhiệm các chức vụ quản lý can cứ theo mức độ hoàn thành và năng lực công việc [H6.06.04.03].

Mỗi học kỳ (2 lần/năm), sinh viên được mời đóng góp ý kiến về hoạt động giảng dạy và cố vấn sinh viên của giảng viên [H6.06.04.05]. Những ý kiến phản hồi đó được xem xét trong quá trình đánh giá giảng viên của các phòng chuyên môn, Khoa và nhà Trường [H6.06.04.04].

### *2. Điểm mạnh*

Năng lực của GV ngành KTXDCTT của Khoa công trình được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân giảng viên cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định. Hệ thống đánh giá hoạt động GV được quy định rõ ràng, việc thống kê được thực hiện tự động trên hệ thống website giúp cho có thông tin chính xác minh bạch.

### *3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ SV tham gia khảo sát đánh giá chất lượng GV còn chưa cao ở một số học phần.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Khoa, các Bộ môn và đặc biệt các cố vấn học tập phổ biến cho SV về tầm	Khoa/ Bộ môn	Năm tiếp theo

		quan trọng của việc tham gia khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy của GV để SV thực hiện đầy đủ và trách nhiệm việc khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy trong mỗi kì học.		
2	Phát huy điểm mạnh	GV của Khoa tiếp tục học tập và trau dồi kiến thức nâng cao trình độ và phát huy năng lực về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.	Khoa/ Bộ môn	Năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

*1. Mô tả*

Nhà trường hàng năm đều có kế hoạch về đào tạo bồi dưỡng cán bộ dựa theo nhu cầu, điều kiện cụ thể [[H6.06.05.01](#)]. Xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của Nhà trường cũng như Khoa Công trình, Bộ môn CTGTTP&CTT nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật GDĐH và điều lệ trường đại học.

Nhu cầu về nâng cao chất lượng đội ngũ được thể hiện đặc biệt tại các văn bản về chiến lược phát triển nhà Trường, cụ thể phân đầu đến năm 2020 có 1200 cán bộ viên chức trong đó 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS [[H6.06.01.01](#)]. Hiện nay Khoa Công trình có 12 Bộ môn và Văn phòng Khoa với tổng số 212 người, có 8 thầy cô là Nhà giáo ưu tú, gồm nam: 154; nữ: 58, trong đó: Giáo sư: 04, Phó GS: 36, Tiến sỹ: 58 (chiếm tỷ lệ 46,23%), Thạc sỹ: 111. Hiện nay Khoa có 24 thầy cô giáo đang làm NCS, Cao học ở Nước ngoài và có 25 thầy cô giáo đang làm NCS trong nước. Riêng đối với Bộ môn CTGTTP&CTT – BM phụ trách giảng dạy các học phần chuyên ngành ngành KTXDCTT, đội ngũ GV bao gồm 3 PGS và 2TS. Có thể thấy GV ngành KTXDCTT có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu đào tạo. Tuy nhiên Nhà trường, Khoa, BM vẫn luôn không ngừng chú trọng đến công tác nâng cao trình độ chuyên môn của GV. Các chương trình học bổng, đề án đào tạo được Nhà trường, Khoa phổ biến tới các GV, và được xác định là một kênh quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ, các GV ngành KTXDCTT đã đạt được học bổng về được Trường cử đi đào tạo chuyên môn ở nước ngoài [[H6.06.05.02](#)].



GV của Khoa trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường [H6.06.05.03]. Các GV chuyên môn ngành KTXDCTT sau khi học tập về nước, được hỗ trợ thủ tục tiếp nhận để ổn định công việc, phát huy chuyên môn tích lũy được [H6.06.05.04].

Các lớp bồi dưỡng giảng viên để trở thành giảng viên cao cấp, giảng viên chính được tổ chức thường xuyên [H6.06.05.05]. Việc xét chọn người dự thi nâng ngạch giảng viên Nhà nước và kết quả được thông báo công khai [H6.06.05.06]. Giảng viên trúng tuyển kỳ thi được bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên chính, giảng viên cao cấp [H6.06.05.07]. Hiện nay, các GV chuyên môn ngành KTXDCTT gồm 3 GV cao cấp, các GV chuyên môn cơ sở là 8 GV cao cấp. Đây là lực lượng có chuyên môn tốt nhất Khoa. Nhà trường hàng năm đều có kế hoạch về đào tạo bồi dưỡng cán bộ dựa theo nhu cầu, điều kiện cụ thể [H6.06.05.01]. Xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của Nhà trường cũng như Khoa Công trình nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật GDDH và điều lệ trường đại học.

## 2. Điểm mạnh

Các nội dung đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của Khoa rất thiết thực, phong phú. Nhà trường luôn có cơ chế hỗ trợ cho GV về kinh phí đào tạo và thưởng khích lệ khi GV hoàn thành đúng hạn CTĐT. GV trong Khoa luôn tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, do vậy, tỷ lệ GV có trình độ PGS, TS của Khoa và đặc biệt là của BM CTGTTP&CTT là rất cao.

## 3. Điểm tồn tại

GV vẫn phải đảm bảo khối lượng công việc hàng ngày lớn nên gặp khó khăn khi tham gia các hoạt động đào tạo, tu nghiệp, các khóa học, và hội thảo khoa học trong nước và ngoài nước.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------



				<b>thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị với nhà Trường có chính sách cơ chế đặc thù cho các GV làm nghiên cứu và hoạt động chuyên môn chuyên sâu.	Khoa/BM	Năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tổ chức các hoạt động trao đổi chuyên môn giữa các đơn vị trong Khoa để đa dạng hóa hơn nữa nội dung chuyên môn, đặc biệt là các hướng nghiên cứu khoa học.	Khoa/BM	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

***1. Mô tả***

Nhà Trường quản lý hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ khác của giảng viên theo Thông tư quy định về chế độ làm việc của Bộ Giáo dục và Đào tạo [[H6.06.02.01](#)], và các quy định của Nhà Trường [[H6.06.02.02](#), [H6.06.06.01](#)]. GV được yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt quy chế đào tạo của Nhà Trường [[H6.06.02.04](#)], quy chế làm việc của Nhà Trường [[H6.06.06.02](#)]. Việc quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên bao gồm khen thưởng, công nhận và kế hoạch đào tạo được triển khai trên văn phòng điện tử của Nhà Trường [[H6.06.06.03](#)].

Đầu mỗi năm học, Trưởng bộ môn giao khối lượng giảng dạy cho tất cả các giảng viên theo quy định về tổ chức đào tạo của Nhà Trường [[H6.06.06.04](#)]. Kết quả đánh giá kết quả công tác cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được dùng để xếp loại mức độ hoàn thành công tác, xét thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý, cũng như khen thưởng, kỷ luật đối với giảng viên [[H6.06.06.05](#), [H6.06.02.03](#), [H6.06.05.03](#)].

Các giảng viên của chương trình KTXDCTT đã hoàn thành khối lượng giảng dạy và nghiên cứu cần thiết và tuân thủ các quy định của Nhà Trường [[H6.06.06.06](#)]. Thành tích đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao của giảng viên được công nhận là sáng kiến

của Trường ĐH GTVT và/hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Các quy định về tiêu chuẩn sáng kiến, quy trình xét công nhận sáng kiến được công bố rộng rãi và thực hiện minh bạch hàng năm [[H6.06.06.07](#)].

Giảng viên có thành tích tốt được khen thưởng theo quy chế thi đua khen thưởng của Trường ĐH GTVT [[H6.06.06.08](#)]. Các giảng viên có công bố nghiên cứu quốc tế xuất sắc, sở hữu trí tuệ và các hoạt động nghiên cứu khác được công nhận, v.v... được Nhà Trường khen thưởng. Các giảng viên tham gia và trình bày tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế được hỗ trợ tài chính bởi Nhà Trường [[H6.06.06.09](#)].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của GV, có chính sách phù hợp để tạo động lực và hỗ trợ cho GV hoàn thành tốt công việc được giao. Tất cả các GV của Khoa Công trình, BM CTGTTP&CTT đều vượt định mức quy định về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

## 3. Điểm tồn tại

Một số quy định còn cứng nhắc, khó đánh giá chính xác về chất.

## 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hơn nữa quy trình phân công công việc, cũng như kiểm tra.	Khoa/BM	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy định, chính sách để động viên GV thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Nhà trường, Khoa	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### 1. Mô tả

Giảng viên Trường ĐH GTVT, Khoa Công trình được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức chung giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV tương ứng là 200/250 tiết/năm và 145 tiết/năm), chi tiết hơn được quy định tại Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường ĐHGTVT và Quy chế chi tiêu nội bộ

[\[H6.06.04.01\]](#), [\[H6.06.05.03\]](#). Các định mức giờ NCKH quy đổi được quy định tại [\[H6.06.06.02\]](#).

Nhà Trường cũng đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ, lao động sản xuất của trường ĐH GTVT, trong đó nêu rõ trình tự, cách thức tổ chức quản lý, thực hiện các hoạt động KHCN tại Trường ĐHGTVT, Quy định về NCKH SV, Quy định về khen thưởng cho CBVC có bài báo khoa học quốc tế uy tín, trích dẫn Tạp chí KHGTVT, sở hữu trí tuệ, hỗ trợ báo cáo HN HTKH [\[H6.06.07.01\]](#)

Nội dung, số lượng các hoạt động KHCN của từng giảng viên được cập nhật tự động hoặc do cá nhân kê khai có kèm theo minh chứng thể hiện trên phần mềm quản lý điện tử. Các thông tin này được phân cấp rõ ràng để lãnh đạo Trường/Khoa/Bộ môn có thể theo dõi và quản lý rõ ràng. Thông tin được tổng hợp cập nhật theo đơn vị để có con số định lượng và theo dõi dễ dàng. Hàng năm, Phòng KHCN và Bộ môn đều có sự làm việc để rà soát đối sánh số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [\[H6.06.07.02\]](#), [\[H6.06.07.04\]](#).

Căn cứ vào các kết quả được công khai là cơ sở để xem xét đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của GV, cũng như có cơ chế khen thưởng phù hợp như: thưởng tiền cho các công trình khoa học [\[H6.06.07.05\]](#), đề xuất các danh hiệu, cơ sở cho việc phân bổ các đề tài NCKH trong năm tiếp theo [\[H6.06.07.03\]](#).

Tổng kết khối lượng NCKH của các GV chuyên môn ngành KTXDCTT [\[H6.06.07.04\]](#). Năm học 2021-2022, khối lượng NCKH - Tổng số giờ để xét khen thưởng định kỳ: 8.154 giờ / 8.483 giờ (2020-2021), trừ 2 NCS ở nước ngoài, trung bình số giờ NCKH của mỗi Giảng viên là 582 giờ/GV, giảm 0,96% so với năm học 2020-2021. Khối lượng NCKH sau quy đổi: 7.309 giờ /6.983 giờ (2020-2021), trừ 2 NCS ở nước ngoài, trung bình số giờ NCKH của mỗi Giảng viên là 522 giờ/GV, tăng 1,05% so với năm học 2020-2021. Năm học 2022-2023, khối lượng NCKH - Tổng số giờ để xét khen thưởng định kỳ năm 2022-2023 là 9234 giờ / 8.154 giờ (2021-2022), trung bình số giờ NCKH của mỗi Giảng viên là 577giờ/GV, tăng 13% Khối lượng NCKH so với năm học 2021-2022. Thống kê về kết quả công bố NCKH của các GV BM CTGTTP&CTT các năm học từ 2019 đến 2024 được trình bày trong Bảng 6.2 và 6.4.

Bảng 6.3. Số lượng đề tài NCKH của BM CTGTTP&CTT

Năm học	Đề tài NCKH SV	Đề tài NCKH trường cấp	Đề tài NCKH trường trọng điểm	Đề tài NCKH cấp Bộ/ Tỉnh/ Thành phố	Đề tài NCKH cấp nhà nước
2019-2020	7	2	0	6	
2020-2021	7	4	0	1	1
2021-2022	6	5	1	7	1
2022-2023	5	4	1	6	1
2023-2024	10	2	0	2	1

Bảng 6.4. Số lượng bài báo khoa học của BM CTGTTP&CTT

Năm học	Bài báo SCIE	Báo Scopus	Báo KH uy tín khác
2019-2020	2	2	12
2020-2021	4	5	24
2021-2022	3	7	20
2022-2023	11	2	10
2023-2024	11	25	7

Các số liệu thống kê cho thấy xu hướng công bố NCKH trên các tạp chí và ấn phẩm quốc tế có uy tín của các GV tăng mạnh trong các năm gần đây. Số lượng công bố tại các hội thảo quốc tế trong hai năm 2019-2020 và 2020-2021 ít hơn do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid và các đợt giãn cách xã hội / phong tỏa. Riêng đối với các GV phụ trách các môn chuyên ngành KTXDCTT, số lượng bài báo quốc tế, trong nước cũng như đề tài luôn chiếm tỉ lệ lớn. Năm học 2023-2024, số lượng bài báo SCIE/Scopus là 18, bài báo tạp chí trong nước có uy tín là 3.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quy định rõ ràng, nhất quán cũng như công cụ phù hợp để xác lập, giám sát và đối sánh loại hình và số lượng để cải tiến chất lượng công tác các hoạt động nghiên cứu của giảng viên.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học có tính lý thuyết nhiều chưa ứng dụng được nhiều với lao động sản xuất.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Các công trình nghiên cứu khoa học nên xuất phát từ những thực tế lao động sản xuất, để quay lại phục vụ sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm	Nhà Trường, Khoa/BM	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát các hoạt động nghiên cứu của giảng viên. .	Nhà Trường, Khoa/BM	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 7/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trong thời gian gần đây, Nhà trường và Khoa Công trình đã đặt sự quan tâm đặc biệt vào việc phát triển đội ngũ giáo viên. Kết quả của việc này là đội ngũ cán bộ hiện tại có tính kế thừa về thế hệ, có thể đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, quản lý và các hoạt động chuyên môn khác. Khoa và BM CTGTTP&CTT cũng có đội ngũ giáo viên cơ hữu và viên chức mạnh về năng lực, sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, các GV nói chung và đặc biệt là các GV trẻ nói riêng vẫn cần tiếp tục trau dồi chuyên môn và bồi dưỡng để củng cố năng lực.

Đội ngũ giáo viên của ngành KTXDCTT đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan số lượng sinh viên đào tạo được vẫn chưa tương xứng với năng lực đội ngũ GV của ngành và Nhà trường. Tất cả giảng viên của BM đã vượt định mức qui định về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Khoa, BM đã thống kê và xác định rõ ràng khối lượng giờ NCKH và các hoạt động nghiên cứu khoa học của từng giáo viên để đánh giá năng lực chuyên môn. Đa số giáo viên của Khoa đã vượt định mức số giờ NCKH hàng năm và tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau. Trong tương lai, Khoa và BM sẽ tiếp tục đề nghị Nhà trường hoàn thiện hơn nữa công tác quy hoạch, tuyển dụng giáo viên để củng cố và bổ sung đội ngũ giảng dạy cho chương trình đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đạt.

## 2.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

### *Mở đầu*

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đội ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa Công trình chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư Khoa/ Bộ môn, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### *1. Mô tả*

Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021 – 2030, là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của Trường [\[H7.07.01.01\]](#). Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [\[H7.07.01.02\]](#) để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng các nhiệm vụ khác của Nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa Công trình có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi các kì học, các đợt học, xét học bổng khuyến khích học tập từng học kỳ, xét xử lý học vụ theo kỳ các hệ (chính quy, liên thông...), xét điều kiện cho sinh viên nhận đồ án tốt nghiệp các hệ, xét tốt nghiệp cho sinh viên các hệ, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các hệ, quản lý sinh viên khóa cũ chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cấp giấy giới thiệu cho sinh viên đi thực tập, xét học bổng tài trợ, xét khen thưởng cho sinh viên từng kỳ và cuối khóa, tổng hợp đánh giá rèn luyện sinh viên, thanh toán tiền cho ban cán sự lớp, giải đáp thắc mắc của sinh viên, tiếp phụ huynh sinh viên, thực hiện các công việc khác của văn phòng.... Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa. Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Khoa được công khai trên website của Nhà trường. Sau khi có

kết quả tuyển dụng, phòng TCCB có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định [[H7.07.01.03](#)].

Hiện nay Khoa Công trình có 03 cán bộ hỗ trợ có bằng cấp phù hợp, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, được phân công cụ thể rõ ràng lĩnh vực phụ trách hỗ trợ đặc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học [[H7.07.01.04](#)].

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, các phòng TN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học được tuyển dụng và bố trí theo quy hoạch chung của Trường.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV của Khoa Công trình và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng CNTT, nhân viên hỗ trợ của phòng CTCT&SV, Trung tâm Đào tạo trực tuyến và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng Thiết bị quản trị, Ban Quản lý giảng đường, Ban Quản lý ký túc xá, Trung tâm Thông tin thư viện, Xưởng in,...

Đội ngũ nhân viên thư viện của Nhà trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng nhân viên thư viện của Trường (2024) là 14 người trong đó số người ở phòng đọc ngoại văn là 04 người. Với bộ phận sách ngoại văn là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học [[H7.07.01.08](#)].

Đội ngũ CB CNTT của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh với số lượng nhân viên là 9 người [[H7.07.01.08](#)], đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong Nhà trường, Khoa và các bộ môn.

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Khoa phụ trách các lớp sinh viên ngành KTXDCTT đều thuộc Khoa Công trình và thường được phân công từ các GV thuộc BM phụ trách. Các giảng viên có kinh nghiệm lâu năm với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập. Hàng năm các cố vấn học tập đều được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [[H7.07.01.05](#)].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học [[H7.07.01.06](#)]. Kết quả khảo sát là cơ sở để nâng cao chất lượng công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Tháng 10/2015, Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.07]. Tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## 2. Điểm mạnh

Nhà Trường và Khoa Công trình luôn quan niệm rằng phát triển nguồn nhân lực và tổ chức quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Công tác quy hoạch, tuyển dụng nhân viên và cán bộ hỗ trợ của Nhà trường được thực hiện rõ ràng, bài bản. Hiện Nhà trường và Khoa Công trình đã có một đội ngũ nhân viên và cán bộ hỗ trợ khá chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, NCKH cũng như các hoạt động chung khác của Nhà trường và của Khoa.

## 3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch và tuyển dụng cán bộ phòng thí nghiệm của Khoa Công trình còn chưa được chú trọng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa sớm có quy hoạch và tuyển dụng/điều chuyển cán bộ hỗ trợ phù hợp cho phòng thí nghiệm của Khoa.	Nhà trường và Khoa	Theo từng năm học
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát nhu cầu, vị trí việc làm của cán bộ hỗ trợ trong Khoa để điều chỉnh phù hợp.	Khoa, nhà trường	Tại mọi thời điểm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

### 1. Mô tả



Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí nhân sự tại Trường được thực hiện theo quy định của Nhà nước, được đề cập trong Đề án vị trí việc làm của Trường [[H7.07.02.01](#)]. Theo các bước của quy trình thực hiện trong Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm của Trường, các tiêu chí về khung năng lực vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm cũng như bản mô tả công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ đều được xác định và được phổ biến công khai [[H7.07.02.01](#)].

Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chuẩn chung, các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng theo quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế của Trường, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng. Yêu cầu về năng lực chuyên môn của vị trí tuyển dụng đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường ĐH GTVT [[H7.07.02.02](#)]. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa theo nhu cầu thực tế của các đơn vị thông qua việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng. Đối với khối hành chính, Trường đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, theo khả năng đáp ứng của đơn vị, viết đề xuất tuyển dụng và gửi về phòng Tổ chức cán bộ [[H7.07.02.01](#)].

Kế hoạch tuyển dụng này đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC thông qua Hệ thống văn phòng điện tử và website của Trường [[H7.07.02.03](#)]. Ngoài ra, Trường còn gửi đăng thông tin tuyển dụng công khai trên báo và gửi văn bản đến các cơ sở giáo dục đại học khác để có thể thu nhận được nhiều hồ sơ ứng viên có chất lượng [[H7.07.02.03](#)]. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, Trường rất ít tổ chức tuyển dụng mới do đội ngũ cán bộ hỗ trợ và GV hiện có đáp ứng cơ bản được khối lượng đào tạo.

Về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý, nhà trường cũng đưa ra các tiêu chí về bổ nhiệm như: về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, về chính trị tư tưởng, về năng lực uy tín về đào tạo và bồi dưỡng, thỏa mãn các điều kiện về trình độ và điều kiện công tác đồng thời cũng phải thỏa mãn các yêu cầu khác do nhà nước quy định [[H7.07.02.04](#)].

Các cán bộ chuyên viên Khoa Công trình cũng được tuyển dụng và bổ nhiệm công khai [[H7.07.02.05](#)].

## 2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa Công trình được quy định rõ ràng. Công tác điều chuyển cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa Công trình, nhưng các thông tin phản hồi chưa được sử dụng để làm các tiêu chí trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Việc xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cần tham khảo nhiều hơn ý kiến của các bên liên quan	Nhà trường, phòng TCCB, Khoa	Khi có nhu cầu tuyển dụng
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao chất lượng quy trình bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ.	Nhà trường, Phòng TCCB, Khoa	Thường xuyên

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

#### **Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.**

##### 1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn các cấp, Nhà trường xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường [[H7.07.01.01](#), [H7.07.01.02](#)]. Để đạt được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ ngành KTXDCTT để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình. Hiện nay, Khoa Công trình được Nhà trường bố trí 03 cán bộ hỗ trợ là chuyên viên Văn phòng khoa.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí được Nhà trường quy định và được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận. Kết quả đánh giá

cán bộ hỗ trợ ngành KTXDCTT của Khoa Công trình đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ. [\[H7.07.03.03\]](#).

Cán bộ hỗ trợ của Khoa Công trình (chuyên viên văn phòng khoa) được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [\[H7.07.03.03\]](#). Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về nhân viên văn phòng khoa cũng được sử dụng làm căn cứ để xét thi đua hàng năm và cải thiện chất lượng của nhân viên hỗ trợ [\[H7.07.03.02\]](#).

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ [\[H7.07.03.03\]](#) như sau:

- Cán bộ hỗ trợ làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;
- Cán bộ hỗ trợ trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến;
- Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại cán bộ theo các mức quy định của nhà trường.

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Công trình đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Thực tế, ngoài các hoạt động công việc chính thức hàng ngày, các cán bộ hỗ trợ Khoa công trình còn tham gia các hoạt động ngoại khóa phục vụ sinh viên, giảng viên. Vì vậy, việc đánh giá chất lượng hỗ trợ cán bộ cũng nên bổ sung thêm mục công việc ngoài đánh giá về giờ giấc và công việc để tăng hiệu quả hoạt động của Khoa.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm hạng mục đánh giá hỗ trợ ngoại khóa	Khoa	1-2 năm tới
2	Phát huy điểm mạnh	Có các giải pháp đánh giá kịp thời năng lực, thành tích để động viên/khuyến khích cán bộ hỗ trợ.	Khoa	Hàng tháng, hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### *1. Mô tả*

Để quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng CBVC, Trường đã ban hành Quy định về quyền và nghĩa vụ của cán bộ, viên chức và cán bộ quản lý [H7.07.04.01]. Theo văn bản trên, cán bộ, viên chức khối hành chính, sau 5 năm công tác sẽ được xem xét, cử đi đào tạo. Tiêu chuẩn đối với khối hành chính phục vụ là nhu cầu bồi dưỡng về nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp. Nhằm mục đích chủ động xây dựng đội ngũ viên chức của trường vững vàng về chính trị, tinh thông nghiệp vụ, đủ về số lượng, đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc được giao, nhà trường cũng xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng theo từng giai đoạn [H7.07.04.02].

Hàng năm, Trường triển khai Kế hoạch đánh giá, phân loại viên chức, người lao động [H7.07.04.03] từ các đơn vị đến cấp Trường. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại và kiến nghị của Hội đồng, Trường xây dựng lộ trình cần đạt được các tiêu chuẩn năng lực theo quy định và thông báo đến các đơn vị, cá nhân biết để thực hiện.

Công tác bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị, kiến thức pháp luật, kỹ năng quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ và các kiến thức bổ trợ khác cho CBVC được thực hiện khi có nhu cầu từ cá nhân hoặc nhu cầu công tác của mỗi đơn vị [H7.07.04.04]. Trường hợp cán bộ hỗ trợ được điều chuyển từ các đơn vị khác, Khoa kết hợp với nhà trường tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được chuyển về đúng ngạch [H7.07.04.05].

Trường đã xây dựng và triển khai có hiệu quả một số chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV như: CBGV đi đào tạo SĐH được miễn giảm định mức giảng dạy, hỗ trợ học phí và kinh phí mua trang thiết bị đối với các nghiên cứu thực nghiệm, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, luận án [H7.07.04.06].

Ngoài ra, để khuyến khích CBGV nâng cao trình độ, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định, Trường đã sử dụng kinh phí chương trình tiên tiến và một số dự án để tăng cường bồi dưỡng tiếng Anh cho CBGV [H7.07.04.07]. Tuy nhiên, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tiếng Anh cho các chuyên viên còn chưa được nhìn nhận rõ ràng. Điều này gây khó khăn cho Khoa trong các hoạt động đối ngoại.

### *2. Điểm mạnh*

Khoa Công trình luôn tạo điều kiện cho các nhân viên hỗ trợ được đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn.

### 3. Điểm tồn tại

Việc phát triển khả năng ngoại ngữ hiện tại của nhà trường mới chỉ dành cho các cấp quản lý, chưa được phổ biến đến các chuyên viên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần xem xét nhu cầu nâng cao trình độ tiếng Anh giao tiếp cho chuyên viên.	Nhà trường	Trong thời gian tới
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa luôn tạo điều kiện cho các nhân viên hỗ trợ được đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn.	Khoa	Liên tục

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả

Chức năng, nhiệm vụ của cán bộ hỗ trợ của khoa được quy định rõ ràng [H7.07.05.01]. Đây là cơ sở để thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng tháng và là căn cứ để xác định thu nhập tăng thêm hàng tháng. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa [H7.07.05.02]. Nhà trường, Khoa Công trình đánh giá kết quả thực thi công việc

của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương 2 [[H7.07.05.03](#)].

Hệ thống quản lý Nhà trường, Khoa Công trình với việc thực hiện nhiệm vụ của các cán bộ hỗ trợ bao gồm cả chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng được triển khai hoàn toàn trên Văn phòng điện tử [[H7.07.05.04](#)]. Từ việc đăng ký thi đua khen thưởng đến khai báo thành tích đều được thực hiện hoàn toàn trên hệ thống quản lý Văn phòng điện tử của Trường.

Hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận gồm, quy định về đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [[H7.07.05.05](#)] Quy chế thi đua khen thưởng [[H7.07.05.06](#)], Quy chế chi tiêu nội bộ [[H7.07.05.07](#)] đều được công bố công khai trên hệ thống Văn phòng điện tử.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn [[H7.07.05.08](#)] đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn, điều này góp phần giúp đội ngũ hỗ trợ cải thiện hiệu quả công việc của mình.

Tuy nhiên, các quy định về việc khen thưởng cho các thành tích có tính “đột xuất” là chưa rõ ràng. Điều này làm cho việc động viên, khuyến khích chuyên viên thường chậm trễ.

## 2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa Công trình.

## 3. Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Công trình rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường/Khoa nên có các quy định để tạo điều kiện khen thưởng đột xuất các chuyên viên có thành tích đặc biệt.	Khoa	Trong các năm học tới

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện, chi tiết hoá các hành lang pháp lý để việc quản trị theo kết quả công việc đối với nhân viên được khách quan, bao quát và minh bạch hơn.	Nhà trường/khoa	Hàng tháng
---	--------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------	------------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7***

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, minh bạch và phù hợp với các quy định của Nhà nước về công tác tuyển dụng, bố trí và luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ, chuyên viên trong Trường.

Hệ thống các văn bản, công cụ hỗ trợ việc quản lý nhân viên theo kết quả công việc khá đầy đủ và dễ thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đạt

## **2.8 Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### ***Mở đầu***

Trường Đại học Giao thông vận tải nói chung và khoa Công trình nói riêng luôn xác định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Trường, của Khoa.

Thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, từ năm học 2009 - 2010, Trường ĐH GTVT đã chuyển sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia các khâu của quá trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo khả năng về tài chính và thời gian. Để giúp người học tham gia quá trình đào tạo, Khoa Công trình và Nhà trường đã tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học, ví dụ như: thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy và Khoa Công trình cũng như Nhà trường trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các thế hệ SV của Khoa đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Khoa và Nhà trường,

góp phần quyết định đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao và uy tín hàng đầu trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

*1. Mô tả*

Trường ĐHGTVT, đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), luôn tuân thủ các quy định của tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2016 - 2017 đến nay, thực hiện các quy định mới của công tác tuyển sinh [[H8.08.01.01](#)], Nhà trường đã sử dụng kết quả kỳ thi TN THPT, tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) và D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) để xét tuyển ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng sử dụng kết quả học tập theo học bạ, kết quả các kỳ thi Học sinh Giỏi Quốc gia và cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia – Quốc tế để xét tuyển một số lượng nhất định sinh viên cho ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.

Hàng năm, các thông tin tuyển sinh vào trường ĐH GTVT bao gồm: tổ hợp môn thi, chỉ tiêu xét tuyển được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và sách những điều cần biết về tuyển sinh đại học [[H8.08.01.02](#), [H8.08.01.03](#)].

Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh được công bố công khai tại cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, trên website của nhà trường, các kênh mạng xã hội do Nhà trường, Phòng ĐTDH và Khoa phụ trách, trên nhiều phương tiện truyền thông báo đài. Bên cạnh đó, các thông tin tuyển sinh được truyền tải một cách dễ hiểu trong các ấn phẩm tuyển sinh như tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh, các chương trình tư vấn trực tuyến do Nhà trường và các đơn vị chức năng tổ chức, ngày hội tuyển sinh [[H8.08.01.03](#), [H8.08.01.04](#)].

Từ năm 2015, Trường Đại học GTVT áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành đào tạo. Số lượng sinh viên các ngành được nêu rõ ràng và có sự thay đổi qua các năm tùy theo kết quả tuyển sinh các năm trước, nhu cầu của sinh viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Năm học 2020 - 2021, nhà trường triển khai đào tạo theo Nghị định 99-NĐ/CP. Theo đó, Chương trình đào tạo đại học bao gồm 02 trình độ: cử nhân (04 năm) và kỹ sư (05 năm) [[H8.08.01.05](#)].

Thống kê số thí sinh dự thi, số học sinh trúng tuyển đã được báo cáo lên Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.06](#)].

Từ Khóa 62, ngành KTXDCTT thuộc Khoa Công trình đã đào tạo bậc Cử nhân



theo ngành (4 năm - 140 tín chỉ) và theo chuyên ngành ở bậc Kỹ sư (5 năm - 183 tín chỉ). Sinh viên được quyền lựa chọn chuyên ngành Kỹ sư theo nhu cầu học.

*Bảng 8.1: Tổng số sinh viên ghi danh vào ngành KTXDCTT trong 5 năm gần nhất*  
[H8.08.01.06].

TT	Đại học chính quy	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Năm học 2023- 2024
1	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Trường	3550	4200	4200	4200	4200
2	Chỉ tiêu tuyển sinh ngành KTXDCTT	40	50	40	40	40
3	Tổ hợp xét tuyển	A00, A01, D01, D07	A00, A01, D01, D07	A00, A01, D01, D07	A00, A01, D01, D07	A00, A01, D01, D07
4	Điểm sàn của Bộ	x	x	x	x	17,0
5	Điểm chuẩn vào ngành KTXDCTT	14,5	16,6 /18,0	17,2/1 8,0	17,3/1 9,2	18,3/2 2,6
6	Số SV trúng tuyển vào ngành KT ĐTVT	10	2	25	33	40

Do ngành mới thành lập năm 2018 nên thông tin chưa rộng, số lượng SV trúng tuyển vào Ngành KTXDCTT không cao, tuy nhiên các năm sau có gia tăng lớn về số lượng SV cũng như chất lượng SV trúng tuyển, xem Bảng 8.1

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo địa chỉ hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

## 2. Điểm mạnh

Chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi chuyên ngành trong Khoa được phân chia tỷ lệ khối dự thi và công khai về số lượng trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực và của người học giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

### 3. Điểm tồn tại

Hình thức xét tuyển Trường ĐH GTVT liên tục điều chỉnh đã gây khó khăn về cơ sở dữ liệu thống kê trong công tác dự báo tuyển sinh của Nhà trường và Khoa theo hình thức mới.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rút kinh nghiệm công tác xét tuyển và đề xuất phương thức dự báo tuyển sinh phù hợp hơn	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hơn công tác truyền thông giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

#### 1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy từ năm 2017 đến nay đều được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo [[H8.08.02.01](#)]. Căn cứ theo quy chế đó, Nhà trường luôn có các cuộc họp xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm để, từ đó, đưa ra các thông báo tuyển sinh rõ ràng cho thí sinh thông qua các kênh truyền thông của nhà trường [[H8.08.02.02](#)], [[H8.08.02.03](#)]. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến nay, phương pháp và tiêu chí tuyển sinh có thay đổi theo từng năm. Ban đầu chỉ tuyển khối A00 các năm về sau có bổ sung thêm A01 và trong hai năm trở lại đây đã tuyển sinh theo 04 khối (A00; A01; D01; D07). Các lần bổ sung khối xét tuyển đều được thông báo rõ ràng kể cả việc tính điểm ưu tiên, điểm cộng [[H8.08.02.03](#), [H8.08.02.04](#)]. Theo đó, phương thức tuyển sinh ngành KTXDCTT được thực hiện theo 2 phương thức:

Phương thức 1- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển (A00; A01; D01; D07) và điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 2- Sử dụng kết quả học tập ở THPT (học bạ THPT, không xét học bạ GDTX) để xét tuyển với hầu hết các ngành tuyển sinh. Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình lớp 10 cộng điểm trung bình lớp 11 cộng điểm trung bình lớp 12) cộng điểm ưu tiên (nếu có) từ ngưỡng điểm được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trở lên, trong đó điểm của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào dưới 5,00 điểm.

Thí sinh dự tuyển có thể tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://xettuyen.utc.edu.vn/>. Sau khi có kết quả xét tuyển, hội đồng tuyển sinh của nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển của các ngành để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo [H8.08.02.03]. Từ năm học 2020 Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nhập học, theo đó tất cả các công tác nhập học từ hoàn thiện các hồ sơ đến việc đóng các loại phí theo quy định đều được thực hiện trực tuyến tại <http://nhaphoc.utc.edu.vn/> giúp các thí sinh thuận tiện hơn trong việc nhập học đầu năm.

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường và Khoa Công trình đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành KTXDCTT.

## 3. Điểm tồn tại

Tuyển sinh theo khối D01 và D07 chưa thật sự phù hợp cho việc đào tạo sinh viên ngành KTXDCTT.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đánh giá sự phù hợp của phương thức tuyển sinh theo khối D01 và D07 cho ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

#### 1. Mô tả

Tiến độ học tập, KQHT, và khối lượng học tập của SV thuộc CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy được theo dõi có hệ thống theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐH GTVT và Khoa Công trình [[H8.08.03.01](#), [H8.08.03.02](#), [H8.08.03.03](#), [H8.08.03.04](#), [H8.08.03.05](#), [H8.08.03.06](#), [H8.08.03.07](#)]. Ở cấp Trường, Phòng ĐTDH lập Kế hoạch học tập, quản lý điểm, thi lại. Phòng KT&ĐB CLĐT Giám sát việc thực hiện thi kết thúc học phần; Khảo sát ý kiến phản hồi của SV về phương pháp và quy trình thực hiện KTĐG. Ở cấp Khoa, Khoa theo dõi việc thực hiện kế hoạch học tập theo CTĐT, CVHT theo dõi KQHT, tư vấn cho SV về học tập. GV giảng dạy các học phần trong CTĐT theo dõi quá trình và KQHT, giải quyết thắc mắc và phản hồi của SV về nội dung, KQHT.

Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành KTXDCTT không vượt 21 tín chỉ [[H8.08.03.08](#)]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để có thể hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [[H8.08.03.09](#)].

#### 2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường, Khoa Công trình giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy nói riêng.

#### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục đầu tư và nâng cấp hệ thống mạng đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để quản lý KQHT và hoạt động đào tạo.	Nhà trường	Trong các năm học tới
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá thường xuyên kết quả học tập, rèn luyện của SV để nâng cao chất lượng.	Khoa Công trình	Trong các năm học tới

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

##### 1. Mô tả

Để giúp SV của Khoa học tập tốt, rèn luyện tốt, có năng lực phù hợp khi tốt nghiệp ra trường, ngoài việc giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV được thực hiện. Các hoạt động có thể kể đến là: phổ biến quy chế đào tạo, công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo các bộ môn, các GV với vai trò CVHT, các đợt thăm quan ngoại khóa, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, NCKH SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV, ... [[H8.08.04.01](#), [H8.08.04.02](#), [H8.08.04.03](#), [H8.08.04.04](#), [H8.08.04.05](#), [H8.08.04.06](#), [H8.08.04.08](#)]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về Nhà trường, Khoa, ngành KTXDCTT trên các phương tiện thông tin đại chúng [[H8.08.04.01](#)] và SV được bố trí thời gian đi thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành KTXDCTT đều rất cao [[H8.08.04.07](#)].

Với sinh viên mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [[H8.08.04.02](#)].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [[H8.08.04.05](#)].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa Công trình đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua khác, theo kết quả lấy ý kiến người học, chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện KQHT, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác	Khoa Công trình	Trong các năm học tới

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

### 1. Mô tả

Nhà trường, Khoa Công trình thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ tiếng Anh, tổ chức hội chợ việc làm, NCKH SV, Các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh, như hội thao sinh viên [[H8.08.05.01](#), [H8.08.05.02](#)].

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường không còn mới, cụ thể, Nhà trường có tổng diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà Nội với diện tích 5,54 ha nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của Trường được tách làm hai phần rõ rệt: một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm; một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [[H8.08.05.03](#)].

Nhà trường cũng thực hiện khảo sát ý kiến của người học, các bên liên quan về quang cảnh sư phạm, môi trường dạy học và nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu thực hiện CTĐT để có những đánh giá khách quan. Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho người học để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu [[H8.08.05.04](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV các chuyên ngành thuộc ngành KTXDCTT được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa Công trình và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nhằm lôi cuốn người học yêu nghề, yêu khoa học, ham học, các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài... chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về cảnh quan sư phạm nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho người học một cách	Trường, Khoa Công trình	Trong các năm học tới

		đều đặn và liên. Tạo điều kiện để sinh viên tự xây dựng, tổ chức các hoạt động tập thể, phong trào...		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động các hoạt động nhằm lôi cuốn người học yêu nghề, yêu khoa học, ham học, các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài...	Khoa Công trình	Trong các năm học tới

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 8***

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học của Khoa Công trình cũng như Nhà trường được nâng cao đó nâng cao được uy tín trong hoạt động đào tạo và NCKH. Những mạnh của hoạt động này như sau: (1) Công bố rộng rãi, công khai và cập nhật chính sách tuyển sinh; (2) Quy định rõ ràng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học; (3) Hệ thống giám sát toàn diện về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV; (4) Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm của SV; (5) Môi trường học tập thoải mái, tiện lợi và tạo cảnh quan đẹp.

Tuy nhiên, hoạt động nâng cao chất lượng và hỗ trợ người học vẫn còn một số điểm tồn tại cần được xử lý: (1) Phối hợp giữa phòng ĐTDH và Khoa Công trình trong công tác giám sát hoạt động học tập và tư vấn cho SV chưa hiệu quả; (2) Một số SV chưa tiếp cận được thông tin về hoạt động ngoại khóa, thực hành, tham quan doanh nghiệp, cơ hội và định hướng nghề nghiệp; (3) Việc nâng cấp, xây mới cơ sở vật chất và lắp đặt trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động học tập và NCKH (trang thiết bị thí nghiệm), hoạt động ngoại khóa vẫn còn hạn chế.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí đạt.

## **2.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### ***Mở đầu***

Trường ĐH GTVT là một trường đại học đầu ngành về lĩnh vực GTVT. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất đã được Nhà trường đầu tư từng bước, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.



Bên cạnh công tác đầu tư và cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường. Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của Trường đã từng bước đi vào nề nếp. Thư viện của Trường được đầu tư hiện đại đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc khai thác CSVC của Trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa được khai thác hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH và CGCN. CSVC của cơ sở tại Hà Nội phục vụ cho SV còn khá khiêm tốn.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm, thực hành để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH. Với sự quan tâm của Nhà trường, các bộ môn được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH của ngành KTXDCTT.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

***1. Mô tả***

Trường ĐH GTVT có tổng diện tích 21,69 ha cho hai cơ sở tại Hà Nội và TP.HCM. Các diện tích xây dựng để đào tạo cho mỗi sinh viên là 3,1 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01]. Trường ĐH GTVT đã đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học, phòng hội thảo đáp ứng yêu cầu giáo dục, nghiên cứu [H9.09.01.02]. Hiện tại, Trường ĐH GTVT có tổng cộng 221 phòng học. Tại cơ sở Hà Nội gồm 161 phòng (Hội trường và giảng đường trên 200 chỗ: 03; Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ: 114, trong đó có 112 phòng học thông minh; phòng học dưới 50 chỗ: 26, trong đó có 11 phòng học thông minh; phòng học ngoại ngữ với bảng tương tác: 04; và 14 phòng học vi tính).

***Bảng 9. 1. Thống kê số lượng phòng học và thực hành***

<b>STT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Tổng số (phòng)</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>Phân hiệu TP HCM</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học	208	141	67

2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	110	71	39
	<b>Tổng cộng</b>	318	212	106

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Bảng 9. 2 Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu

STT	Đơn vị	Tổng số (máy tính)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Phòng ban chức năng	278	213	65
2	Bộ môn	131	115	16
3	Phòng thực hành TT UDCNTT	814	504	310
4	Phòng Thí nghiệm	75	59	16
5	Tra cứu thư viện	42	26	16
6	Giảng đường, p.học (máy tính, bảng tương tác)	116	116	0
	<b>Tổng cộng</b>	1456	1033	423

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Tại phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh, có 60 phòng học (Hội trường và giảng đường trên 200 chỗ: 02; phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ: 47, trong đó có 25 phòng học thông minh; phòng học dưới 50 chỗ: 0; phòng học ngoại ngữ với bảng tương tác: 03; 07 máy tính lớp học). Phòng học không chỉ dành cho hoạt động giảng dạy mà còn dành cho hoạt động tự học của sinh viên. Chi tiết các thiết bị của từng loại phòng học cụ thể được thể hiện trong *Bảng 9. 3* [[H9.09.01.03](#)].

Bảng 9. 3. Trang thiết bị cho các loại phòng học

STT	Loại phòng học	Trang thiết bị
1	Phòng học thông minh	- Bảng trượt và bảng tương tác,

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ thiết bị máy chiếu, màn chiếu</li> <li>- Màn hình Led (ti vi Led)</li> <li>- Bục giảng, Bàn giáo viên,</li> <li>- Bàn ghế học sinh,</li> <li>- Điều hòa, quạt, hệ thống thông gió,</li> <li>- Máy tính và hệ thống âm thanh.</li> </ul>
2	Phòng học thường dưới 100 chỗ ngồi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng xanh;</li> <li>- Bộ thiết bị máy chiếu, màn chiếu;</li> <li>- Màn hình Led (ti vi Led);</li> <li>- Bục giảng, bàn giáo viên;</li> <li>- Bàn ghế học sinh;</li> <li>- Điều hòa, quạt, hệ thống thông gió;</li> <li>- Máy tính và hệ thống âm thanh.</li> </ul>
3	Phòng học thường dưới 100 chỗ ngồi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng slide và bảng tương tác;</li> <li>- Bộ thiết bị máy chiếu, màn chiếu;</li> <li>- Màn hình Led (ti vi Led);</li> <li>- Bục giảng, Bàn giáo viên;</li> <li>- Bàn ghế học sinh;</li> <li>- Điều hòa, quạt, hệ thống thông gió;</li> <li>- Máy tính và hệ thống âm thanh.</li> </ul>

Trường Đại học GTVT cũng có ba giảng đường đào tạo trực tuyến và một lớp học trực tuyến cho các bài giảng từ xa [[H9.09.01.03](#)]. Internet Wi-Fi tốc độ cao được phủ sóng khắp khuôn viên trường [[H9.09.01.04](#)]. Hệ thống phòng thí nghiệm cho ngành Công trình Thủy bao gồm: 02 phòng thí nghiệm chung các khóa học, 08 phòng thí nghiệm thông thường và 01 phòng thí nghiệm trọng điểm cho các khóa học cơ sở và chuyên ngành. Ngoài ra còn có 08 phòng thí nghiệm CNTT phục vụ giảng dạy, thực hành và triển khai các phần mềm chuyên dụng trong tính toán, phân tích và thiết kế kết cấu [[H9.09.01.03](#)]. Trường Đại học GTVT còn có một khu liên hợp đa chức năng hiện đại bao gồm sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, tennis... phục vụ giáo dục thể chất, rèn luyện sức khỏe cho sinh viên và nhân viên [[H9.09.01.05](#)]. Giảng viên làm việc tại văn phòng Bộ môn. Mỗi giảng viên được cung cấp một khu vực làm việc (3 m<sup>2</sup>) được trang bị bàn làm việc, máy tính, máy in, mạng Wi-Fi... [[H9.09.01.01](#), [H9.09.01.03](#)]. Các giáo sư có phòng làm việc riêng.

Trong giai đoạn 2017-2021, đầu tư vào cơ sở vật chất chiếm 9-10% tổng doanh thu của Trường Đại học GTVT [[H9.09.01.06](#)]. Một số dự án quan trọng được triển khai như mua màn hình tương tác cho giảng đường; cải tạo ký túc xá; xây dựng tòa nhà trung tâm điều hành và làm việc của giảng viên; xây nhà đa năng 5 tầng mục đích giảng đường

ở Phân hiệu; đầu tư hạ tầng CNTT, phòng học thông minh; trang bị phòng học với hệ thống điều hòa không khí, nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm; đầu tư vào thông tin thư viện trung tâm, đầu tư hệ thống máy chủ và hạ tầng internet; thi công ga tàu điện; hệ thống quản lý trên nền internet Văn phòng điện tử, hệ thống máy trạm ảo, trường đại học khung kiến trúc... nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và hoạt động học tập của trường đại học. [[H9.09.01.02](#), [H9.09.01.07](#), [H9.09.01.08](#)].

## 2. Điểm mạnh

Với số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH của Trường và ngành KTXDCTT.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo với sự cộng tác của bộ phận điều độ thuộc Ban Quản lý giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

## 3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo khoa học và phòng thí nghiệm ở một số chuyên ngành. Việc bố trí các phòng tự học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của SV vào mùa thi.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đối với hệ thống giảng đường, Nhà trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại nhà A5 trình Bộ GD&ĐT phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi. Xây dựng hệ thống hỗ trợ dạy, học trực tuyến hiệu quả. Xây dựng tòa nhà trung tâm điều hành và làm việc của giảng viên	Trường	Các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính	Trường	Các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

## 1. Mô tả

Năm 2002, Trung tâm Thông tin và Thư viện của trường ĐHGTVT được thành lập, là cơ sở Thư viện Trường (thành lập năm 1962). Chức năng chính của Trung tâm là tổ chức, quản lý, thu thập, lưu trữ và cung cấp các nguồn tài nguyên đầy đủ và cập nhật (sách giáo khoa, tạp chí, thông tin, v.v.) cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ [[H9.09.02.01](#)].

Diện tích thư viện tại cơ sở chính (Hà Nội) là 4566 m<sup>2</sup> và thư viện ở Phân hiệu tại Hồ Chí Minh khuôn viên rộng khoảng 2000 m<sup>2</sup> bao gồm nhà sách, phòng nghiệp vụ, phòng đọc sách cho Tài liệu tiếng Việt, phòng đọc Ngoại ngữ, Luận văn, NCKH, Dự án, Báo và Tạp chí [[H9.09.02.02](#)]. Thư viện mở cửa đón bạn đọc từ 8h đến 18h - không nghỉ trưa [[H9.09.02.03](#)]. Năm 2018, phòng đọc Hà Nội khuôn viên được cải tạo mang đến cho độc giả không chỉ không gian đọc sách mà còn là nơi thư giãn và giải trí, không gian thảo luận cho độc giả [[H9.09.02.04](#)].

Tổng số tài liệu học tập: 280.193 tài liệu các loại (giáo trình, học liệu tư liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả sách điện tử, điện tử cơ sở dữ liệu). Trong đó cơ sở tại Hà Nội: 244.401 văn bản các loại; phân hiệu tại Hồ Chí Minh: 35.792 loại tài liệu [[H9.09.01.01](#)]. Thư viện đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu liên quan đến ngành Công trình Thủy. Từ năm 2018, cơ sở dữ liệu điện tử bao gồm: 4000 luận văn thạc sĩ; 200 luận án tiến sĩ; 800 báo cáo nghiên cứu khoa học; 3000 bài báo khoa học đã được thành lập [[H9.09.02.05](#)]. Năm 2019, cơ sở dữ liệu số hóa được tích hợp vào phần mềm quản lý (Libol 6.0) cho phép người đọc tìm kiếm tài liệu của họ nhanh hơn và tìm hiểu lịch sử của mượn/trả tài liệu dễ dàng. [[H9.09.02.06](#)].

Thư viện triển khai tài liệu theo từng học kỳ (02 lần/năm học). Cuối cùng của mỗi học kỳ, các tài liệu (giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo, đồ án tốt nghiệp, tập san) được thống kê, rà soát về số lượng và cơ sở. Dựa trên nhu cầu của bạn đọc, thư viện chủ động đề xuất các phương án tăng lượng báo in và báo điện tử tài nguyên; sao chép, đăng lại/viết đề trình trường phê duyệt [[H9.09.02.05](#)].

Giai đoạn 2016 - 2021, trường chi 1.374.638.623 đồng mua mới tài liệu [[H9.09.02.07](#)]. Điều này đảm bảo rằng các nguồn tư liệu, tạp chí, v.v. của thư viện luôn được cập nhật đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. Vào đầu năm học, Trung tâm Thông tin Thư viện tổ chức các buổi giới thiệu và hướng dẫn học sinh cách sử dụng thư viện. Ngoài ra còn có các thủ thư sẵn sàng trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ bạn đọc tại quầy dịch vụ khi có yêu cầu [[H9.09.02.08](#)]. Số lượng bạn đọc

đến thư viện ngày càng đông. Trong 2019-2024 tổng số độc giả là 179.480 [[H9.09.02.05](#)].

## 2. Điểm mạnh

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa. Thư viện Trường ĐH GTVT hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực Kỹ thuật với tư cách là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học Kỹ thuật. Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường, Khoa và nhu cầu của người học.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xây dựng kế hoạch để phát triển thêm phòng đọc cũng như tăng thời gian hoạt động để phục vụ nhu cầu người đọc ngày càng cao; tiếp tục công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.	Trường	2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục số hóa tài liệu, phục vụ khai thác thông tin qua mạng; đẩy mạnh việc cập nhật sách chuyên ngành, bổ sung thêm các tài liệu tham khảo, chuyên khảo, sách văn học, nghệ thuật, chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa,... tập trung vào các tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành.	Trường	2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### 1. Mô tả

Sinh viên của ngành CTT được phép sử dụng hệ thống phòng thí nghiệm của Trường cho thí nghiệm và thực hành. Ngành CTT được phép sử dụng 11 phòng thí nghiệm, bao gồm 02 phòng thí nghiệm bộ môn đại cương, 09 phòng thí nghiệm bộ môn cơ bản và chuyên ngành; và 21 phòng thí nghiệm CNTT phục vụ giảng dạy, thực hành và triển khai các phần mềm chuyên dụng tính toán, phân tích và thiết kế [[H9.09.01.03](#)]. Thống kê số phòng thí nghiệm mà sinh viên ngành CTT có thể sử dụng (Bảng 9. 4).

Bảng 9. 4. Thống kê phòng thí nghiệm phục vụ CTĐT

Stt	Tên phòng thí nghiệm	Phục vụ nội dung học tập
1	Phòng thí nghiệm Vật lý	Học phần Vật lý
2	Phòng thí nghiệm Hóa học	Học phần Hóa học xây dựng
3	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	Học phần Cơ học đất, Nền móng
4	Phòng thí nghiệm Trắc địa	Học phần Trắc địa
5	Thí nghiệm Thủy lực và Thủy văn	Học phần Thủy lực và Kỹ thuật thủy văn
6	Phòng thí nghiệm Cơ học vật liệu	Học phần Sức bền vật liệu
7	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Các Học phần chuyên môn, NCKH
8	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Môn học Vật liệu xây dựng
9	Trung tâm đào tạo thực hành và chuyển giao công nghệ	Khóa học nghề nghiệp
10	Phòng thí nghiệm khoa học công nghệ trung tâm giao thông vận tải	Khóa học nghề nghiệp
11	Phòng thí nghiệm tại Phân hiệu tại TP.Hồ Chí Minh.	Các học phần của chương trình đào tạo, học viên nghiên cứu
12	Phòng máy tính	Thực hành và triển khai các phần mềm chuyên dụng trong tính toán, phân tích và thiết kế

Hệ thống phòng thí nghiệm này được trang bị đầy đủ theo tiêu chuẩn quy định [[H9.09.01.03](#)] và được thực hiện bởi các bài giảng có chất lượng, đáp ứng việc học tập và nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Nhà trường đã ban hành “Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng phòng thí nghiệm thiết bị, thực hành phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ” và “Quy chế về quản lý, sử dụng tài sản công” để bảo đảm an toàn, nâng cao hiệu quả phòng thí nghiệm [[H9.09.03.01](#); [H9.09.03.02](#)].

Đầu năm học, căn cứ vào kế hoạch dạy học được giao và vật liệu còn lại không sử dụng, khoa và các phòng thí nghiệm đề xuất danh sách các vật liệu cần thiết cho Trường



để phê duyệt, để đảm bảo thử nghiệm và thực tế dịch vụ trong năm học [[H9.09.03.01](#)]. Trang thiết bị của phòng thí nghiệm cũng đặc biệt được kiểm kê, sửa chữa kịp thời để phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học [[H9.09.03.03](#); [H9.09.03.01](#); [H9.09.03.04](#)].

Nhà trường đã tiến hành đánh giá tình trạng hiện tại của thiết bị phòng thí nghiệm và tìm ra số hạng mục cần sửa chữa, nâng cấp [[H9.09.03.05](#)]. Năm 2021, Trường đầu tư phòng thí nghiệm trọng điểm, hiện đại cho lĩnh vực xây dựng, hỗ trợ mạnh mẽ cho chương trình đào tạo ngành KTXDCTT [[H9.09.03.06](#)].

## 2. Điểm mạnh

Từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách, hợp tác đầu tư,...), các phòng TN luôn được bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm do bộ môn quản lý vẫn còn có các thiết bị cũ, chưa được thay thế kịp thời. Các thiết bị hỗ trợ chuyên môn sâu cho ngành KTXDCTT chưa nhiều

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị thí nghiệm chuyên môn sâu cho ngành KTXDCTT	Trường, Khoa Công trình	Các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tìm nguồn vốn bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.	Trường	Các năm tiếp theo

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### 1. Mô tả

Nhà trường thành lập Trung tâm Ứng dụng Công nghệ Thông tin với chức năng duy trì và phát triển cơ sở CNTT [[H9.09.04.01](#)]. Đội ngũ cán bộ của Trung tâm có trình độ về công nghệ thông tin, đảm bảo hệ thống thông tin trong toàn Trường được phục vụ đầy đủ. Trung tâm hiện đang phụ trách 21 phòng máy với 795 máy tính phục vụ cho đào



tạo các môn học liên quan đến CNTT của chương trình đào tạo ngành Công trình Thủy [[H9.09.04.02](#)].

Trong giai đoạn 2018-2022, Trường đã tập trung phát triển công nghệ thông tin cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đặc biệt là hoạt động e-learning. Ba nâng cấp các bộ phận chính đã được thực hiện là: hạ tầng mạng, quản lý điều hành hệ thống và nền tảng học tập điện tử [[H9.09.01.02](#)].

Từ năm 2015, internet không dây đã được cung cấp. Năm 2019, hệ thống Wi-Fi cũ đã được thay thế bằng hệ thống Wi-Fi tốc độ cao bao phủ toàn bộ khuôn viên [[H9.09.01.04](#)]. Năm 2017 - 2018, hạ tầng truyền dẫn nội bộ được đầu tư và đưa vào sử dụng. Năm học 2018 - 2019, Trường ĐHGTVT tiếp tục triển khai đề án “Tăng cường công nghệ thông tin năng lực cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý và đào tạo tại UTC” nhằm mục đích đầu tư hệ thống mạng và internet không dây theo mô hình quản lý tập trung, trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, năng lực phục vụ và tốc độ truy cập nhanh [[H9.09.01.02](#); [H9.09.04.02](#); [H9.09.04.03](#)].

Nhà trường đã ứng dụng triệt để CNTT trong quản lý và điều hành thông qua hệ thống phần mềm. Toàn bộ các hoạt động bao gồm: quản lý đào tạo, quản lý thư viện; quản lý khoa học và công nghệ, quản lý công văn; quản lý nhân sự, công thông tin điện tử; quản lý sinh viên, thi đua khen thưởng, quản lý bảo hiểm y tế, quản lý tài chính - kế toán,... được thực hiện thông qua các hệ thống CNTT [[H9.09.01.02](#); [H9.09.04.02](#)]. Từ năm học 2020 - 2021, “Tổng thể khung kiến trúc của Đại học điện tử” với nền tảng là phần mềm lõi và Các phân hệ chức năng phục vụ công tác quản lý, hướng tới mô hình Đại học thông minh đã được hoàn thiện và bước đầu đưa vào sử dụng [[H9.09.04.04](#)].

Nhà trường cũng chú trọng ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá. Nhà trường đã cấp phát Microsoft Office 365 cho từng giảng viên và sinh viên; Nhà trường cũng đã tạo lập email cho mỗi học sinh; ứng dụng Microsoft Teams trong dạy - học - kiểm tra đánh giá trực tuyến. Trường còn phát triển hoàn thiện 12 phòng thi trắc nghiệm tự động. Trong giai đoạn 2018-2020, Nhà trường xây dựng 164 phòng học thông minh có khả năng thực hiện các khóa học trực tuyến [[H9.09.01.02](#); [H9.09.01.03](#); [H9.09.04.02](#)]. Năm 2019, Nhà trường thành lập Trung tâm UTC E-learning [[H9.09.04.05](#)]. Năm 2021, Nhà trường xây dựng 03 giảng đường và 01 phòng học được chỉ định cho hoạt động E-learning [[H9.09.01.03](#); [H9.09.04.06](#)]. Theo kết quả khảo sát năm 2020, 83,6% người học hài lòng với hệ thống CNTT của trường [[H9.09.04.07](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện,... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

### 3. Điểm tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất mua sắm, bổ sung máy tính có cấu hình cao cho các phòng làm việc	Trường	Các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi.	Trường	Các năm tiếp theo

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7 điểm.

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

#### 1. Mô tả

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường ĐHGTVT tuân thủ theo quy định của Nhà nước do Quốc hội ban hành (Luật bảo vệ môi trường, Luật về phòng cháy và chữa cháy...). Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện vấn đề vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, quy định sử dụng điện và tài sản công của Trường [[H9.09.04.02](#); [H9.09.05.01](#)]. Trường ĐH GTVT cũng đã ban hành quy tắc và các quy định về trật tự làm việc, quy định an toàn khi sử dụng phòng thí nghiệm để đảm bảo an toàn [[H9.09.04.01](#)]. Các giảng đường trong trường được liên thông, có thang máy thuận tiện di chuyển đối với đặc thù người khuyết tật.

Văn phòng an ninh Trường ĐH GTVT, với 41 người tại cơ sở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phụ trách đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và con người trong khu vực Trường ĐH GTVT. Bảo vệ túc trực 24/7, kể cả ngày lễ tết. Các nhân viên bảo vệ được đào tạo thường xuyên [[H9.09.05.02](#)]. Trường ĐH GTVT cũng đã phối hợp với các

cơ quan trong công tác đảm bảo ANTT. Kế hoạch an ninh được ban hành cho các ngày lễ và sự kiện.

Trường ĐH GTVT yêu cầu 100% sinh viên và nhân viên phải có bảo hiểm y tế. Trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc ốm đau, sinh viên và nhân viên có thể đến trung tâm y tế của trường đại học để điều trị ban đầu [[H9.09.01.03](#); [H9.09.05.02](#)]. Hàng năm, Trường ĐH GTVT phối hợp với các bệnh viện thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho tất cả nhân viên và sinh viên [[H9.09.05.03](#)]. Trung tâm y tế của Trường ĐH GTVT hàng năm cũng thực hiện phương án xử lý vệ sinh môi trường. Trung tâm y tế phát triển các kế hoạch phun khử trùng môi trường định kỳ/đột xuất khi có yêu cầu tại nơi làm việc, văn phòng, giảng đường và ký túc xá [[H9.09.05.04](#)].

Sinh viên có thể đăng ký chỗ ở trong Ký túc xá [[H9.09.05.05](#)]. Số chỗ ở ký túc xá cho sinh viên là 3146 (tại cơ sở Hà Nội là 1700 và 1446 tại phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh) [[H9.09.01.01](#)]. Trong ký túc xá có giảng đường để học tập, câu lạc bộ văn hóa thể thao, dịch vụ ăn uống... đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của học sinh nội trú [[H9.09.05.06](#)]. Cán bộ, nhân viên KTX thực hiện chức năng, nhiệm vụ do nhà trường giao, triển khai công việc 24/24 giờ.

100% phòng học của Trường ĐH GTVT được trang bị hệ thống điều hòa không khí, tạo môi trường học tập thuận lợi, đảm bảo môi trường lành mạnh cho người học và giảng viên trong các giảng đường khác nhau trong thời tiết mùa hè nóng bức [[H9.09.01.03](#)]. Khu vệ sinh trong giảng đường được tu sửa, cải tạo đảm bảo sạch sẽ, vệ sinh góp phần bảo vệ sức khỏe cho người học nói chung và người khuyết tật nói riêng [[H9.09.01.07](#)]. Trường ĐH GTVT cũng lắp đặt thêm thang máy cho 03 tòa nhà A1, A2, A5, cải tạo và kết nối tòa A6 với tòa A9 để sử dụng chung thang máy, tạo lối đi cho người dân có nhu cầu đặc biệt [[H9.09.01.02](#); [H9.09.01.07](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe, toàn thể đội ngũ bảo vệ, trạm y tế, Ban quản lý giảng đường, ...đều được tập huấn, học tập nâng cao nghiệp vụ trong công tác, đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh–sạch–đẹp.

Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Nhà trường được truyền đạt đến sinh viên thông qua các buổi trao đổi giữa lãnh đạo các phòng ban.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường nhắc nhở, đảm bảo nội quy trong KTX, và xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Trường, Khoa Công trình	Các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh tập huấn, học tập nâng cao nghiệp vụ trong công tác, đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp.	Trường, Khoa Công trình	Các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9**

Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất của Khoa Công trình và Nhà trường từng bước được nâng cấp đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, cụ thể ở các điểm sau: (1) Cơ sở vật chất, phòng học, giảng đường, thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin... đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và NCKH; (2) Hạ tầng thông tin được đầu tư và nâng cấp định kỳ; (3) Các tiêu chuẩn về môi trường, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo sức khỏe cho giảng viên và sinh viên cũng được thực hiện tốt. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế như: các thiết bị thí nghiệm chuyên môn sâu hỗ trợ đào tạo ngành KTXDCTT chưa được đầu tư. Thiết bị truyền tải internet không dây chưa đồng bộ và chưa phủ toàn Trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đạt

### **2.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Mở đầu**

Nâng cao chất lượng là một phần quan trọng trong hoạt động quản lý chất lượng giáo dục của Trường ĐH GTVT, luôn được lãnh đạo nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Ngoài thực hiện công tác quản lý chất lượng giáo dục theo quy định đang hiện hành của nhà nước. Nhà trường từ lúc bắt đầu thành lập trường cho đến nay không ngừng phát triển theo triết lý giáo dục, mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn và được công khai trên website chính của Nhà trường.

Năm 2018, sau khi hoàn thành công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục trường chu kỳ 2010-2015, theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài, nhà trường đã cho ra bản Dự thảo rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030. Trong bản chiến lược này ngoài các giải pháp, kế hoạch, tổ chức thực hiện, chính sách, kế hoạch hành động có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đã đề cập đến mục tiêu phát triển BĐCLĐT theo chuẩn mực quốc tế, nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng đầu ra đối với các ngành học trọng điểm. Mục tiêu đặt ra của nhà trường là đến năm 2025, tất cả các ngành học, chương trình đào tạo đều được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế.

Nhà trường thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng thông qua các chính sách, hệ thống, quy trình nghiệp vụ, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất trong hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã triển khai xây dựng giải pháp và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nhà Trường.

Theo đó, định kỳ rà soát lấy ý kiến để hoàn thiện để nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng Nhà trường đã ban hành các văn bản trong đó thể hiện các Quy trình, hướng dẫn để thực hiện và được giao cho đơn vị đầu mối là phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo có chức năng nhiệm vụ thực thi nhiệm vụ để đảm bảo chất lượng đào tạo bên trong của Nhà trường.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình***

#### *1. Mô tả*

Chương trình của ngành KTXDCTT đã thực hiện chu trình cải tiến chương trình được thực hiện đúng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHGTVT [[H10.10.01.01](#), [H1.10.01.02](#)]. Hiện nay, từ thời điểm thành lập ngành KTXDCTT từ năm 2017, chương trình đào tạo của ngành đã cải tiến ba lần. Một lần thực hiện vào năm 2018, trong đó mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình đào tạo được cập nhật. Năm 2020, CTĐT được rà soát điều chỉnh với CĐR theo CDIO. Năm 2021, tiếp tục điều chỉnh theo nghị định 99 chương trình Cử nhân và Kỹ sư.

Trong quá trình rà soát chỉnh sửa chương trình, nhiệm vụ quan trọng là luôn bám sát, đáp ứng mục tiêu và nhu cầu của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng). Chương trình đào tạo ngành KTXDCTT luôn được cải tiến thông qua dữ liệu phản hồi của các BLQ từ các cuộc khảo sát [[H10.10.01.03](#), [H10.10.01.10](#)].

Theo chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường ĐH GTVT [[H10.10.01.04](#)], trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật chương trình, Khoa Công trình đã phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, phòng Công tác chính trị và Sinh viên tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo, nhu cầu của nhà tuyển dụng với sinh viên tốt nghiệp ngành KTXDCTT [[H10.10.01.05](#)].

Sau khi nhận được các ý kiến khảo sát, Hội đồng Khoa đã họp và phân tích kết quả [[H10.10.01.06](#)], sau đó Bộ môn phụ trách có căn cứ từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện và phát triển chương trình [[H10.10.01.07](#)].

Trên cơ sở số liệu khảo sát cũng như các phân tích đánh giá, Khoa đã xem xét điều chỉnh tổng thể toàn bộ chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, danh mục môn học, chuẩn đầu ra môn học, đề cương, tiến độ đào tạo dự kiến. So với các chương trình đào tạo xây dựng trước đó, chương trình đào tạo ngành soạn thảo năm 2020 đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức mới và kỹ năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số [[H10.10.01.07](#)]. Cụ thể, dựa trên những điểm mới của Nghị định 99 và theo hướng tiếp cận CDIO, cấu trúc chương trình đào tạo ngành KTXDCTT có sự điều chỉnh rõ ràng. Về cấu trúc, chương trình chia thành 2 bậc riêng biệt là Cử nhân (140 tín chỉ) và bậc Kỹ sư (183 tín chỉ). Các chuẩn đầu ra được xác định khoa học, được phân công cụ thể tới từng học phần. Tất cả các bước thiết kế chương trình đều thực hiện đúng theo hướng dẫn rà soát điều chỉnh chương trình của Trường [[H10.10.01.08](#)]. Tiểu ban xây dựng chương trình ngành KTXDCTT cũng được nhà trường ra quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ cụ thể [[H10.10.01.09](#)].

## 2. Điểm mạnh

Khoa CTT đã có nhiều cố gắng trong việc rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành KTXDCTT cũng như chất lượng CTDH từ các ý kiến đóng góp của các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng phản hồi của các bên liên quan còn hạn chế, ý kiến đánh giá chưa sâu sát

## 4. Kế hoạch hành động

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
----------------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--------------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chỉ dẫn, hướng dẫn đánh giá đơn giản, hiệu quả. Tìm kiếm nguồn kinh phí hỗ trợ cho bên liên quan khi tham gia khảo sát, đánh giá	Trường, Khoa	Các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, đẩy mạnh các quan hệ đã có với các cơ sở sử dụng lao động, mở rộng các mối quan hệ khác, đặc biệt là với cựu SV để có được các thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo ngành KTXDCTT	Phòng KT&ĐBCLĐT và khoa Công trình	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

1. Mô tả

Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn, các quyết định cho việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR, CTDH, đề cương chi tiết các môn học: [[H10.10.02.01](#), [H10.10.02.03](#)]. Dựa trên cơ sở đó, các bước thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTXDCTT được cập nhật, cải tiến [[H10.10.02.02](#)]. Với quy trình rõ ràng, chi tiết được quy định bằng văn bản, Phòng ĐTDH phối hợp với Khoa cùng các Bộ môn đã thực hiện rà soát, cập nhật và phát triển CTDH cho ngành KTXDCTT thường xuyên theo định kỳ [[H10.10.02.03](#)].

Ngành KTXDCTT xây dựng và thành lập trong năm 2017 với chương trình đào tạo 4,5 năm [[H10.10.02.04](#)], nên giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021, CTDH của ngành đã có 3 lần điều chỉnh chính, trong các lần điều chỉnh đều có sự đánh giá và cải tiến

a) Điều chỉnh, rà soát năm 2018:

CTDH năm 2018 (bắt đầu áp dụng cho Khóa K59) với 161 TC về cơ bản vẫn dựa trên khung CTĐT năm 2017(158 TC). Nội dung có được cập nhật, điều chỉnh đáp ứng quy định về tỷ lệ khối kiến thức. Đề cương chi tiết các học phần được cập nhật mới, kết cấu rõ ràng về số giờ lý thuyết, bài tập/thảo luận, thí nghiệm/thực hành, bài tập lớn, thiết kế môn học. Có thêm học phần mới và bổ sung các học phần tự chọn. Hội đồng khoa học



Khoa và Bộ môn họp đánh giá CTDH ngành trước khi trình Nhà Trường [[H10.10.02.05](#), [H10.10.02.06](#)].

b) Điều chỉnh, rà soát năm 2020:

CTDH năm 2020 (áp dụng cho Khóa K61) theo hướng tiếp cận CDIO toàn diện. Đề cương chi tiết các học phần theo định dạng CDIO gồm thông tin chung, mô tả học phần, nguồn học liệu, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, đánh giá học phần, kế hoạch hoạt động dạy và học, quy định học phần, quy định tỷ lệ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần là 40:60% hoặc 50:50%. Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản về rà soát, đổi mới CTĐT để các đơn vị triển khai thực hiện. Nhà trường đã lên kế hoạch tập huấn về CDIO, thực hiện và ra soát chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng tiếp cận CDIO [[H10.10.02.07](#), [H10.10.02.08](#), [H10.10.02.09](#)]; đồng thời triển khai xây dựng đề cương chi tiết các học phần theo tiếp cận CDIO [[H10.10.02.09](#)]. Chương trình cũng được khảo sát, lấy ý kiến của BLQ trong việc xây dựng mới để nâng cao chất lượng và đáp ứng công việc thực tế [[H10.10.02.10](#)]

c) Điều chỉnh, rà soát năm 2021-2023:

CTDH năm 2021 (cho khóa K62) theo Nghị định NĐ99/2019/NĐ-CP là CTDH tích hợp cử nhân và kỹ sư theo hướng tiếp cận CDIO. Chương trình cử nhân 4 năm 140TC, chương trình kỹ sư 5 năm 183TC. Chương trình của ngành CTT được cập nhật, bổ sung mới đối với CĐR, Khung chương trình đào tạo vẫn theo hướng tiếp cận CDIO, nhưng bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với chương trình cử nhân, kỹ sư. CTDH của ngành đã lược bỏ các học phần không còn phù hợp, thêm các học phần mới theo sự phát triển khoa học công nghệ, tăng tính linh hoạt, logic, kết nối giữa các chương trình cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ [[H10.10.02.11](#)]. CTDH cử nhân, kỹ sư của ngành KTXDCTT cũng thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu công việc [[H10.10.02.12](#)].

Đề cương chi tiết các học phần chương trình cử nhân-kỹ sư được Nhà trường hướng dẫn thực hiện hoàn thiện, cải tiến [[H10.10.02.13](#)].

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTXDCTT được thiết lập thành quy trình rõ ràng.

## 3. Điểm tồn tại



Mục tiêu trước đây của ngành KTXDCTT là đào tạo kỹ sư, việc xây dựng chương trình mới cử nhân-kỹ sư, trong đó có đào tạo cử nhân ngành cần có sự đánh giá chi tiết hơn của các BLQ cho các cử nhân tốt nghiệp sau này.

#### 4. Kế hoạch hành động

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục phân tích, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và xây dựng CTDH cho bậc cử nhân	Trường, Khoa	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên nghiên cứu, tham khảo các phương pháp, quy trình thiết kế CTDH phù hợp hơn	KT&ĐBCLĐT và khoa Công trình	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.**

##### 1. Mô tả

Ở chương trình đào tạo ngành KTXDCTT, đề cương học phần đã thể hiện chi tiết nhiều nội dung, đặc biệt là phương pháp giảng dạy và đánh giá theo tiêu chuẩn CDIO để đảm bảo CDR theo ma trận tích hợp xây dựng trước đó. Trong đó, kết quả học tập được đánh giá về mặt kiến thức, kỹ năng... ở các mức độ Bloom khác nhau tùy theo kết quả học tập môn học. Quá trình giảng dạy được quy định cụ thể đối với từng học phần, từng chương mục mà người học cũng như các BLQ khác có thể dễ dàng kiểm soát, đánh giá. Nếu CDR được phân nhiệm ở thang Bloom 4 thì việc đánh giá, kiểm tra cần là thi vấn đáp, bài tập lớn đòi hỏi sự phân tích, tư duy chứ không thể là những bài kiểm tra viết. Mỗi nội dung đều được ghi rõ phương pháp giảng dạy tương ứng trong đề cương. Vì vậy, khoa, bộ môn có thể giám sát quá trình giảng dạy của giảng viên thông qua nhật

ký giảng dạy [[H10.10.03.01](#)].

Ngoài ra, phòng Thanh tra Pháp chế thường xuyên kiểm tra các hoạt động giảng dạy, sự phù hợp với có đúng với lịch trình hay không [[H10.10.03.02](#)]. Mọi vi phạm của giảng viên đều phải giải trình. Trường hợp giải trình không được chấp nhận, giảng viên sẽ bị xử phạt, xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ và có thể bị giảm thu nhập tăng thêm [[H10.10.03.03](#)]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về nội dung khóa học, phương pháp giảng dạy và các hoạt động giảng dạy, đánh giá khác của giảng viên. Phản hồi của sinh viên được gửi đến giảng viên, trưởng các bộ phận liên quan để cải tiến đề cương môn học và chất lượng giảng dạy [[H10.10.03.04](#)]. Điều tra cho thấy tỷ lệ hài lòng của sinh viên về phương pháp giảng dạy và nội dung khóa học cho các GV phụ trách giảng dạy ngành KTXDCTT đạt trung bình 9.0/10 [[H10.10.03.04](#)].

Các phương pháp đánh giá học tập được giới thiệu chi tiết trong “Sổ tay sinh viên” và phát cho sinh viên khi nhập học. Sổ tay Sinh viên cũng được xuất bản trên trang web của Trường. Sổ tay sinh viên hàng năm đều được rà soát, cập nhật, bổ sung [[H10.10.03.05](#)]. Các phương pháp đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học tập cũng được Nhà Trường quan tâm, phổ biến tới các giảng viên trong Trường [[H10.10.03.06](#)]. Nhà trường cũng ban hành quy chế chấm học phần, quy chế thi đảm bảo tính chính xác, công bằng trong kết quả đánh giá. lịch trình lên lớp của các GV. Việc đánh giá kết quả học tập được xem xét thường xuyên ở BM sau mỗi học kỳ. Các nội dung này cũng như trao đổi trong những hội nghị tổng kết về đào tạo. [[H10.10.03.07](#), [H10.10.03.08](#), [H10.10.03.09](#)].

## 2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học được kiểm tra, đánh giá thường xuyên qua nhiều kênh khác nhau nhằm đảm bảo chất lượng của CDR

## 3. Điểm tồn tại

Người học còn thiếu chủ động trong việc rà soát, đánh giá và phản hồi về sự phù hợp của quá trình dạy của GV với CDR và DCHP.

## 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
--------	----------	----------	-------------------------------	----------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao trình độ đội ngũ giám sát	Trường, Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, lấy ý kiến phản hồi và điều chỉnh các quy định	Trường, Khoa	Hàng năm

4. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7)

***Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.***

***1. Mô tả***

Nghiên cứu khoa học có tác dụng tích cực trong việc nâng cao chất lượng dạy và học. Hoạt động này gắn liền với tầm nhìn và sứ mệnh của trường ĐHGTVT và khoa Công trình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và có năng lực nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động KHCN của Trường, văn bản qui định về hoạt động khoa học của sinh viên trong trường, qui định về hoạt động sở hữu trí tuệ, xây dựng các nhiệm vụ khoa học công nghệ đón đầu trọng điểm, văn bản đánh giá hoạt động NCKH phù hợp với CDR, tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường và khoa [[H10.10.04.01](#), [H10.10.04.02](#), [H10.10.04.03](#), [H10.10.04.04](#)].

Hai hoạt động NCKH chủ yếu ở trường đại học GTVT là NCKH của GV và của SV. Đối với NCKH của giảng viên, thông qua các đề tài, các chủ đề nghiên cứu, người dạy có cơ hội cập nhật các kiến thức mới, các phương pháp và công cụ mới để cải tiến việc dạy và học trên lớp. Hoạt động NCKH giúp giảng viên nâng cao năng lực chuyên môn, chắc chắn nâng cao chất lượng các khóa học. Kết quả nghiên cứu được xem xét trong hoạt động dạy và học của chương trình ngành KTXDCTT. Đặc biệt, khi thực hiện các công trình nghiên cứu, giảng viên không chỉ được yêu cầu công bố các bài báo khoa học mà còn phải xuất bản cả giáo trình, tài liệu tham khảo về đề tài nghiên cứu. Sách tham khảo là sản phẩm đầu ra hay hoạt động nghiên cứu sẽ được lưu trữ trong thư viện và xuất bản trực tuyến để các giảng viên khác và sinh viên tham khảo trong quá trình giảng dạy và học tập. Các GV chuyên ngành trực tiếp giảng dạy ngành KTXDCTT đã có rất nhiều công bố về sách, đề tài và tạp chí. Đặc biệt có gần 10 đầu sách vừa giáo trình, sách tham khảo hỗ trợ trực tiếp của các bài giảng học phần. Đề tài nghiên cứu khoa học cũng gồm các đề tài cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp cơ sở. Đây là nguồn tài liệu rất quan trọng trong việc hỗ trợ nâng cao kiến thức giảng dạy, phù hợp với các tiến bộ công

nghệ của ngành hiện nay. [\[H10.10.04.06\]](#).

Hoạt động NCKH của sinh viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội. Hàng năm, Nhà trường, Khoa Công trình có kế hoạch tổ chức nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban. Các đề tài tiêu biểu của Khoa được lựa chọn để báo cáo trong hội nghị NCKH SV toàn trường. Công việc nghiên cứu này giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Các sinh viên ngành KTXDCTT trong các năm gần đây đã đạt nhiều giải thưởng trong NCKH sinh viên, đây là những thành công bước đầu trong hoạt động NCKH sau này [\[H10.10.04.05\]](#)

## 2. Điểm mạnh

GV và SV của Khoa Công trình ngành KTXDCTT đã tích cực tham gia NCKH, có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Rất nhiều nghiên cứu đã có ứng dụng thực tiễn và phục vụ tốt vào công tác giảng dạy

## 3. Điểm tồn tại

Không có

## 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Không có		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có những chính sách khuyến khích GV trong khoa thực hiện các đề tài có tính ứng dụng cao, có thể sử dụng làm tài liệu dạy học. Đưa hoạt động NCKH của SV	Trường, Khoa	Từ 2023

		đi vào thực chất hơn nữa nhằm nâng cao khả năng tìm tòi, nghiên cứu, sức sáng tạo của SV		
--	--	------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

4. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

*1. Mô tả*

Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và cơ sở vật chất (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng lớn đến chất lượng dạy, học và nghiên cứu khoa học. Kế hoạch nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng luôn là vấn đề được Trường ĐH GTVT quan tâm [[H10.10.05.01](#)]. Thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, lãnh đạo Khoa tổng kết công việc đã làm, tiếp thu ý kiến của các bộ phận phối hợp, nghe bộ phận chức năng nêu những tồn tại, khó khăn và chỉ đạo giải quyết [[H10.10.05.02](#)]. Kết quả khảo sát năm 2020 về dịch vụ giao dịch công được thông báo công khai, rộng rãi đối với người học [[H10.10.05.03](#)].

Cụ thể, trường ĐH GTVT có văn bản quy định đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác viên (Phòng YT, Ký túc xá, các phòng, ban, hoạt động ngoại khóa, cố vấn học tập, câu lạc bộ, hoạt động Đoàn Thanh niên).

Phòng TBQT cũng tổ chức các cuộc kiểm tra định kì về hiệu quả sử dụng thiết bị tại phòng thí nghiệm của Khoa. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát SV sắp tốt nghiệp về rất nhiều nội dung, trong đó có câu hỏi SV đánh giá chất lượng cơ sở vật chất như thư viện, phòng thực hành, các dịch vụ hỗ trợ khác và các hoạt động hỗ trợ học tập, sự hài lòng của SV đối với chất lượng đào tạo và ý kiến đề xuất của SV về những điều Nhà trường nên ưu tiên triển khai nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo [[H10.10.05.03](#)]. Dịch vụ hỗ trợ SV cũng từng bước được nâng cao thông qua Phòng CTCT&SV, Văn phòng Hợp tác sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội SV và các câu lạc bộ. Dịch vụ hỗ trợ SV đa dạng và hiệu quả như: tìm kiếm học bổng, hội chợ việc làm [[H10.10.05.04](#)], [[H10.10.05.05](#)], [[H10.10.05.06](#)], [[H10.10.05.07](#)].

Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học

liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện của Trường đã tham gia vào hệ thống liên hiệp Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho ĐT và NCKH. Mọi thông tin này đều được đăng tải và tra cứu trên trang <http://opac.utc.edu.vn/>

Hệ thống CNTT sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các phòng học được trang bị đầy đủ các phương tiện hỗ trợ việc dạy (máy chiếu, máy tính, hệ thống bảng thông minh, mạng internet).

Tất cả các dịch vụ trên sở dĩ có sự thay đổi, nâng cao về mặt chất lượng một phần là nhờ có sự đánh giá, phản hồi từ phía người sử dụng. Hàng năm, trường đều có đối thoại với sinh viên.- trong đó, sv nêu ý kiến về các loại dịch vụ. Trường ĐH GTVT cũng đã thành lập Văn phòng hỗ trợ sinh viên làm việc tất cả các ngày trong tuần để hỗ trợ, giải quyết các thủ tục hành chính, giải đáp thắc mắc trực tiếp cũng như hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên trực tuyến, thông qua CVHT hay trang web trường Trường ĐH GTVT cũng xây dựng và đưa vào hoạt động website [www.hotrosinhvien.utc.edu.vn](http://www.hotrosinhvien.utc.edu.vn) và fanpage [www.facebook.com/dhgtvtcaugiay](https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiay) để cung cấp thông tin, giải đáp chính thống, cập nhật cho sinh viên [[H10.10.05.08](#)].

Ngoài các hỗ trợ từ phòng ban chức năng của nhà Trường, các SV ngành KTXDCTT được hỗ trợ trực tiếp các vấn đề liên quan đến học tập, hoạt động xã hội ngoại khóa từ Khoa công trình. Văn phòng khoa Công trình, gồm 03 cán bộ chuyên viên hỗ trợ tư vấn và định hướng các SV thực hiện tốt mọi công việc liên quan học và sinh hoạt [[H10.10.05.09](#)]. Các đóng góp ý kiến, đánh giá của SV trên fanpage của Khoa về hoạt động của văn phòng Khoa công trình được ghi nhận để phát triển. Đây cũng là một kênh cải tiến để nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên.

## 2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường và Khoa công trình đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

### 3. Điểm tồn tại

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc còn gặp trục trặc nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Một bộ phận người học vẫn còn thụ động trong việc phản ánh, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.	Khoa, Hội SV, Đoàn thành niên	Liên tục
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện thường xuyên việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	Trường	Liên tục

#### 4. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

#### 1. Mô tả

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống thu thập phản hồi của các bên liên quan rất bài bản, được làm thường xuyên và có đánh giá lại để cải tiến với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo. Thông tin phản hồi được thu thập bởi các Phòng ban chức năng như: Phòng KT&ĐB CLĐT, Phòng CTCT&SV, Các Khoa, Trung tâm thông tin thư viện, KTX,... thông qua khảo sát trực tuyến trên các trang web trực thuộc Trường hoặc thông qua Hội nghị giao ban đào tạo, Hội nghị cán bộ viên chức [[H10.10.06.01](#)], [[H10.10.06.02](#)], [[H10.10.06.03](#)],[[H10.10.06.04](#)]. Đặc biệt, Hội nghị đối thoại GV và người lao động với Nhà trường được diễn ra trực tiếp, hằng năm [[H10.10.06.06](#)]. Sau khi được thu thập, các thông tin phản hồi được tập hợp, phân tích và đánh giá. Báo cáo phân tích kết quả sẽ được gửi tới các GV, các bộ môn và các phòng, khoa, liên quan để xử lý và cân nhắc về việc cải tiến. Kế hoạch cải tiến được lập từ cấp nhỏ (Bộ môn, phòng) và được thảo luận, phê duyệt bởi các cấp lớn hơn (Khoa, Trường) tùy thuộc mức

độ quan trọng, tầm ảnh hưởng. Kết quả xử lý hay kế hoạch cải tiến sẽ được thông báo rộng rãi trên website hay đến từng đối tượng chịu sự ảnh hưởng tùy theo trường hợp. Việc thực hiện và đánh giá lại được tiến hành sau cải tiến để kiểm tra tính hiệu quả của nó. Chính vì thế công tác này được làm thường xuyên:

### *1) Thu thập phản hồi từ thị trường lao động (nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động)*

Có rất nhiều cách để thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động và hiểu được xu hướng của thị trường lao động để cải thiện chương trình đào tạo, sản phẩm đào tạo, ngành KTXDCTT tập trung chính vào các hội thảo, định hướng nghề nghiệp sinh viên để nhằm thu thập ý kiến của sinh viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, từ đó kết nối nhu cầu hai bên [\[H10.10.06.04\]](#)

### *2) Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ SV và cựu SV*

Số lượng lớn thông tin phản hồi của SV từ những phiếu điều tra chính thức, được đánh giá hàng kỳ đối với SV đang học và hằng năm đã dữ liệu thực sự hữu ích để cải tiến chương trình đào tạo. Các thông tin khảo sát được thống kê trong văn phòng điện tử của Nhà trường, phân cấp cho Khoa Công trình quản lý <https://vanphongdientu.utc.edu.vn/#UTC/Survey> [\[H10.10.06.03\]](#). Thông tin phản hồi này đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy, cơ sở vật chất của Trường, công tác đánh giá, kiểm tra, công tác đoàn hội thanh niên. Kết quả phản hồi được gửi đến các phòng ban, khoa Công trình, Bộ môn phụ trách và GV để có những điều chỉnh phù hợp. Nhà Trường cũng đưa ra một số kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình đào tạo khi nhận được các phản hồi trên [\[H10.10.06.07\]](#)

Đối với cựu SV, các phiếu khảo sát về tình hình việc làm cũng được thu thập, đánh giá để phân tích khả năng thích ứng công việc của sinh viên ngành với thị trường lao động hiện nay. Các phiếu khảo sát này được quản lý, thống kê trên hệ thống quản lý văn phòng điện tử của Nhà trường, được phân cấp quản lý đến Khoa <https://vanphongdientu.utc.edu.vn/#UTC/Survey> [\[H10.10.06.05\]](#)

### *3) Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ GV và người lao động*

Trường ĐH GTVT có một hệ thống thông tin đa dạng và được làm định kỳ. Những kênh thông tin này từ đội ngũ GV, nhân viên, cộng tác viên. Các ý kiến phản hồi của GV và người lao động được đánh giá hằng năm [\[H10.10.06.08\]](#) qua phiếu điều tra trả lời câu hỏi trên tải khoản cá nhân điện tử (văn phòng điện tử), gồm các ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo, môn học, về chất lượng SV, cơ sở vật chất nhà Trường.



Khoa Công trình tổ chức hội nghị người lao động hằng năm [H10.10.06.09] để trao đổi, lấy ý kiến CBGV về các vấn đề đào tạo, phúc lợi, cơ sở vật chất, kế hoạch phát triển... Báo cáo sẽ được sử dụng để cải thiện các hoạt động của Khoa trong năm tiếp theo. Khoa cử các đại diện đi dự Hội nghị công nhân viên chức trường để đề đạt các ý kiến của Khoa lên trường và nghe nhà trường giải trình về các vấn đề

### 2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác cố vấn học tập, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có một bộ phận, công cụ chuyên nghiệp đánh giá được hiệu quả mang tính định lượng từ những ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.	Nhà Trường/Khoa	Từ 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng đánh giá qua website, mạng internet	Nhà Trường/Khoa	Liên tục

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTXDCTT được Nhà trường và Khoa Công trình hết sức quan tâm, phát triển. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV của Nhà trường và đối tác nước ngoài được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến chương trình đào tạo của ngành. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên.

Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất. Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTXDCTT đã đạt được yêu cầu 6/6 tiêu chí.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa Công trình đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí và cả 06 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt.

## **2.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Trong giai đoạn 2019-2024, Trường ĐH GTVT đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý và quy trình, phân công Khoa Công trình và đơn vị phòng ban chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của sinh viên, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng, lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình đào tạo, chương trình dạy học và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng, cải thiện cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra, việc định kỳ đánh giá kết quả đầu ra được xem là một trong số những cách thức quan trọng của Khoa Công trình và Trường ĐH GTVT nhằm thực hiện nhiệm vụ nêu trên. Những vấn đề mà Khoa và Nhà trường quan tâm khi tiến hành đánh giá về kết quả đầu ra bao gồm: tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học của sinh viên và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả***

Việc giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo giáo dục cho sinh viên thuộc CTĐT ngành KTXDCTT được thực hiện

theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh đó là quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học GTVT được thông báo công khai và áp dụng [[H11.11.01.01](#), [H11.11.01.02](#)].

Việc giám sát danh sách và tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp thuộc trách nhiệm của Phòng ĐTDH và được thực hiện theo Quy chế hoạt động của Trường ĐH GTVT [[H11.11.01.03](#)]. Phòng ĐTDH họp xét tốt nghiệp và xét thôi học hàng năm và thông báo số lượng sinh viên tốt nghiệp cũng như các trường hợp sinh viên thôi học. Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của ngành KTXDCTT được theo dõi và tổng hợp hàng năm [[H11.11.01.05](#)].

*Bảng 11. 1 Tỷ lệ sinh viên thôi học SV ngành KTXDCTT từ năm 2019-2024*

Năm học	Tổng số SV	Số SV thôi học	Tỷ lệ thôi học (%)
Năm học 2019 - 2020	18	2	11.1
Năm học 2020 - 2021	20	2	10.0
Năm học 2021 - 2022	45	3	6.7
Năm học 2022 - 2023	78	6	7.7
Năm học 2023 - 2024	118	6	5.1

*Bảng 11. 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của ngành KTXDCTT từ năm 2019-2024*

Năm Học	Tỷ lệ SV Tốt nghiệp (%)
Năm học 2019 - 2020	N/A
Năm học 2020 - 2021	N/A
Năm học 2021 - 2022	N/A
Năm học 2022 - 2023	33.33%
Năm học 2023 - 2024	78%

Để đảm bảo chất lượng của CTĐT, Phòng KT&ĐB CLĐT tiến hành khảo sát ý kiến của sinh viên sắp tốt nghiệp về CTĐT [[H11.11.01.06](#)], về phía Khoa đã có biên bản báo cáo tổng kết hàng năm trong đó đã tổng kết công tác đào tạo qua các năm và

tổng kết kết quả đào tạo qua từng năm để từ đó xây dựng phương hướng kế hoạch đào tạo với mục tiêu cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cho sinh viên [[H11.11.01.07](#)]. Kết quả của hoạt động này có ý nghĩa quan trọng để Phòng ĐTDH, Khoa và các bộ phận liên quan điều chỉnh và cải tiến công tác giảng dạy và đào tạo, nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học.

Hàng năm, khoa Công trình đều tiến hành nhiều cuộc họp CVHT từ cấp Khoa, cấp Bộ môn, trong đó có sự góp mặt của sinh viên các Khóa nhằm thu hút các ý kiến, phản hồi của sinh viên, giảng viên, CVHT về CTDH, cơ sở vật chất hỗ trợ, nhu cầu việc làm, định hướng nghề nghiệp... Trong đó, Khoa chú trọng đến các khóa sinh viên mới vào Trường, có rất nhiều bỡ ngỡ, chưa hình thành kỹ năng, thái độ học đại học nên dễ bị dừng và thôi học. [[H11.11.01.04](#)]

### 2. Điểm mạnh

Công tác xác lập, giám sát, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học hàng năm đối với SV của CTĐT ngành KTXDCTT được thực hiện liên tục và đồng bộ.

### 3. Điểm tồn tại

Công tác giám sát, đối sánh với việc giảm tỷ lệ tốt nghiệp, hay tăng tỷ lệ thôi học này cần được phân tích, đánh giá chi tiết hơn, phục vụ cho việc cải tiến chất lượng trong CTDH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức phân tích số liệu thống kê, tìm ra nguyên nhân để có giải pháp hỗ trợ sinh viên hiệu quả hơn	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của ngành KTXDCTT	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Mô tả

Trong giai đoạn từ 2019 đến 2024, việc xác định, giám sát và so sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên chương trình đào tạo đại học ngành KTXDCTT được thực hiện liên tục với các chương trình đào tạo khác. Khoa Công trình có trách nhiệm quản lý điểm thi và kết quả tốt nghiệp của sinh viên theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHGTVT [[H11.11.02.01](#)]. Đội ngũ CVHT của Khoa có nhiệm vụ giám sát, nhắc nhở và phổ biến quy chế đào tạo đến SV qua từng kì học với mục đích đảm bảo tiến độ đào tạo. Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình. Phòng ĐTDH xây dựng kế hoạch đào tạo, lịch trình giảng dạy và kế hoạch tốt nghiệp hàng năm cho sinh viên, với mục tiêu thống nhất chất lượng đào tạo cho toàn bộ chương trình đào tạo của trường ngoài hai học kì chính còn có học kì phụ với mục đích tăng cường đạo tạo và cải thiện kết quả học tập cũng như tiến trình học tập của sinh viên [[H11.11.02.02](#)].

Phòng ĐTDH đã thống kê số lượng sinh viên nhập học và thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm. Do năm 2018 ngành KTXDCTT mới bắt đầu tuyển sinh nên số lượng sinh viên tuyển sinh không nhiều, khóa tốt nghiệp sớm nhất là K59 năm 2023 và tỷ lệ tốt nghiệp đúng không cao [[H11.11.02.03](#)]. Trong các báo cáo học tổng kết hằng năm của Khoa công trình, các đối sánh về tỷ lệ sinh viên Tốt nghiệp các năm đều được phân tích đánh giá để tìm ra phương hướng nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo [[H11.11.02.06](#)]. Nguyên nhân các SV không ra trường đúng hạn gồm: không sắp xếp lựa chọn học phần phù hợp nên đạt kết quả kém, thiếu chứng chỉ ngoại ngữ. Tuy nhiên, tỷ lệ cơ hội việc làm cho các em rất cao, do sự bố trí, sắp xếp của Thầy Cô phụ trách chuyên ngành với các đơn vị tuyển dụng [[H11.11.02.04](#)].

*Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp SV Chuyên ngành Cảng-Công trình biển thuộc ngành KTXDCTT*

Năm học/Khóa	Số lượng SV TN	Tốt nghiệp đúng hạn	Tốt nghiệp sau 5 năm
2019-2020/K57	-	-	-

2020-2021/K58	-	-	-
2021-2022/K59	3	1(33.3 %)	2 (66.7 %)
2022-2023/K60	9	6(66.7%)	3(33.3%)
2023-2024/K61	-	-	-

Căn cứ vào các số liệu phản hồi trên về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXDCTT hàng năm. Khoa Công trình và bộ môn phụ trách luôn có các hội thảo chuyên đề về định hướng học tập và nghề nghiệp giữa GV, SV và các nhà tuyển dụng. Mục tiêu chính để trao đổi tháo gỡ các vướng mắc của SV về học tập, công việc sau, từ đó động viên, khuyến khích các SV chuyên ngành tiếp tục nâng cao khả năng học tập, hiểu và phân đầu tìm kiếm công việc sau này [[H11.11.02.05](#)]. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn sẽ có biện pháp, kế hoạch nâng cao chất lượng dạy học cho các em SV, như tổ chức các lớp học kỹ năng phần mềm hỗ trợ cho việc thực hiện đề án tốt nghiệp sau này.

## 2. Điểm mạnh

Công tác xác định, giám sát tỷ lệ SV theo thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đối với CTĐT ngành KTXDCTT được thực hiện liên tục theo khoá học. Khoa Công trình và Bộ môn luôn hỗ trợ, động viên các em SV để có thể tốt nghiệp đúng hạn

## 3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tìm hiểu và tạo động lực học tập cho, ngoài ra cần tăng cường thêm công tác CVHT cũng như giám sát đào tạo từ phía Khoa và các bộ môn chuyên môn.	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác xác lập,	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên

		giám sát tỷ lệ SV theo thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm		
--	--	-----------------------------------------------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả***

Trường ĐH GTVT và Khoa Công trình, bộ môn phụ trách luôn quan tâm và coi trọng việc sinh viên của Khoa sau khi tốt nghiệp ra trường có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Mong muốn đó đã và đang được hiện thực hóa bằng nhiều biện pháp như rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn chất lượng; rà soát, điều chỉnh chương trình, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả môn học, đặc biệt từ năm học 2020-2021, chương trình đào tạo theo định hướng CDIO được triển khai theo các kỹ năng như: làm việc nhóm; thuyết trình... được lồng ghép vào các môn học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng theo chuẩn đầu ra cũng như đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. [[H11.11.03.01](#), [H11.11.03.02](#)].

Nhà trường và Khoa còn chú trọng khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, yêu cầu kiến thức, kỹ năng của nhà tuyển dụng, nhu cầu xã hội bằng các hình thức: tăng thời lượng thực hành, thí nghiệm, tăng thảo luận thời gian, phát triển kỹ năng mềm...Tạo điều kiện cho các SV năm cuối được thực tập tại các công ty có nhu cầu tuyển dụng để tăng hiệu quả tiếp cận công việc của SV.

Phòng CTCT&SV là đơn vị theo dõi và khảo sát tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp của toàn trường, phòng đã kết hợp với Khoa Công trình tiến hành khảo sát về mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo của SV CTĐT ngành CTT để cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động. Các khảo sát đánh giá tỷ lệ việc làm được thể hiện trên văn phòng điện tử trực tuyến của Trường [[H11.11.03.03](#)]. Khoa và bộ môn phụ trách có thể theo dõi, xác lập theo tài khoản của Trường cung cấp, để có các số liệu phân tích đánh giá phục vụ chương trình cải tiến chất lượng giảng dạy. Ngoài ra, Khoa công trình và Bộ môn CTGTTP&CTT phụ trách ngành KTXDCTT cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến riêng về công việc, những thách thức, khó

khẩn của SV mới ra trường để làm căn cứ nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.03.04].

Do ngành mới thành lập nên số lượng sinh viên tốt nghiệp khá nhỏ, các Thầy Cô chuyên môn luôn tìm kiếm, hỗ trợ các em SV ngành KTXDCTT vị trí việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, 100% các em SV ngành CTT đều có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm [H11.11.03.04]. Một số em SV đã được đề xuất vị trí việc làm trong thời gian thực tập tốt nghiệp.

*Bảng 11.3.1. Đối sánh tình trạng việc làm của sinh viên CTĐT ngành sau 1 năm tốt nghiệp trong 5 năm gần đây*

Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/Tổng số SV phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/Tổng số SV tốt nghiệp (%)
			Đúng ngành ĐT	Liên quan ngành ĐT	Không liên quan đến ngành ĐT	Chưa có việc làm	Tiếp tục học		
2019	-	-	-	-	-	-	-	-	
2020	-	-	-	-	-	-	-	-	
2021	-	-	-	-	-	-	-	-	
2022	1	1	1	-	-	-	-	100%	
2023	8	8	8	8	-	-	-	100%	

Trên cơ sở tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ SV có việc làm qua theo dõi hàng năm Khoa Công trình lên phương án khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về CTĐT, thông qua đó đưa vào kế hoạch hành động để cải thiện tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp.

### 2. Điểm mạnh

Thông tin về tỷ lệ có việc làm của SV CTĐT ngành KTXDCTT được xác lập rõ ràng, chi tiết.

Có tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm là 100%

### 3. Điểm tồn tại

Cần có thêm các khảo sát phản hồi của đơn vị tuyển dụng về chất lượng sinh viên ngành KTXDCTT để có thể cải thiện chương trình giảng dạy, đáp ứng thị trường lao



động

#### 4. Kế hoạch hành động

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát thường xuyên hơn, tăng cường hơn nữa các hội nghị giữa SV, GV và nhà tuyển dụng để tang cơ hội việc làm và cải thiện chất lượng đào tạo	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hệ thống khảo sát dữ liệu hiệu quả.	Khoa, các bộ môn	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### 1. Mô tả

Theo Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT đến năm 2030 [[H11.11.04.01](#)] và Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Khoa Công trình có trách nhiệm tổ chức định kỳ NCKH SV hàng năm để thu hút sự tham gia của các khóa SV. Các yêu cầu, thể lệ của NCKH SV này đã được quy định trong Quyết định ban hành Thể lệ cuộc thi NCKH của SV ngành [[H11.11.04.02](#)].

Theo Quy chế làm việc của Nhà trường, Khoa Công trình phối hợp với phòng KHCN để theo dõi và giám sát hoạt động NCKH của các SV, thông báo và phân công giáo viên hướng dẫn và hỗ trợ chuyên môn để giúp đỡ các SV cải thiện chất lượng và tiến độ nghiên cứu của mình [[H11.11.04.03](#)].

Khoa Công trình đã lên kế hoạch phát triển hoạt động NCKH nhằm đáp ứng kế hoạch tổng thể của Nhà trường. Các hoạt động NCKH SV được thực hiện bởi Khoa Công trình với kế hoạch hoạt động, kế hoạch ngân sách được thể hiện và đối sánh trong các báo cáo tổng kết Khoa hàng năm [[H11.11.04.04](#)]

Số lượng đề tài NCKHSV của Khoa công trình luôn duy trì trên dưới 100 đề tài với chất lượng tương đối đồng đều. Các SV ngành KTXDCTT dù số lượng sinh viên không nhiều nhưng được động viên, khuyến khích từ GV chuyên ngành nên tích cực tham gia hoạt động NCKHSV của Khoa và đạt được nhiều thành tích đáng kể. Các năm gần đây đều đạt giải trong NCKHSV [[H11.11.04.05](#)]

### 2. Điểm mạnh

Việc theo dõi, thống kê quản lý công tác NCKH của sinh viên được duy trì hàng năm.

Các sinh viên ngành KTXDCTT đã đạt được nhiều giải trong cuộc thi NCKHSV cấp Trường

### 3. Điểm tồn tại

Loại hình NCKHSV của ngành KTXDCTT mới dừng lại ở cấp Trường, cấp Khoa. Cần có thêm những hình thức NCKH cho sinh viên ở mức độ ứng dụng và khởi nghiệp thích ứng với thị trường sản xuất hiện nay.

### 4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hỗ trợ kinh phí cho các em SV thực hiện các đề tài có tính ứng dụng và khởi nghiệp	Khoa	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động NCKH của SV với nội dung đề tài đa dạng.	Khoa	Thường xuyên

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Mô tả

Khoa Công trình luôn thu nhận cá phản hồi từ các BLQ như sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và thị trường lao động để phân tích, đánh giá và cải tiến CTĐT, CTDH, và đảm bảo tuân thủ Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐH GTVT [[H11.11.05.01](#)]

và Đề án vị trí việc làm [[H11.11.05.02](#)] trong quá trình triển khai. Phòng KT&ĐB CLĐT là đơn vị chuyên trách vấn đề này [[H11.11.05.01](#)].

Để đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ trong CTĐT ngành KTXDCTT, Khoa phối hợp với Phòng KT&ĐB CLĐT tuân thủ Quy định của Nhà trường về khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Vào đầu năm học, thông qua các buổi họp Hội nghị cán bộ viên chức toàn Trường và của Khoa, trong đó có sự tham gia của Ban lãnh đạo Nhà trường, các phòng ban chức năng, để báo cáo, đánh giá toàn bộ hoạt động đào tạo của Nhà Trường, Khoa đã thực hiện [[H11.11.05.09](#)]. Trong buổi họp này, tất cả các vấn đề liên quan tới chương trình học, quá trình đào tạo, kiểm tra đánh giá, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, chính sách tài chính đều được phản ánh với lãnh đạo Nhà Trường. Trên cơ sở đó, Nhà Trường sẽ tổng hợp và phản hồi tất cả các thông tin BLQ để đảm bảo chất lượng giảng dạy. Trên cơ sở nắm bắt được mức độ hài lòng của cán bộ, công nhân viên nhà trường chủ động xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền nhằm cải thiện chất lượng tổng thể.

Các ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, Khoa, Nhà Trường được đánh giá trực tiếp trên văn phòng điện tử của Trường [[H11.11.05.03](#)] theo các tiêu chí quy định của nhà Trường [[H11.11.05.10](#)] và Quy định về ĐBCL bên trong Trường ĐH GTVT [[H11.11.05.04](#)]. Đối với các sinh viên năm cuối về và sinh viên mới tốt nghiệp ngành KTXDCTT, các khảo sát về các hoạt động của Trường và tình hình công việc đều thực hiện theo các năm và có đối sánh để cải tiến chất lượng [[H11.11.05.05](#), [H11.11.05.06](#)]. Đối với riêng ngành KTXDCTT, do mới thành lập nên Khoa cũng có những khảo sát riêng để nắm được nhu cầu, nguyện vọng và công việc các SV mới ra trường để tìm cách điều chỉnh chất lượng giảng dạy và hỗ trợ tư vấn công việc cho các em sau này [[H11.11.05.06](#)]

Việc đánh giá mức độ hài lòng GV và người lao động về các hoạt động của Nhà trường cho cũng được thực hiện hàng năm qua các khảo sát lấy ý kiến [[H11.11.05.07](#)] hoặc thông qua các hội nghị báo cáo tổng kết cuối năm của Khoa, Trường [[H11.11.05.09](#)]

Các đóng góp ý của các nhà tuyển dụng cũng được thực hiện hàng năm để thu thập các ý kiến đánh giá về kỹ năng của các SV, về sự phù hợp của CTĐT đối với đơn vị. Từ đó có các cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT [[H11.11.05.08](#)]

Các ý kiến đóng góp từ các BLQ được lắng nghe một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm

túc và đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh CTĐT và CTDH và cơ sở vật chất Khoa, Trường. Đối với riêng ngành KTXDCTT, do mới thành lập nên Khoa cũng có những khảo sát riêng để nắm được nhu cầu, nguyện vọng và công việc các SV mới ra trường để tìm cách điều chỉnh chất lượng giảng dạy và hỗ trợ tư vấn công việc cho các em sau này [[H11.11.05.10](#)]

### 2. Điểm mạnh

Có thông tin đầy đủ, cập nhật và có đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Đối với khảo sát ý kiến của đơn vị tuyển dụng, cần có nhiều số liệu hơn nữa về năng lực, khả năng đáp ứng của sinh viên ngành KTXDCTT

### 4. Kế hoạch hành động

<b>T T</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tăng quy mô số liệu và định kỳ tổ chức phân tích số liệu với đơn vị tuyển dụng để có giải pháp phù hợp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.	Trường, Khoa	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động thu thập thông tin và cập nhật về mức độ hài lòng của các bên liên quan.	Trường, Khoa	Thường xuyên

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11***

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2024, các thông tin liên quan đến kết quả đầu ra của sinh viên chương trình đào tạo ngành KTXDCTT được xác lập và giám sát liên tục. Phòng ĐTDH đóng vai trò chủ chốt trong việc cập nhật số lượng sinh viên tốt nghiệp và thôi học theo từng năm học. Các số liệu và dữ liệu liên quan được phân tích, giám sát

và so sánh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các cuộc khảo sát đối với sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của các bạn lưu quan được tiến hành thường xuyên và định kỳ.

Ngành KTXDCTT được xây dựng và thành lập chưa lâu năm 2018, nên số lượng sinh viên học và tốt nghiệp chưa cao. Tuy nhiên, Khoa và Bộ môn CTGTTP&CTT phụ trách cũng cố gắng tổ chức các hội thảo định hướng học tập và nghề nghiệp, có sự đối thoại giữa SV, GV và nhà tuyển dụng nhằm động viên, khuyến khích các SV học tập. Ngoài ra, các GV của Khoa và Bộ môn phụ trách luôn động viên các em tham dự ngày hội NCKHSV của Khoa, của Trường và đạt được các thành tích đáng kể. Các GV chuyên môn luôn tìm kiếm cơ hội việc làm cho các em SV ngay sau khi tốt nghiệp từ mối quan hệ các nhà tuyển dụng, đây cũng là lợi thế của ngành KTXDCTT.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: 5/5 tiêu chí đạt.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH GTVT, Khoa Công trình đã tiến hành công tác TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả TĐG chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành KTXDCTT

Thông qua việc TĐG ngành KTXDCTT, Khoa Công trình và Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa Công trình và Nhà trường đã tuyên bố.

CTĐT của ngành KTXDCTT có mục tiêu, CĐR rõ ràng cùng bản mô tả CTĐT, ĐCHP đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CĐR. Ngành KTXDCTT đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, theo chuẩn CDIO, nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Đội ngũ GV khoa Công trình và bộ môn phụ trách được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ Giảng viên chuyên môn phụ trách ngành đều là Phó giáo sư và Tiến sỹ. Đội ngũ chuyên viên được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV, tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao KQHT, NCKH. GV, người học, đội ngũ nhân viên của ngành đang được học tập và làm việc trong điều kiện CSVC và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp. Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước, trường ĐH GTVT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra của Nhà trường nói chung và ngành KTXDCTT tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn và có việc làm sau khi tốt nghiệp cao.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTT, Khoa Công trình và Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là mặc dù việc xây dựng CDR của CTĐT ngành KTXDCTT có sự tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng mẫu tham khảo ý kiến và số lượng kết quả đóng góp chưa nhiều. Ngoài việc công bố trên website của Nhà trường và của Khoa, được in dưới dạng tờ rơi, được giới thiệu và quảng bá với đối tác, CDR của CTĐT cần được công bố rộng rãi hơn nữa để người học có thể tiếp cận thông tin một cách dễ dàng hơn. Các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục. Do ngành mới thành lập, các thiết bị thí nghiệm chuyên môn sâu chưa được đầu tư bổ sung cho hoạt động giảng dạy.

Do đó, để đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXDCTT của Khoa Công trình cũng như chất lượng các CTĐT của trường ĐH GTVT thì Nhà trường, Khoa và bộ môn phụ trách đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các BLQ, đảm bảo CDR, bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ, tiếp tục đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo và có chú ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Với những kết quả Tự đánh giá, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy-trường ĐH GTVT trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

## Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Giao thông vận tải

Mã: UTC

Tên CTĐT: Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy

Mã CTĐT: 7580202

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								6,00	3/3	100
Tiêu chí 1.1						6				
Tiêu chí 1.2						6				
Tiêu chí 1.3						6				
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								5,33	3/3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3						6				
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								6,00	3/3	100
Tiêu chí 3.1						6				
Tiêu chí 3.2						6				
Tiêu chí 3.3						6				
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								5,00	3/3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								5,20	5/5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4				4						



Tiêu chí 5.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5			4,85	7/7	100
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1						6		6,00	5/5	100
Tiêu chí 7.2						6				
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4						6				
Tiêu chí 7.5						6				
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1						6		5,80	5/5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1						6		5,40	5/5	100
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5				6/6	100

Tiêu chí 10.2					5			5,00		
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5/5	100
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3						6				
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,42	50/50	100

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: **Kỹ thuật xây dựng công trình Thủy**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày **...../07/2024**

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): Trường Đại học Giao thông Vận tải
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Giao thông Vận tải
  - Tiếng Anh: University of Transport and Communications
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐH GTVT
  - Tiếng Anh: UTC
3. Tên trước đây (nếu có):
  - Từ 1963 đến 1968: Trường Đại học Giao thông Vận tải
  - Từ 1968 đến 1985: Trường Đại học Giao thông Đường sắt và Đường bộ
  - Từ 1985 đến nay: Trường Đại học Giao thông Vận tải
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (04) 37663311 Số fax (04)37669613
7. E-mail: dhgt@utc.edu.vn Website: <http://www.utc.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1962 (QĐ số 42/CP ngày 24/03/1962 của Hội đồng Chính phủ)
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 12 năm 1960
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 6 năm 1962
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
  - Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục
  - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Công trình/Bộ môn Công trình Giao thông Thành phố và Công trình Thủy
- Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering/ Department of Urban Transport and Marine-Coastal Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: KCT
- Tiếng Anh: FCE

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật xây dựng Công trình Thủy
- Tiếng Anh: Port, Coastal and Offshore Engineering

15. Mã CTĐT: 7.58.02.02

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 106 Nhà A6 – Trường Đại học Giao thông vận tải, Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp Hà Nội.

18. Số điện thoại liên hệ: (024) 37660155 Số fax: .....

19. E-mail : [khoa@utc.edu.vn](mailto:khoa@utc.edu.vn). Website: <http://fce.utc.edu.vn/>

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): năm 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

### III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I.	<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>					
	Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Long	1966	PGS.TS Hiệu trưởng	0913381128	nguyenngoclong@utc.edu.vn
II.	<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>					
	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
	Lãnh đạo Khoa	Bùi Tiến Thành	1976	PGS.TS Trưởng Khoa	0945096555	btthanh@utc.edu.vn
		Nguyễn Việt Thanh	1977	PGS.TS Phó trưởng Khoa	0913080860	vietthanh@utc.edu.vn

		Nguyễn Quang Tuần	1983	PGS.TS Phó trưởng Khoa	0915245145	quangtuan.nguyen@utc.edu.vn
--	--	-------------------------	------	---------------------------	------------	-----------------------------

23. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

Số lượng ngành đào tạo đại học: 2

24. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

25. Tổng số các ngành đào tạo: 01

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

26. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	25	5	30
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	0	0	0
	<b>Tổng số</b>			30

27. Thống kê, phân loại giảng viên

<sup>1</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	1	0	0	0
2	Phó Giáo sư	11	7	0	4	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	8	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	10	10	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

28. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
	Giáo sư, Viện sĩ	5	1	0	1	0	0	0	1
	Phó Giáo sư	3	11	7	0	4	0	0	24,6
	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	2	8	8	0	0	0	0	16
	Thạc sĩ	1	10	10	0	0	0	0	10
	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	1,5
	<b>Tổng</b>		<b>30</b>	<b>25</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51,6</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

29. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Giáo sư, Viện sĩ	1	3,33	1	0	0	0	0	0	1
	Phó Giáo sư	11	36,67	8	3	0	1	10	1	0
	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	8	26,67	6	2	0	4	4	0	0
	Thạc sĩ	10	33,33	8	2	0	6	4	0	0
	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	30	100	23	7					

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,6 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 66,67%.

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33,33%.

30. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	80	80
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	20
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100	100

## V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

31. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm THPT/ Học bạ	Điểm trung bình của sinh viên	Số lượng sinh viên quốc tế

	vào CTĐT (người)	(người)		(người)		được tuyển	nhập học (người)
2019-2020	10	10	0,33	10	14,5	15,2	0
2020-2021	4	4	0,15	2	16,6/18,0	17,1/19,5	0
2021-2022	25	25	0,63	25	17,2/18,0	18,2/20,2	0
2022-2023	33	33	0,83	33	17,3/19,2	19,1/23,4	0
2023-2024	42	40	1.05	40	18,3/22,6	19.1/24,2	0

Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	10	4	25	33	40
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

32. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022- 2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

33. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------



1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	530	620,6	534	616	742,4
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2	1	4	4	6
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2	1	4	4	6
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	5	5	5	5	5

34. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	-	2	6	12	13
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	-	5	12,0	20	21.6

35. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	1	8
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

36. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	1	8
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	-	-	100	70
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	94,3	94,1	67	92,4	93,6
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	5,7	5,9	33	5,6	6,4

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0		0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
	90	91	94	96	93
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	-	100	100
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	-	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của				11.000.00 đ	12.000.000đ

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
người học có việc làm					
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p>					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	95,3	94,5	96,3	93,6	95,4
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	4,7	5,5	3,7	6,4	5,6
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

37. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	1,0	0	0	1	1	1	3
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	3	2	4	2	2	13
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	4	5	4	2	8,5
4	Tổng							24,5

Tổng số đề tài quy đổi: 24,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,53

38. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019			
2	2020			
3	2021			
4	2022			
5	2023			

39. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	16	14	20	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	2	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia				

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

40. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
	Sách giáo trình	1,5	0	1	2	0	0	4,5
	Sách tham khảo	1,0	1	4	3	2	2	12
	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng							16,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi) 16,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,55

41. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	3	12	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	3	12	0

42. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	9	10	13	36	108
	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	12	14	20	10	7	63
	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5						
	<b>Tổng</b>							<b>171</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 171

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,69

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	27	18	
Từ 6 đến 10 bài báo	3	12	
Từ 11 đến 15 bài báo	-	-	
Trên 15 bài báo	-	-	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	

44. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	5	7	2	25	41
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	3	2	5	6	16
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	<b>Tổng</b>							<b>57</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức

đanh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 57

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,9

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	9	5	
Từ 6 đến 10 báo cáo	3	2	
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	12	7	

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

46. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	1 độc quyền sáng chế (Cục SHTT, 18/10/2023, Nguyễn Thành Trung)

47. Nghiên cứu khoa học của người học

Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			2	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia			2	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình*



được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	1	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

48. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 13.340m<sup>2</sup>
49. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 13.340m<sup>2</sup>
50. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):  
 Tại CS HN : Nơi làm việc: 2155,1m<sup>2</sup> Nơi học: 9735m<sup>2</sup> ; Nơi vui chơi giải trí:1450m<sup>2</sup>  
 Tại Phân hiệu TPHCM: Nơi làm việc: 7122,96m<sup>2</sup>; Nơi học: 20577,44m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí + KTX + Xưởng thực tập: 537,26m<sup>2</sup>
51. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)  
 Tổng diện tích phòng học: Tại HN: 8104m<sup>2</sup>; Tại Phân hiệu TPHCM: 4566m<sup>2</sup>  
 Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  
 Tại HN 1,58m<sup>2</sup> ; Tại phân hiệu TPHCM: 1,49m<sup>2</sup> Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện:.....
52. Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....
53. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:  
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: .....  
 - Dùng cho người học học tập: .....  
 Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: .....

## VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 52

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):

Người học:

Tổng số người học chính quy (người):

Tại HN: 5138 SV    Tại phân hiệu TP HCM: 3044 Tổng số người học quy đổi (người):

Tại HN: 5138 Tại phân hiệu TP HCM: 3044 Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19,86

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 85,75%

Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 96% Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 3%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,5tr

Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay 78,95 (%): Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm 5,26 (%):

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,28

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 5,01tr

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 71,7%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,1 Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,68

Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: Tại HN: 0.03 máy/SV; Tại Phân hiệu TP HCM: 0,055 máy/ SV Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tại HN: 1.58m<sup>2</sup>/SV; Tại phân hiệu TPHCM: 1,49m<sup>2</sup> Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

Tại HN: 4.9 m<sup>2</sup>/SV; Tại phân Hiệu TP HCM: 2,32m<sup>2</sup>.

## Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1502 /QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc Kiện toàn Hội đồng Tự đánh giá và Ban Thư ký Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo năm 2024 Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 30/12/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học GTVT;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét Tờ trình của Phòng KT&ĐBCLĐT;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng Tự đánh giá và Ban Thư ký Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo năm 2024 Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy trình độ đại học, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Các ông (bà) có tên ở Điều 1 có trách nhiệm hoàn thành tốt công tác được giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí và thay thế cho Quyết định số 751/QĐ-ĐHGTVT ngày 08/04/2024.

**Điều 4.** Các ông (bà) Trưởng các đơn vị: TCCB, HCTH, TC-KT, TT-PC, KT&ĐBCLĐT, khoa CT; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Trường và các ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BGH;
- Lưu: HCTH, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
GIAO THÔNG  
VẬN TẢI  
GS.TS. Nguyễn Ngọc Long

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 1502/QĐ-ĐHGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2024)

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ
2	PGS.TS. Lê Hoài Đức	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó CTHĐ TT
3	PGS.TS. Bùi Tiến Thành	Trưởng khoa	Khoa Công trình	Phó CTHĐ
4	PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương	Chủ tịch HĐT	Hội đồng Trường	Ủy viên
5	PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa	Trưởng phòng	P.KT&ĐBCLĐT	Ủy viên TT
6	PGS.TS. Dương Hữu Tuyển	Phó Trưởng phòng	P.KT&ĐBCLĐT	Ủy viên Thư ký
7	TS. Phạm Thanh Hà	Trưởng phòng	P.ĐTĐH	Ủy viên
8	PGS.TS. Nguyễn Duy Tiến	Trưởng phòng	P.KHCN	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Văn Hải	Trưởng phòng	P.TCCB	Ủy viên
10	TS. Mai Nam Phong	Trưởng phòng	P.CTCT &SV	Ủy viên
11	TS. Vũ Văn Trung	Phụ trách, Phó Trưởng phòng	P.TBQT	Ủy viên
12	TS. Trịnh Quang Khải	Trưởng phòng	HTQT&NCPT	Ủy viên
13	PGS.TS. Nguyễn Thành Trung	Phó TBM	BM. CTGTPP&CTT	Ủy viên
14	PGS.TS. Nguyễn Thị Bạch Dương	Giảng viên	BM. CTGTPP&CTT	Ủy viên
15	PGS.TS.Đào Duy Lâm	Giảng viên	BM. CTGTPP&CTT	Ủy viên
16	PGS.TS. Trần Thị Thu Hằng	Giảng viên	BM. CTGTPP&CTT	Ủy viên
17	TS. Nguyễn Anh Dân	Giảng viên	BM. CTGTPP&CTT	Ủy viên
18	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	Chuyên viên	P.KT&ĐBCLĐT	Ủy viên - GV HĐ
19	Trần Thị Hồng Anh	Sinh viên	Lớp KTXDCT Thủy - K63	Ủy viên - Đại diện SV

Danh sách gồm có 19 người.



**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1502 /QĐ-ĐHGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2024)*

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS.Nguyễn Thành Trung	Phó TBM	BM. CTGTTP&CTT	Trưởng ban
2	PGS.TS. Nguyễn Thị Bạch Dương	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
3	PGS.TS.Đào Duy Lâm	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
4	PGS.TS.Trần Thị Thu Hằng	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
5	TS.Nguyễn Anh Dân	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
6	TS.Thái Thị Kim Chi	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
7	TS. Mạc Văn Hà	Giảng viên	BM. CTGTTP&CTT	Ủy viên
8	Th.S Ngô Thị Thanh Huyền	Chuyên viên	P.KT&ĐBCLĐT	Ủy viên - GV Ban TK

Danh sách gồm có 08 người

